

T R Ầ N T H Ạ O N G U Y Ê N

# TRIẾT HỌC KINH TẾ

*trong* "LÍ THUYẾT VỀ CÔNG LÍ"

CỦA NHÀ TRIẾT HỌC MỸ

# John Rawls



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



**TRẦN THẢO NGUYÊN**

**TRIẾT HỌC KINH TẾ  
TRONG “LÍ THUYẾT VỀ CÔNG LÝ”  
CỦA NHÀ TRIẾT HỌC MỸ - JOHN RAWLS**

**Nhà xuất bản Thế Giới  
Hà Nội - 2006**

© - 2006 - Nhà xuất bản Thế Giới  
Trần Thảo Nguyên  
VN - ThG - 134-15-0

## LỜI VÀO SÁCH CỦA MỘT NGƯỜI ĐỌC

Tôi có điều kiện tiếp xúc với tác phẩm *Lí thuyết về công lí* của John Rawls do Trần Thảo Nguyên trao cho và là một trong những người đọc sớm công trình khoa học này của chị. Vì vậy, tôi muốn có đôi ba lời gọi là "đầu câu chuyện" về cuốn sách của chị.

Trong các sách viết về triết học Phương tây hiện đại, bức tranh về triết học hiện đại Mĩ thường ít đậm nét, nhưng nhà triết học Mĩ John Rawls thì hầu như không chỗ nào vắng mặt. Thậm chí có học giả coi J.Rawls là "cửa mở ra một chung kết", có nghĩa là ông là đỉnh cao vừa khép lại quá khứ, vừa mở ra một hướng đi mới cho tương lai loài người.

Sẽ là không thoả đáng nếu tách biệt triết học Mĩ ra khỏi triết học châu Âu, bởi vì, triết học đó không thể không là sự tiếp tục của nền văn minh châu Âu. Nếu xem xét triết học Mĩ như là "sản phẩm của nhân dân"(cụm từ của C. Mác), thì người ta càng không thể không thấy nổi lên những đặc điểm của nó.

Ngay từ những năm 50 của thế kỉ trước, nhà tư tưởng Mĩ Sidney Hook đã miêu tả diện mạo riêng của triết học Mĩ như sau : "Các nhà triết học của chúng tôi không đẩy chúng tôi ra đường phố, sinh viên của chúng tôi không chiến đấu trên chiến hào của chủ nghĩa Hiện sinh hay cho lí luận dân tộc nào cả. Chúng tôi quan tâm nhiều tới những giải pháp hơn là tới những sự cứu chuộc. Chúng tôi chống lại những trù tượng sa lầy..."Nhiều người Mĩ cũng dùng nhiều hình ảnh khác nhau để miêu tả triết học Mĩ, rằng, triết học Mĩ không tự nhốt mình trong lâu đài tinh thần của tu viện hay nhà kính, mà là một sản phẩm tự nhiên tung bay ngoài trời để bám sát vào cuộc sống với tính đa dạng muôn màu muôn sắc. Ở Mĩ theo họ không có "homo philosophicus"(con người triết học).

Quả thực ở Mĩ người ta không gặp được nhiều "triết học tư biện"(speculative philosophy), tức triết học thuần tuý, mà ở đó lí thuyết và

thực hành chưa đi ngay được với nhau, còn cách nhau mà chứng kiến một sự phát triển mạnh mẽ của triết học ứng dụng hướng về các vấn đề cụ thể thuộc khoa học, chính trị, luật pháp, công lí công bằng thuộc kinh tế, kinh doanh, an ninh xã hội đến cả vũ trụ quốc phòng... Tóm lại, là những vấn đề trở thành “hữu ích, có hiệu quả” ngay cho con người.

Sự phát triển triết học ứng dụng ở Mĩ hẳn làm nản lòng ai đó muốn có một bảng thống kê kịp thời và đầy đủ về nó.

Sự phát triển triết học ứng dụng của Mĩ đã làm cho Mĩ vượt lên tất cả các nước, kể cả các nước có truyền thống triết học ở Châu Âu.

Lí thuyết về công lí của J. Rawls đi theo hướng quan trọng này của triết học Mĩ .

Nhưng vượt lên triết học ứng dụng ở chỗ, nhà triết học Mĩ không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng, thực hành một lý luận nào đó vào thực tiễn, mà tự mình hoàn chỉnh cả lý luận và thực hành trong một tác phẩm triết học đồ sộ.

Trần Thảo Nguyên đã dành những trang rộng rãi và dày dặn cho *Lí thuyết về công lí* .

Trước J. Rawls không phải là không có nhà triết học nêu lên vấn đề công bằng, nhưng chưa một ai giải quyết vấn đề đó một cách hệ thống, đặt nó thành một mục tiêu lý luận rộng lớn. J. Rawls có kỳ vọng tự đặt cho mình nhiệm vụ to lớn đó còn thiếu trong lịch sử.

Để hoàn thành nhiệm vụ khó khăn ấy J. Rawls đã dồn sức tìm hiểu các nhà tư tưởng về kế ước xã hội, từ các nhà theo chủ nghĩa tự do đến các nhà triết học Đức Emmanuel Kant. Nhưng ông không thừa kế người xưa như nhiều nhà triết học khác đã làm, bằng cách sử dụng những “tài liệu tư tưởng” đã có làm chỗ dựa cho những luận đề của mình. Ông coi đó là một nguồn cảm hứng chấp cánh cho sức tưởng tượng bay cao để tự mình xây dựng một hệ thống triết học độc lập mang màu sắc hiện đại của thế kỷ chúng ta.

Ông phê phán gay gắt chủ nghĩa vị lợi và rút ra từ đó những kết luận cần thiết cho việc thiết kế những luận đề của mình.

Tính hiện đại tỏa sáng trong *Li thuyết về công lí* là sức tưởng tượng của J.Rawls hấp dẫn như mộng mơ của một nghệ sĩ, và có hiệu quả, sâu sắc như tư duy của một nhà bác học đã giúp người đọc hình dung ra một *công lí như là công bằng*. Trong khi trên trái đất này còn hiểm hoi, hay chưa có ai nom thấy ở đâu bất cứ mặt mũi của công bằng đích thực ra sao?

Người Mĩ rất thích phóng tâm mắt nhìn tới những không tưởng (utopia) của những xứ sở đầy tưởng tượng mới mẻ đó, nhưng rất không thích những ảo tưởng (illusion) nhất là ảo tưởng bạo lực, hòng thiết lập những bất công, áp bức con người trên trần gian này.

Để hỗ trợ cho sức tưởng tượng đó của ông, ông đã tìm tới những phát minh mới nhất của thời đại như *lý thuyết trò chơi* (game theory), nguyên lí tự đánh giá chân lí.

Ông cho rằng, nguyên lý đầu tiên để xác định một quan niệm về công lí là những phán đoán giá trị. Những phán đoán giá trị đó được đặt ra ở thời điểm trừu tượng xa nhất, ông gọi đó là "vị thế khởi thủy". Giả thuyết được khơi dậy từ một luồng sức mạnh của tưởng tượng và trực giác, đã xuất phát từ hoàn cảnh, mà ở đó mọi người đều hoàn toàn bình đẳng, mọi người không hay biết gì về địa vị xã hội, không ai biết gì về số phận đã dành cho mình như thế nào trong sự phân phối các năng lực và các năng khiếu thiên bẩm.

Giả thuyết xuất phát từ "vị thế khởi thủy" và "bức màn không hay biết" hấp dẫn đó là nội dung chính và cũng là đóng góp quan trọng nhất về *Li thuyết về công lí của J. Rawls*.

Với việc đưa ra các nguyên lý đầu tiên để xác định *công lí như là công bằng* - một giá trị, J. Rawls đã đứng cùng hàng với các nhà khoa học hiện đại, khi coi nguyên lý tự đánh giá chân lí là giá trị nền tảng của một nền khoa học phát triển.

Gắn liền với những phán đoán giá trị là *lý thuyết trò chơi* mà J.Rawls đã sử dụng để tạo dựng *khế ước xã hội*.

Nói tới lý thuyết trò chơi, người ta lập tức nhớ tới giải Nobel kinh tế năm 2005 vừa qua. Nhà khoa học người Mĩ Thomas Schelling và nhà khoa học người Israel Robert Aumann đã ứng dụng lý thuyết trò chơi để phân tích nguồn gốc của mọi xung đột và hợp tác trong những chính sách về an ninh, về giải trừ quân bị, về định giá trên thị trường cũng như để giải quyết mọi tranh chấp chính trị và thương mại.

Viện hàn lâm khoa học hoàng gia Thụy Điển có lẽ không khỏi không bị hấp dẫn bởi lý thuyết trò chơi trong việc giải quyết công bằng xã hội của J.Rawls. Nhưng Lý thuyết về công lý của ông là một tác phẩm thuộc lĩnh vực triết học, mà giải Nobel thì không dành cho lĩnh vực đó. Vì vậy, Viện hàn lâm khoa học Thụy Điển đã quyết định tặng ông một giải khác để bù vào chỗ thiếu hụt đó chăng?

J. Rawls đã đưa vấn đề công bằng lên một tầng cao về lý luận là một đóng góp về tư duy khoa học thoát khỏi tầng thấp của vấn đề công bằng chỉ thu lại trong những chính sách hạn hẹp.

Đối với nước ta, công bằng đã được đặt ra như một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, cho nên, yêu cầu về lý luận của nó càng trở nên cấp thiết để làm nền tảng tư tưởng, phương hướng cho mọi chính sách xã hội.

Trên đây là phần nói về lý luận của Lý thuyết về công lý. Sau đây có thể nói là phần thực hành, là ứng dụng của lý thuyết đó vào cuộc sống. Trần Thảo Nguyên đã dành một sự quan tâm thích đáng cho phần này.

Một khi con người đã được đặt vào “vị thế khởi thủy”, thì sẽ có cơ may tán thành những nguyên tắc về công lý làm nền tảng cho khổ ước xã hội. J. Rawls đề xướng hai nguyên tắc sau đây:

1. Nguyên tắc bình đẳng: Mỗi người phải có quyền bình đẳng trong một hệ thống rộng lớn nhất của những tự do cơ bản ngang nhau.

2. Nguyên tắc chênh lệch: Những bất bình đẳng phải được tổ chức sao cho:

a, Mọi người có lý tưởng đợi rằng, chúng sẽ mang lại thuận lợi cho mọi người, và

b, Chúng được gắn liền với những địa vị và những chức năng được mở ra cho tất cả mọi người.

Các nguyên tắc công lý, mà cá nhân lựa chọn dưới "tấm màn không hiểu biết" này rõ ràng in đậm nét tình đoàn kết, thậm chí, có người cho rằng, đó là quan điểm bình quân chủ nghĩa. Sau khi gạt bỏ các quan điểm bình đẳng đã có trước đó, J.Rawls khẳng định rằng, cần lựa chọn bình đẳng dân chủ, bởi vì, nó mang nhiều tính ưu việt rõ ràng.

Hệ thống bình đẳng dân chủ, theo J. Rawls là bình đẳng thực tế về cơ hội và là sự tôn trọng nguyên tắc chênh lệch: trong bình đẳng đó: "chiếc bánh gatô xã hội" không chỉ đem chia theo tỷ lệ trình độ giỏi giang của từng người trong cuộc đua tranh căng thẳng trên thị trường lao động và của cải như trước kia. Hệ thống bình đẳng dân chủ không trái ngược với tự do. Trái lại nó đảm bảo công lý hơn cho những người bất hạnh nhất, thiếu thốn nhất, đồng thời vẫn duy trì được một liều lượng thỏa đáng của tính hiệu quả, hơn nữa, còn bảo đảm cao hơn tính ổn định xã hội.

Bất bình đẳng sẽ mang lại được một hình thức chính đáng, bởi vì, những kích thích của nó sẽ cho phép tạo ra nhiều sản phẩm, nhiều đổi mới v.v. Nhờ vậy, tình cảnh của những người nghèo nhất cũng sẽ được khá hơn so với trường hợp mà ở đó bình đẳng chỉ là hình thức. Tự do chỉ có thể bị hạn chế nhất định nhân danh chính bản thân tự do, chứ không phải nhân danh sự thu hẹp cái bất bình đẳng, bởi vì, tự do là không giới hạn.

Người ta bắt gặp một tư tưởng độc đáo của J. Rawls rằng, sự bất bình đẳng, tự bản thân nó không phải bao giờ cũng là xấu, trong khi nhiều bình đẳng lại chỉ mang lại cho con người sự nghèo khổ hơn. Bất bình đẳng không được ngăn chặn cơ hội để người nghèo đổi được đời.

Tóm lại, điều đặc sắc của hình thái bình đẳng dân chủ mà J. Rawls đặt ra là ở chỗ nó thể hiện trong khẩu hiệu với những nguyên tắc lớn về "tự do", "bác ái" hoặc "đoàn kết", "bình đẳng", tức khẩu hiệu gồm những nguyên tắc của chính thể Cộng hòa ra đời từ năm 1789 ở Pháp được đảo lại mà thôi.



Đó là tính nhân văn của hai nguyên tắc do J. Rawls đề xướng làm thành nền móng của *khế ước xã hội* của nước Mỹ hiện đại.

Ngày nay, không chỉ nước Mỹ, mà tất cả các nước trên con đường hòa nhập quốc tế đều chấp nhận nền kinh tế thị trường, mà đã là thế thì vấn đề khó khăn lớn đặt ra là phải giải quyết ra sao vấn đề công bằng xã hội, nói rõ hơn là phải giải quyết sự bất công bằng trong sự chênh lệch xã hội, sự phân hóa giàu nghèo. *“Vấn đề đặt ra là sự phân hóa đến mức nào thì chấp nhận được và vẫn còn là động lực cho sự phát triển, vượt qua “ngưỡng” đó sẽ trở thành sự phân cực xã hội, phân hóa giai cấp đưa xã hội tới trạng thái xung đột, là nguồn gốc của sự mất ổn định, kìm hãm sự phát triển, thậm chí đưa sự nghiệp đến tiêu vong.”*

Cùng chơi trên một sân chơi chung là nền kinh tế thị trường với các nước, trong đó có Mỹ, người ta không thể không biết người cùng chơi giải quyết vấn đề gai góc đó ra sao.

Trên đà hội nhập quốc tế càng ngày càng khẩn trương, trong đó Mỹ là một đối tác quan trọng của nước ta. Chúng ta không thể không cần biết tới sự phát triển của cường quốc đó là Mỹ. Chuyên luận Tư tưởng triết học kinh tế trong *Lí thuyết về công lí* của nhà triết học hiện đại Mỹ John Rawls của TS. Trần Thảo Nguyên hẳn sẽ là một gạch nối giữa nhu cầu hiểu biết của chúng ta và nền văn hóa của Mỹ, trong đó có triết học, yếu tố cơ bản của văn hóa, bởi lẽ văn hóa nằm trong phát triển, văn hóa là một chiều của phát triển.

PGS: Bùi Đăng Duy

## MỞ ĐẦU

John Rawls (1921 - 2002) là một nhà triết học hàng đầu của Mỹ. Năm 1971 ông đã cho xuất bản một cuốn sách có tên "*Một lý thuyết về công lý*". Trong cuốn sách này Rawls đã đề cập đến một vấn đề lý luận phức tạp nhất, cũng là một thực tế nhức nhối nhất của xã hội Mỹ: *vấn đề công bằng xã hội* trước tình trạng bất công xã hội gia tăng. Những bức xúc về công bằng xã hội là vấn đề không riêng của nước Mỹ. Công bằng xã hội là vấn đề gay go nhất của thế giới hiện đại, bởi lẽ cái nhân loại cần không chỉ là một cuộc sống vật chất thuần túy, với vai trò chúa tể của đồng tiền, mà là sự hài hoà cả về vật chất và tinh thần. Công bằng là điều kiện tối cần thiết để con người được tự do, hạnh phúc. Nếu không giải quyết được công bằng xã hội, thì chính xã hội tư bản, một xã hội vốn tồn tại nhờ sự bất công trong phân phối của cải xã hội, cũng sẽ không thể tiếp tục tồn tại và phát triển. Hơn nữa, công bằng còn là mơ ước, là lương tri của nhân loại tiến bộ, vì vậy, tác phẩm *Lý thuyết về công lý (A Theory of Justice)* đã gây tiếng vang lớn và những vấn đề được Rawls đưa ra trong tác phẩm này đã gây tranh luận trong giới triết học phương Tây suốt hơn 30 năm qua. Chính tác phẩm *Lý thuyết về công lý* đã đưa John Rawls lên vị trí hàng đầu của các nhà triết học Mỹ thế kỷ XX.

Đặt Lý thuyết về công lý của John Rawls dưới lăng kính triết học mác xít là phương pháp nghiên cứu trong cuốn sách này sẽ đem đến cho bạn đọc một cách nhìn mới đối với tác phẩm và tác giả của nó.

Ngày nay cách mạng khoa học và công nghệ đang làm cho nhịp điệu phát triển của thế giới diễn ra với một tốc độ ngày càng gia tăng. Triết học phương Tây, đặc biệt là các học thuyết ra đời vào nửa sau thế kỷ XX, đã phản ánh được quá trình đầy biến động đó của thế giới hiện đại với những thành tựu, những mâu thuẫn, nghịch lý, phản ánh cuộc

đấu tranh xã hội để tìm kiếm những phương cách tồn tại và phát triển. Vì thế, việc nghiên cứu triết học phương Tây hiện đại một cách thận trọng, cụ thể, có phê phán trên cơ sở quan điểm của Triết học Mác Lênin, sẽ giúp chúng ta hiểu đầy đủ hơn sự phát triển trí thức nhân loại, khẳng định tính đúng đắn khoa học của triết học mác xít và nhận thức ngày càng đúng lí luận về con đường xây dựng CNXH của Đảng Cộng sản Việt Nam.

*“Tìm hiểu tư tưởng triết học kinh tế trong tác phẩm Lí thuyết về công lí của John Rawls”* là chủ đề chính của cuốn sách này. Những kết quả nghiên cứu sẽ giúp ta hiểu hơn triết học phương Tây hiện đại, hiểu bản chất lí thuyết của J. Rawls, từ đó có thể suy ngẫm về những giá trị cũng như những hạn chế của nó để vượt qua.

## Chương I

# JOHN RAWLS VÀ TÁC PHẨM LÝ THUYẾT VỀ CÔNG LÝ

Tác phẩm *Lý thuyết về công lý* (*A Theory of Justice*) ra đời ở Mĩ đã hơn 30 năm, nhưng đối với độc giả Việt Nam thì đến nay tác phẩm này và tác giả của nó vẫn còn xa lạ. Chúng ta sẽ tiếp cận lý thuyết về công lý bằng phương pháp luận của triết học mác xít, tức là đi từ những điều kiện kinh tế xã hội và một số tiền đề lý luận của nó. Nghiên cứu về những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội của nước Mĩ sẽ giúp ta hiểu tại sao lý thuyết này lại ra đời ở Mĩ và lần theo cái logic nội tại của lịch sử triết học ta thấy *Lý thuyết về công lý* của John Rawls là sự kế thừa triết học của I.Kant<sup>1</sup>, Chủ nghĩa tự do cổ điển với Thuyết Khế ước xã hội và Thuyết Vị lợi... Đây là sự kế thừa có phê phán và phát triển, do đó, phần để nghiên cứu về những tiền đề lý luận này cũng sẽ là những gợi mở cho chúng ta về sự kế thừa trong phát triển lý luận hiện đại.

### 1. 1. Nhà triết học John Rawls và Lý thuyết về công lý

#### 1.1.1. Vài nét về nước Mĩ

"Nước Mĩ rất trẻ trung", một nhà lịch sử đã thốt lên câu này khi mở đầu cho một bài bình luận về lịch sử nước Mĩ. Quả thật, khi chế độ phong kiến đã phát triển mạnh mẽ ở châu Âu, thì châu Mĩ vẫn là vùng đất nhiều người chưa biết đến. Mãi đến năm 1492, Christophe Colomb<sup>2</sup> mới phát hiện ra châu Mĩ và người Châu Âu bắt đầu chinh phục lục địa này. Sự chinh phục muộn màng này cũng chính là sự du nhập phương thức sản xuất TBCN đã có ở châu Âu sang một vùng đất còn hoang sơ và đầy hứa hẹn, nó cũng có nghĩa là bắt đầu một *tồn tại xã hội* mới. Những người Anh, người Pháp, người Tây Ban Nha, người Hà Lan,

người Italia... đều tìm đến cái bờ biển phía Đông hoang vu với những cửa sông, những vịnh, những đầm lầy bị chia cắt bởi dãy núi Alleghanies hiểm trở để tiến hành cuộc chinh phục và đẩy lùi dần những thổ dân người Indien về phía Tây rồi tàn sát họ. Giữa những kẻ đi xâm lược ngày ấy cũng có một cuộc chạy đua và cạnh tranh không ngơi nghỉ. Ban đầu người Pháp thắng thế khi chiếm được cả một vùng rộng lớn ở lưu vực sông Mississippi để dựng lên ở đó thành phố New Orléans. Nhưng đến giữa thế kỉ XVIII thì người Anh lại tỏ ra có ưu thế hơn trong cuộc chạy đua với sự chiếm giữ vùng Massachuset, Boston và New York, theo đó cư dân đông đúc dần lên. Cư dân đó đều là người nhập cư chủ yếu từ châu Âu, nhưng với một tỷ lệ chênh lệch 1/30 (tức là cứ 1 người Pháp thì có 30 người Anh). Điều này đã làm cho ngôn ngữ và văn hoá Anh trở thành thống trị. Lịch sử cứ thế trôi đi và nước Mĩ, châu Mĩ đã trở thành miền đất hứa cho những con người khao khát tự do, muốn phá bỏ những thành kiến xã hội vẫn còn đè nặng ở châu Âu già cỗi hay các châu lục lạc hậu khác, khao khát đưả sức làm giàu... Và thế là, với những người đến từ khắp nơi trên thế giới, nước Mĩ trở thành một quốc gia của dân nhập cư (nước Mĩ ngày nay có hơn 288.368.912 (2001) dân trong đó 1/10 dân được sinh ra ở nước ngoài). Những cư dân ấy đã làm cho nước Mĩ có một nền văn hoá đa dạng và chế độ chính trị mang tính đa nguyên rõ rệt.

Lịch sử kể lại rằng, sau khi đánh bại người Pháp, người Anh càng tăng cường áp bức hơn nữa nhân dân Mĩ ở các vùng di dân. Năm 1765, chế độ thuế mới của Anh đã làm dấy lên phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân Mĩ và kết thúc là sự thất bại của Anh năm 1786. Ngày 4 tháng 7 năm 1776, chính phủ của 13<sup>3</sup> vùng di dân ở bờ biển Đại tây dương đã công bố bản Tuyên ngôn độc lập do Thomas Jefferson<sup>4</sup> soạn thảo, xác lập nền độc lập và Nhà nước của các bang hợp nhất Mỹ ra đời.

*Tuyên ngôn độc lập* từ khi ra đời đến nay đã hơn hai trăm năm, nhưng nó vẫn là trụ cột lớn về ý thức hệ của nhân dân Mĩ. Các nhà tâm lý học Mĩ khẳng định rằng: một đặc điểm tâm lý dân tộc của Mỹ là ở chỗ họ rất gắn nhau trong việc lựa chọn một chỗ dựa về tinh thần để

mỗi người có thể " tự mình làm nên mình", *Tuyên ngôn độc lập* đã đáp ứng đúng khát vọng đó. Người ta có thể đặt bản *Tuyên ngôn độc lập* ở một thời điểm lịch sử nào đó để đánh giá hay phê phán nó, nhưng những vấn đề mà nó đặt ra đối với nước Mĩ thì đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

Nếu ở châu Âu, những tư tưởng của cuộc cách mạng Pháp năm 1789 đã bị bao ngọn đòn lí luận phê phán từ nhiều phía ( kể cả *Tuyên ngôn cộng sản* ), bởi vì hàng mấy trăm năm nay người ta vẫn muốn đưa lí trí "ra tòa" chứ không phải lí trí là quan tòa, lí trí là bấp bênh, là tạm thời, là không vững bền. Trái lại, ở Mĩ, người ta lại tìm tới sự vững bền tinh thần trong những khái niệm của *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776. Theo đó, những bộ môn khoa học như đạo đức học, giá trị học, triết học xã hội ( philosophy of the social sciences), nhân học, đều có thể khai thác từ *Tuyên ngôn độc lập* , bởi vì một phần lớn những bộ môn đó là những biến thể trừu tượng và những chứng minh cho những tiên đề được nêu ra trong *Tuyên ngôn độc lập*, lấy những tiên đề đó làm nền tảng cho công trình của mình.

*Tuyên ngôn độc lập* có sức sống lâu dài ở Mĩ, bởi vì, nó hàm chứa một giá trị trường tồn, đó là *bản tính tự nhiên của con người*.

Trước hết *Tuyên ngôn độc lập* khẳng định những gì là chân lý? Không phải như các loại triết học duy lý, lấy một nguyên tắc nào đó đã được xác lập sẵn làm chân lí - Chân lí ấy nằm trong nhu cầu về đời sống, về tự do, về hạnh phúc của nhân dân. Các quyền cơ bản đó xuất phát trực tiếp từ tự nhiên, từ Đấng sáng tạo, tức từ Chúa Trời. Các quyền hợp hiến hàng đầu của mỗi người dân Mĩ không phải với tư cách công dân, mà với *tư cách con người*, thuộc về bản tính người. Vì vậy, các quyền đó là mục đích, là cứu cánh và là giới hạn của mọi chính phủ.

Những quyền cơ bản, mà *Tuyên ngôn độc lập* nêu lên, đã trở thành cơ sở văn hóa của nước Mĩ. Trong *Tuyên ngôn độc lập*, các quyền con người giành vị trí hàng đầu, còn các quyền kinh tế và xã hội đặc trưng cho Nhà nước, cho nền phúc lợi không được đưa vào hiến pháp, vì những quyền đó không gắn với *bản tính con người*, do đó, quyền lực

công cộng không cần bảo vệ những quyền đó. Có thể nói quyền tự do được đặt ở trung tâm của *Tuyên ngôn độc lập*. Chủ nghĩa tự do đó với nội hàm kinh tế và chính trị và với triết học về ý chí, về tiến bộ là nguyên tắc chủ đạo hướng dẫn lịch sử quốc gia trong những thế kỉ sau. T. Jefferson tác giả của *Tuyên ngôn độc lập*, vị Tổng thống thứ ba đã hứa mở rộng “vương quốc tự do” của Hoa kì, đã để cho thổ dân Indian “tự do” “săn bắn muông thú, “tự do” trở thành tiểu nông hoặc “tự do” nhường lại các vùng đất thừa của họ cho người khác...

Thế kỉ XX, nước Mĩ trở thành quốc gia có nền kinh tế phát triển sôi động, với một lối sống Mĩ đang dựa vào sức mạnh kinh tế của mình hùng áp đặt cho thế giới trong xu thế toàn cầu hoá ngày nay.

Hệ thống kinh tế của nước Mĩ là hệ thống TBCN, *Hiến pháp Mĩ được soạn thảo một phần để bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và đưa ra cơ chế quản lý thích hợp cho nền kinh tế ngày càng mở rộng dựa trên sở hữu tư nhân về vốn và đất đai*. Tuy nhiên, nền kinh tế Mĩ không phải là nền kinh tế tự do hoàn hảo, để mặc cho tư nhân kinh doanh. Từ thế kỉ XIX đến nay, các chính quyền liên bang đã luôn luôn đưa ra các chính sách, luật lệ quy định hoạt động kinh doanh. Chính phủ Mĩ rất chuộng các quy định buôn bán kinh doanh do các hội đồng, các nhóm chuyên gia đề xuất, trong khi lại cho phép các phương tiện sản xuất nằm trong tay tư nhân, chứ không quốc hữu hoá trực tiếp như ở các nước châu Âu. Thực tiễn của nước Mĩ cho thấy, sự can thiệp của Chính phủ liên bang vào nền kinh tế tăng rõ rệt vào những năm 1930 (học thuyết Keynes)<sup>5</sup>. Nhưng sau đó, vào thời của Tổng thống F. D. Roosevelt<sup>6</sup> (1933-1945), thất nghiệp trên quy mô lớn và sự giảm sút trong sản xuất đã buộc ông ta phải đưa ra các chính sách kinh tế xã hội mới “*new deal*” nhằm làm giảm bớt những ảnh hưởng của cuộc đại suy thoái. Chính phủ Mĩ ngày càng quan tâm hơn đến việc quản lý kinh tế, thậm chí Tổng thống Richard Nixon<sup>7</sup>, người của Đảng Cộng hoà vào đầu những năm 1970, đã đưa ra một loạt các biện pháp quản lý giá cả tiền lương... để rồi ở nước Mĩ lại dấy lên một làn sóng phản ứng chống lại sự can thiệp đang ngày càng mở rộng của chính quyền liên bang vào những năm 1980, dưới thời Tổng thống R. Reagan, dù các quy định

đưa ra đều là những vấn đề chung liên quan đến việc bảo vệ môi trường, an toàn cho người tiêu dùng, quyền công dân..., mà theo đó, chính quyền liên bang tiếp tục chi những khoản tiền trợ cấp rất lớn cho các ngành công nghiệp đặc biệt. Vào nửa sau của thế kỉ XX, sự can thiệp vào kinh tế của chính quyền liên bang thể hiện rõ trong sự thay đổi các khoản chi tiêu của chính phủ, trong đó có một phần đáng kể dùng để đảm bảo cho các chương trình phúc lợi như bảo hiểm xã hội, tiền hưu trí, chăm sóc sức khoẻ... Chính sách của Chính phủ Mĩ, cho dù một mặt cho phép nền kinh tế thị trường phát huy hết các nguồn lực của nước Mĩ, tạo ra sự thịnh vượng cho nước Mĩ và một mức sống cao hơn cho dân Mĩ so với các khu vực khác trên thế giới, mặt khác, đưa ra những quy định để quản lý hoạt động kinh doanh chặt chẽ, nhưng vẫn chưa đáp ứng được lợi ích của cả cộng đồng về tổng thể. Vì thế, chính phủ Mĩ luôn gặp phải sự phê phán, chỉ trích gay gắt từ dư luận. Từ sau cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973-1974, càng ngày người ta càng nhận thấy rõ hơn sự phụ thuộc của nền kinh tế Mĩ vào phần còn lại của thế giới. Đó là sự phụ thuộc vào lượng dầu nhập khẩu, là sự biến động thất thường của đồng Đôla, về thị phần thương mại của Mĩ trên thị trường thế giới... Điều này đã làm xói mòn lòng tin của người Mĩ vào khả năng tiếp tục mở rộng của nền kinh tế Mĩ. Như vậy, một, mặt họ được chứng kiến sự phồn vinh của đất nước, do kết quả tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ với mức lạm phát thấp và số việc làm tăng thêm, mặt khác, họ cũng phải chứng kiến sự thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại ngày càng tăng, năng suất của các ngành công nghiệp Mĩ đã suy giảm tương đối so với các nước công nghiệp khác...

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, thời kì 1945-1978 của thế giới TBCN, nói chung và nước Mĩ, nói riêng, là "bước nhảy vọt của CNTB" và là "một sự phồn vinh đặc biệt"<sup>8</sup>. Thật vậy, đây là thời kì mà sự gia tăng về sản xuất công nghiệp và thương mại có một tốc độ chưa từng có trong lịch sử. Với đặc trưng là sự mở rộng việc huy động người lao động vào sản xuất, là sự hệ thống hoá các phương pháp tổ chức lao động, nền kinh tế Mĩ đã có tốc độ tăng trưởng chung ở tỷ lệ cao trong nhiều năm liên tục (tỷ lệ tăng trưởng về sản xuất công nghiệp đạt 5,6% mỗi năm, về trao đổi thương mại đạt 7,3% mỗi năm)... Nhưng trong



sự vận động tăng trưởng chung ấy, thì sự bất bình đẳng xã hội cũng gia tăng nhanh chóng, trên quy mô quốc gia và quốc tế. Bởi vì, trong thời kì này tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào kết quả của việc tăng năng suất lao động. Đây là sự tăng năng suất được thực hiện qua cách cưỡng bức quá mức lao động với nhiều hình thức khác nhau, dẫn đến hậu quả: đó là những người nông dân, người thợ thủ công, tiểu thương càng ngày càng phải phục tùng tư bản một cách gián tiếp, vì họ bị kẹp giữa giá mua vật tư nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp và giá bán nông sản. Sản xuất nông nghiệp tăng, nhưng đi cùng với nó là gánh nặng nợ nần chồng chất của nông dân; đó là lao động nữ, lao động nhập cư, lao động đa màu... ở trình độ thấp phải làm việc theo lối cũ. Họ phải vắt kiệt sức mà vẫn không thoát khỏi cảnh nghèo. Việc làm có, nhưng bấp bênh; lương thấp, làm thêm giờ quá mức... Tất cả những tiến bộ của xã hội vẫn không đem lại cho họ có một vị trí bình đẳng trong xã hội dân chủ ấy; đó là các doanh nghiệp nhỏ ngày càng phụ thuộc vào doanh nghiệp lớn và các công ty đa quốc gia trong hình thức gia công sản phẩm hay chi tiết sản phẩm... Những hậu quả trên đã nói lên rằng, cạnh tranh tự do không phải là cách để phân phối công bằng và hiệu quả các nguồn lực.

Những bước tiến về tự động hoá đã làm thay đổi tính chất của lao động. Thay vì mệt mỏi về thể chất là những căng thẳng về thần kinh, là sự đơn điệu của những thao tác bấm nút... Và đằng sau đó là nguy cơ thất nghiệp luôn rình rập người công nhân. Vậy là việc giải phóng con người khỏi sự nặng nhọc của lao động cơ bắp lại quàng vào họ sự nặng nhọc khác còn khủng khiếp hơn. Và thế là con người vẫn tiếp tục bị tha hoá trong điều kiện phát triển của khoa học và công nghệ sản xuất hiện đại. Thêm vào đó là sự phụ thuộc của người tiêu dùng vào tư bản, do sự tăng nhanh của xã hội tiêu dùng dựa trên tín dụng; ở nhiệm mồi trường do tăng nhanh sản xuất công nghiệp, mà người đầu tiên phải chịu thiệt hại là nông dân và ngư dân- những người mà sản xuất của họ trực tiếp gắn với môi trường tự nhiên....Thêm nữa là cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam đã làm cho nước Mĩ bị sa lầy và phong trào phản đối chiến tranh diễn ra rộng khắp vào những năm đầu thập kỉ 70.

Một số dân chúng trên đây cho thấy, những bất công xã hội đang găm nhám nước Mĩ từng ngày, từng giờ. Sự hào nhoáng của xã hội phồn vinh với những vật dụng đắt tiền, nhà ở mua bằng tiền trả góp, những chuyến du lịch xa... không giải thích được tại sao một công nhân luyện thép ở Mĩ đã bức xúc tự hỏi "Đắm vào mồm ai mới được chứ? Người ta không thể đắm vỡ mồm một hệ thống!"<sup>9</sup>. Quả là bất công như một căn bệnh trầm kha của xã hội, lúc âm ỉ, lúc bùng lên bằng các cuộc đấu tranh chống nghèo đói, đấu tranh đòi chính phủ bảo hộ nông sản, đấu tranh của phụ nữ, của những người Mĩ da đen đòi quyền bình đẳng, biểu tình chống chiến tranh... Trong sự phát triển vượt bậc của chủ nghĩa tư bản thế giới vào những năm 70 thế kỉ XX thì đứng đầu là Mĩ. Người ta tính được sản lượng công nghiệp của Hoa Kỳ chiếm 1/3 sản lượng của thế giới, nhưng ở đó có 30 triệu người nghèo, chiếm 1/5 dân số và 10% người giàu nhất nước Mĩ có thu nhập gấp 29 lần thu nhập của 10% số người nghèo nhất. Như vậy, sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa đã đẻ ra và duy trì sự bất bình đẳng trước hết và căn bản nhất là bất bình đẳng về kinh tế, kéo theo đó là sự bất bình đẳng trong các tầng lớp dân cư - sự phân biệt giàu nghèo, bất bình đẳng giới, phân biệt chủng tộc... trong xã hội Hoa Kỳ có sự phân tầng hết sức sâu sắc. Tầng lớp trên cùng của xã hội là bọn đầu sỏ tài chính liên hệ trực tiếp với tầng lớp cầm quyền chi phối toàn bộ xã hội Mĩ và thế là những bất công xã hội được bảo vệ bằng luật pháp, làm cho xã hội Mĩ, nhân dân Mĩ càng khao khát công bằng. Sự phát triển của xã hội ấy đang đòi hỏi giai cấp tư sản nắm chính quyền phải duy trì ở một liều lượng thích hợp phúc lợi xã hội. Trên thực tế, xã hội tư bản, dù là xã hội dân chủ hay nền kinh tế xã hội, mà điển hình là các nước Bắc Âu, trước khi "chiến tranh lạnh" kết thúc hoặc là các mô hình xã hội ở Pháp, Anh... thì người ta đã đều tính đến việc cần và có thể duy trì, ở một mức độ nào đó, phúc lợi và công bằng xã hội. Song thời kì phát triển phồn thịnh của CNTB gần 35 năm (1945-1970) đã không còn nữa, cơ cấu kinh tế xã hội, cơ cấu chính trị, địa - chính trị đang trên đà chuyển tiếp đổi thay, khủng hoảng kinh tế to, nhỏ, dài ngắn đang quay trở lại, phát triển kinh tế trở nên bấp bênh, tăng trưởng kinh tế có phần giảm sút... Do đó, đây cũng là thời kì các nhà nghiên cứu, các cơ quan chuyên môn, các trường đại

học ở các nước tiên tiến, đặc biệt là Mĩ, tập trung nghiên cứu để tìm ra những khái niệm mới, phương pháp mới, chiến lược mới, đường lối chính sách mới hòng cứu chữa, chuyển dịch cơ cấu nhằm mở đường cho các nhà tư bản lớn bé, các công ty xuyên quốc gia, công ty tầm cỡ vừa và nhỏ tiếp tục làm ăn, duy trì tích lũy TBCN vốn là mục tiêu sống còn của CNTB.

Công bằng, bất công, bình đẳng, tự do là vấn đề của quá khứ, hiện tại và tương lai. Cùng với thời gian, nó đã từng là nỗi trăn trở của các nhà triết học trong lịch sử và ngày nay nó vẫn đang làm đau đầu nhà lí luận phương Tây. Bởi vì, dù những cố gắng của “các nhà kinh tế học nghiên cứu sự tăng trưởng và xây dựng thành mô hình, hoặc theo quan điểm của Keynes bằng cách chuyển sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư thành cân bằng động; hoặc theo quan điểm Tân Cổ điển bằng cách hệ thống hoá những liên hệ giữa sản phẩm và các nhân tố của sản xuất...; hay như P. Samuelson<sup>10</sup> tuyên bố năm 1971 rằng: Kỉ nguyên Hậu Keynes đem lại những phương tiện cho một đường lối tiền tệ và thuế, cho phép tạo sức mua cần thiết để tránh khỏi khủng hoảng...”<sup>11</sup>, thì thực tế đến cuối những năm 1970, khủng hoảng của CNTB và nước Mĩ, nói riêng, đã xảy ra với một chuỗi hệ quả không thể kiểm soát, không thể điều khiển nổi: Khủng hoảng của đồng đôla khiến nó phải tách khỏi vàng, làm cho Hiệp ước Bretton Woods bị phá sản (1971)<sup>12</sup>; khủng hoảng dầu lửa 1973... Nước Mĩ của giai cấp tư sản muốn làm bá chủ thế giới, nhưng bị sa lầy trong chiến tranh Việt Nam, trong khủng hoảng về kinh tế- xã hội đang bối rối lo âu. Nước Mĩ với khát vọng tự do và công bằng của nhân dân yêu hoà bình và tiến bộ đầy bức xúc và phẫn nộ...*Lí thuyết về công lí* của J.Rawls đã ra đời trong hoàn cảnh đó. Nó là sự phản ánh tồn tại xã hội Mĩ, phản ánh cả nhu cầu của xã hội tư bản hiện đại trong quá trình toàn cầu hoá.

Trong *Lí thuyết về công lí*, John Rawls muốn đi tìm một phương cách giải thích bản chất xã hội và đưa ra cơ sở lí luận cho các giải pháp để giải quyết những bức bối đó. Tác phẩm của ông, trước hết, là sự phản ánh sâu xa cái thực tế không thể che giấu nổi của xã hội Mĩ đương thời. Đó là bất công, bất bình đẳng ngày càng gia tăng, sự phát triển xã

hội luôn đi kèm với sự gia tăng của bất công, bất bình đẳng. Với những phân tích sâu sắc, Rawls cũng chỉ ra rằng, mâu thuẫn giữa chính trị và kinh tế trong nền dân chủ tư sản đang là trở ngại lớn nhất cho sự phát triển của chính chế độ tư bản. Mặt khác, về lí luận, xây dựng *Li thuyết về công lí*. Rawls muốn đi tìm cái chung nhất để giải quyết những mâu thuẫn của xã hội đương thời, tạo ra sự đồng thuận xã hội và hướng cá nhân vươn tới tự do. Đây là điều mà dường như các lí thuyết kinh tế học đã tỏ ra bất lực.

Nhà triết học John Rawls đã sớm nắm bắt được mâu thuẫn vốn có của xã hội Mỹ, nói riêng, và cũng là của chủ nghĩa tư bản hiện đại nói chung. Đó là mâu thuẫn giữa giai cấp với cá nhân, giữa cá nhân với nhau, giữa quyền sở thích và lựa chọn cá nhân trong các loại kinh tế thị trường ở các nước tư bản phát triển; mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân và lợi ích công cộng trong điều kiện khu vực nhà nước và công cộng ngày càng thu hẹp lại ở Mỹ và các nước Tây Âu (nay là EU) đang trong quá trình tự do hoá và quốc tế hoá từ cuối những năm 1960 trở đi. Chính vì thế, năm 1971, khi John Rawls hoàn thành và cho ra mắt cuốn sách này ở Mỹ, chỉ vài năm sau nó trở thành cuốn sách nổi tiếng nhất ở phương Tây về triết học chính trị. Chủ đề của cuốn sách này đã được thảo luận ở nhiều cuộc hội thảo khoa học trong và ngoài nước Mỹ và cũng để lại những dấu ấn sâu sắc trong tâm trí bạn đọc xa gần.

### ***1.1.2. Về cuộc đời của John Rawls***

John Rawls (1921-2002), ông là con trai thứ của một gia đình trí thức giàu có, theo Thanh giáo và rất có nề nếp. Gia đình ông đã định cư lâu đời ở Baltimore, Maryland, Hoa Kỳ.

Cha ông, ông William Lee Rawls, mặc dù không được theo học ngành luật, nhưng với năng lực và trí thức của mình, ông ta đã trở thành luật sư khá nổi tiếng về tài chính - thuế, đồng thời là chuyên gia về pháp luật. Về thái độ chính trị, ông còn là người ủng hộ cho thủ lĩnh Đảng Dân chủ ở Maryland, khi đó là ông Albert Ritchie.

Mẹ của Rawls là một phụ nữ trí thức. Bà tham gia tích cực vào hoạt động của thể chế chính trị dân chủ ở địa phương, ủng hộ phong trào đấu

tranh đòi các quyền, nhất là quyền bầu cử của phụ nữ đang lên cao ở thời kì những năm đầu thế kỉ XX. Nhân cách cao thượng và tấm lòng nhân hậu của bà đã ảnh hưởng sâu sắc đến người con trai thứ hai của mình là John Rawls.

Thừa thiếu thời, Rawls được học ở trường Kent thuộc đại học tổng hợp Princeton, New Jersey. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, khi ông đang là sinh viên năm thứ nhất. Hồi đó những xung đột và không khí xã hội dường như báo trước tất cả, tuổi trẻ say mê và nhiệt tình khiến Rawls hào hứng tham gia hoạt động chính trị chung và đặc biệt là, cũng từ đó, ông bắt đầu quan tâm đến các nguyên tắc của công lí quốc tế, để lí giải những biến động xã hội đương thời.

Sau khi học xong năm thứ nhất, năm 1943, Rawls tham gia quân đội Hoa Kỳ. Ông từng là lính bộ binh đóng ở New Guinea, rồi ở Philippines. Khi Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki - Nhật Bản vào tháng 8 năm 1945 thì ông đang ở Thái Bình Dương. Sự kiện này đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm trí của ông, để 50 năm sau, ông có viết một đoạn lên án hành động này, đó là lần duy nhất của Rawls có thái độ chống lại một sự kiện chính trị cụ thể, còn phần lớn ông giữ vững quan điểm chính trị của mình trong những phê phán mang tính lí luận trừu tượng.

Sau chiến tranh, Rawls trở về Princeton tiếp tục học đại học. Tốt nghiệp đại học, ông được giữ lại trường. Ở Princeton, ông vừa dạy học vừa làm nghiên cứu sinh, năm 1950 ông đã bảo vệ thành công cuốn sách nhan đề “*Sự nghiên cứu những nền tảng của nhận thức đạo đức*” (A Study in the Grounds of Ethical Knowledge) và được nhận học vị Tiến sĩ Triết học. Trong luận án, ông đã có ý tưởng về phương pháp *Cân bằng suy nghĩ* (reflective equilibrium), nhưng khi đó ở Princeton, người ta không để ý đến tư tưởng mới mẻ này. Mãi đến năm 1955, cũng ở Mỹ, cuốn sách “*Sự kiện, Hư cấu và Tiên đoán*” (Fact, Fiction and Forecast) của Nelson Goodman, ông này cũng nêu ra thuật ngữ reflective equilibrium và người ta coi đây là sự lí giải khó hiểu về phương pháp quy nạp. Năm 1971, *Lí thuyết về công lí* của Rawls ra đời mới làm rõ ràng quan niệm này như một phương pháp triết học. Cũng

vì thế trong các từ điển triết học, mục từ này có thể cho Goodman là người đầu tiên đưa ra quan niệm *Cân bằng suy nghĩ*.

Sau một thời gian dạy học ở Princeton, Rawls đến Oxford, chỉ một thời gian rất ngắn là một năm, nhưng ở đây ông được gặp gỡ H. L.A. Hart (1907-1992) nhà triết học phân tích, Isaiah Berlin (1909-) và Stuart Newton Hampshire (1914-), tư tưởng của những giáo sư này đã có ảnh hưởng lớn đến Rawls và trong cuộc sống họ cũng đã khích lệ, giúp đỡ Rawls rất nhiều trong việc tiếp tục sáng tạo.

Người Mỹ thích di chuyển, trong một xã hội năng động, đó là nhu cầu chung, Rawls cũng vậy. Năm 1953 ông chuyển đến Đại học Tổng hợp Cornell thuộc bang New York để giảng dạy triết học dưới quyền Max Black<sup>13</sup> và Norman Malcolm<sup>14</sup> tại một khoa tốt nhất về phân tích phương Đông ở Mỹ lúc bấy giờ. Môi trường mới đã tạo điều kiện cho Rawls vững vàng hơn trong nghề dạy học và tiếp tục phát triển nghiên cứu của mình.

Từ ngày ở Oxford, Rawls đã bắt đầu hình thành quan niệm về *Vị thế khởi thủy*, nhưng ý tưởng đó chỉ thực sự định hình khi ông nghĩ ra *Bức màn không biết* và sau đó các kết quả nghiên cứu được trình bày trong một bài báo có ảnh hưởng lớn nhan đề *Công lý như là công bằng* vào năm 1957. Cho đến khi 37 tuổi Rawls cũng mới chỉ có vài ba bài báo đăng rải rác trên các tạp chí nghiên cứu. Với bản tính rụt rè, thận trọng, lại ít nói, cho nên đến đầu năm 1960, hầu như ông vẫn chưa lộ diện trong giới triết học Mỹ.

Năm 1960, 39 tuổi, ông được bổ nhiệm Giáo sư ở Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), rồi hai năm sau (1962), ông về làm việc ở Havard, 1970 ông được bổ nhiệm là giáo sư của Đại học Havard và Cornell. Từ đây Rawls bắt đầu được thừa nhận như một cá nhân ưu tú, với những danh hiệu và vị trí về học thức, ông càng được kính trọng hơn bởi phong cách của "Một con người hoà nhã, dịu dàng, khiêm tốn, đức độ, giản dị"- theo lời nhận xét của các giáo sư, các đồng nghiệp về ông; còn các sinh viên có may mắn được học ông thì nói rằng, đó là "Một người thầy cao thượng, uyên bác, sự có mặt của ông trong các giảng đường đại học đã làm sáng ngời ánh mắt của các sinh viên".

Vào năm 1971, Rawls cho xuất bản *Lí thuyết về công lí*, cuốn sách đã thực sự gây bất ngờ cho giới lí luận Mĩ và phương Tây nói chung. Họ bình luận rằng, “*Rawls là người đã làm hồi sinh triết học đạo đức và làm trẻ lại Chủ nghĩa tự do*”. Mặc dù cuốn sách đã gây nhiều tranh luận với nhiều ý kiến trái ngược nhau, nhưng ngày nay, *Lí thuyết về công lí* đã trở thành cuốn sách gối đầu của các sinh viên ngành triết học, chính trị và luật ở phương Tây. Cũng vì thế, tư tưởng của John Rawls đã có ảnh hưởng đến nhiều thế hệ, đặc biệt là thế hệ trẻ lớn lên sau cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, sau chiến tranh Việt Nam - một thế hệ mà người ta vẫn nghĩ rằng, họ thờ ơ với chính trị, chỉ chạy theo những mục đích vật chất tầm thường, nhưng con số 300.000 bản đã bán được (chỉ riêng ở Mĩ) của một cuốn sách triết học đã nói lên tất cả. Năm 1971 cuốn sách được xuất bản lần đầu, và liên tiếp các năm sau đó 1972, 1973 nó được tái bản và từ đó đến nay vẫn được in đi in lại rất nhiều lần để đáp ứng nhu cầu của độc giả Mĩ.

Với tác phẩm *Lí thuyết về công lí*, chính Rawls cũng rất ngạc nhiên trước thành công của nó. Thực vậy, không ai có khả năng dự báo trước tác động của một cuốn sách 10 năm sau khi ra đời, vậy mà đối với tác phẩm này 30 năm sau vẫn được tái bản. Ngoài ra những ấn phẩm đặc biệt với thư mục John Rawls đã có hơn 2000 bài, những tranh luận về *Công lí như là công bằng*, về *Vị thế khởi thủy*, về *Cán bằng suy nghĩ*, về *Phân phối công bằng*... hơn 30 năm đã trôi qua, nhưng đây vẫn là những chủ đề thu hút đông đảo các nhà lí luận thế giới quan tâm. Trên Internet hàng ngày vẫn xuất hiện những bài viết về các vấn đề trên. Từ sau ngày ông mất, 24/11/2002 đến nay, trang web mang tên ông, mục từ John Rawls vẫn tiếp tục đẩy lên, vì những nghiên cứu, những bài bình luận mới...

Trong khoa học J. Rawls tỏ ra là người kiên định và có lập trường rất rõ ràng, các đồng nghiệp của ông đã nói rằng “Tôi tìm thấy, tôi cảm thấy ở John (Jack) cái gì đó rất cứng rắn và rất rõ ràng”; rằng “Ông là con người ở một tầm phát triển hơn người về đạo đức và xã hội, và một sự tế nhị cũng hơn người”; hay “Đó là một nhân sĩ ở bậc cao”. Đáng chú ý là có rất nhiều học trò xuất sắc của Rawls là phụ nữ, trong số

học trò có Christine Korsgaard ở Harvard, Onora O'Neill, Hiệu trưởng Trường Newnham College, Cambridge; Reith giảng viên đại học...có lẽ vì phụ nữ vốn chịu nhiều bất công xã hội nhất nên họ tìm thấy trong lí thuyết của Rawls sự chia sẻ, sự đồng cảm và khát khao được giải phóng của mình!

Nói đến John Rawls, người ta còn khâm phục ông bởi nhân cách và bản lĩnh của một người làm khoa học chân chính. Sinh thời ông phải hứng chịu những trận bút chiến không ngơi nghỉ trong suốt mấy chục năm, ngay từ khi bài báo đầu tiên (1957) của ông với những ý tưởng ban đầu *Công lí như là công bằng* cho đến mãi sau này. Trên các sách báo nói đến quan điểm của Rawls thì luôn có sự đối chiếu với Nozick<sup>15</sup>, Brian Barry<sup>16</sup>, Dworkin<sup>17</sup>... họ vừa là bạn, vừa là đồng nghiệp của nhau ở Havard, cùng là những nhà triết học nổi tiếng, nhưng có quan điểm đối lập nhau và Rawls đã kiên quyết bảo vệ lập trường của mình, nhưng với một thái độ khiêm nhường, tiếp thu những phê phán đó một cách chân thành. Trong lời tựa cho lần xuất bản đầu tiên 1971 ông viết:

*Tôi đã nhận được nhiều nhận xét quý giá, cũng như những gợi ý dành cho những sửa đổi đối với bản thảo này từ phía Lessnoff và Nozick; những đóng góp này đã giúp tôi tiết kiệm rất nhiều thời gian và làm cho cuốn sách hoàn thiện hơn. Tôi đặc biệt biết ơn Nozick, vì sự giúp đỡ, và cố vũ bất tận vào những giai đoạn cuối. Thật đáng tiếc, tôi đã không thể giải quyết được hết những phê phán mà tôi nhận được và tôi rất ý thức về những sai sót còn tồn tại, nhưng trừ những khoảng cách về không gian, lòng biết ơn của tôi là vô hạn đối với tất cả những sự giúp đỡ mà tôi đã nhận được từ trước đến giờ.<sup>18</sup>*

Bất chấp những khó khăn và sự công kích, không thoả mãn với thành công của *Lí thuyết về công lí*, Rawls tiếp tục làm những điều tốt đẹp nhất cho lí luận của Chủ nghĩa tự do và cho việc truyền bá nó, thông qua giảng dạy cho các thế hệ sinh viên.

Rawls chẳng bao giờ nói về mình và hầu như không bao giờ ông đồng ý cho người ta phỏng vấn mình, nhưng vào giữa năm 1990, Patrick Nuttgens, một đồng nghiệp vì lòng kính trọng Rawls và cũng



vì sự đề nghị của rất nhiều bè bạn, học trò của Rawls, đã cố gắng viết được tiểu sử của John Rawls, đây là tài liệu quan trọng cho những người nghiên cứu về ông sau này.

Năm 1993, ông cho xuất bản cuốn sách thứ hai: *Chủ nghĩa tự do chính trị*, đây là tập hợp những nghiên cứu, những suy ngẫm lại của ông từ sau cuốn *Lí thuyết về công lí*. Chủ đề chính của tác phẩm này liên quan đến việc chỉ ra sự khác biệt của *chủ nghĩa tự do*, với tư cách là triết học của cuộc sống, với *chủ nghĩa tự do* như là niềm tin hạn hẹp về chính trị. *Chủ nghĩa tự do* có cơ sở truyền thống của nó là sự bảo vệ cho quyền tự do và bình đẳng, dựa trên một số tiền đề về quyền tự nhiên của con người và một cuộc sống tốt đẹp - John Stuart Mill<sup>19</sup> là một ví dụ, lập luận rằng, chỉ có sự khảo sát cuộc sống là những đánh giá sinh động và sự biện hộ cho quyền tự do là có ý nghĩa góp phần bảo đảm những điều kiện của chính cuộc sống. Trước sự đe dọa về hình thức này của Chủ nghĩa tự do, Rawls cho rằng, những ai muốn loại bỏ tự do về quyền tự nhiên của con người, về cuộc sống tốt đẹp chính là sự loại bỏ những nguyên tắc tự do chính trị.

Trong những bài viết cuối đời, Rawls đã đưa ra một số lưu ý mới trong lịch sử tư tưởng tự do, trong khuôn khổ của *chủ nghĩa tự do* như là những tín điều chính trị hà khắc- một lời kêu gọi, trong đó không phải là những tranh cãi về Chúa, đạo đức hay con người, nhưng sẽ làm mất dần đi sự nhân nhượng, sự vô tư, tính lương thiện, tính minh bạch, sự tôn trọng lẫn nhau. Với cách này, ông mong muốn quan niệm về công bằng đã bén rễ vào những giá trị tự do của sự lương thiện, vô tư, thoả đáng và trong quyền tự do, nó có thể trở thành chuẩn mực của xã hội hiện đại ở Mĩ, nơi mà đã có chút ít sự đồng tình với những vấn đề đạo đức cơ bản, cơ sở cho cái được ông gọi là sự đồng thuận xã hội.

Có một điểm đáng chú ý là, những thay đổi trong nhận thức của Rawls về điều kiện thực thi lí thuyết của ông, cũng là nhận thức rõ nét hơn về triển vọng của xã hội tư bản. Trong lời tựa viết cho lần tái bản thứ ba năm 1990, ông viết:

*Một phần khác mà tôi đã sửa là phân biệt rõ ràng hơn ý tưởng về một nền dân chủ sở hữu tài sản với ý tưởng về một quốc gia thịnh*

vượng. Những ý tưởng này hoàn toàn khác nhau, nhưng vì cả hai đều cho phép tài sản cá nhân trong tài sản sản xuất, nên chúng ta có thể nhầm lẫn chúng là một. Sự khác biệt chính là ở các thể chế cơ bản của nền dân chủ sở hữu tài sản, với hệ thống các thị trường cạnh tranh (có thể hoạt động được) của nó, đã cố gắng phân tán quyền sở hữu của cải và vốn, và do vậy ngăn ngừa được một bộ phận nhỏ trong xã hội khống chế, thu tóm, kiểm soát nền kinh tế và đời sống chính trị của nó một cách gián tiếp. Nền dân chủ sở hữu tài sản tránh được điều này, không phải bằng cách phân phối lại thu nhập cho những người có thu nhập thấp hơn vào cuối mỗi kỳ, mà tốt hơn là phải đảm bảo được ngay từ đầu kỳ quyền sở hữu tài sản sản xuất và vốn nhân lực (khả năng và kỹ năng đã được đào tạo) được phân tán rộng khắp, được chia nhỏ; những điều này đi ngược với nền tảng về các quyền tự do bình đẳng cơ bản và sự bình đẳng về cơ hội. Ý tưởng này không đơn giản là giúp những người bị thiệt hại do tai nạn hoặc rủi ro (mặc dầu lẽ ra phải thế), mà thay vào đó là đặt tất cả các công dân vào vị trí để quản lý việc kinh doanh của mình và tham gia vào việc hợp tác xã hội trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau theo những điều kiện công bằng thích hợp.<sup>20</sup>

Qua đây chúng ta nhận ra sự thất vọng của Rawls đối với thể chế dân chủ tự do hiện hành ở Mĩ và ở ông đã có biến chuyển lớn trong nhận thức về sự cần thiết phải xác lập vị thế làm chủ của người lao động không chỉ trong việc tổ chức quản lý sản xuất mà còn là quyền làm chủ tự do và bình đẳng đối với toàn xã hội.

Năm 1999, Rawls cho xuất bản một số bài tiểu luận, bài giảng của mình, trong cuốn sách có tên là *Luật pháp của nhân dân* (The Law of Peoples). Trong cuốn sách này, ông đã thử mở rộng ý tưởng của mình về công bằng ra phạm vi quốc tế. Những điều làm kinh ngạc người đọc chính vì bài viết của ông là sự liên kết tự do trong một cụm, từ mà ông thận trọng gọi là "khuôn phép có tồn tại trật tự của con người". Trong đó, chỉ thừa nhận những quyền tự do tối thiểu truyền thống như tự do suy nghĩ, tự do tín ngưỡng. Cuốn sách đã chỉ rõ quan điểm mới của ông, mạnh mẽ hơn, vì ông đã đưa ra những lí lẽ chống lại việc ném bom

xuống Hiroshima và Nagasaki, đề nghị lên án hoạt động của người lãnh đạo chính trị đương thời.

Sau đó vài năm, Rawls lại cho ra mắt bản đọc cuốn “*Công lí như là công bằng, sự trình bày lại*” (2001), đây là sự tóm tắt những ý tưởng chính của lí thuyết có kết hợp với những nhận thức mới mẻ, mà thông qua những bài giảng ông đã ghi chép lại. Tác phẩm này không dễ đọc, nhưng trong đó lộ rõ tư tưởng của Rawls đã nghiêng hẳn về phía cánh tả. Nếu trong cuốn *Lí thuyết về công lí*, ông đã cho rằng, sức mạnh của những nguyên tắc công bằng tự do là việc hiện thực hoá “nhà nước phúc lợi tư sản”, thì sau này ông cho rằng, sức mạnh của những nguyên tắc công bằng tự do có thể đạt được ở *một trong hai*, hoặc là trong “một nền dân chủ sở hữu tư nhân” được đặc trưng bằng một trình độ cao của giáo dục phổ cập và “sự phổ biến quyền sở hữu những tư liệu sản xuất”; hoặc là trong cơ chế thị trường XHCN.

Nói chung, ban đầu Rawls tin ở tương lai của nền dân chủ tư hữu hơn thể chế XHCN. Nhưng càng cuối đời ông càng thất vọng đối với nhà nước phúc lợi tư sản, vì ông nhận ra rằng, những bất công xã hội tăng lên kinh khủng trong những năm 1980-1990. Và thật kì lạ, trong khi Rawls ngả sang phía cánh tả, thì rất nhiều nhà tư tưởng của thế giới cánh tả Anh - Mĩ nghiêng dần về phía cánh hữu. Điều đó, trong chừng mực nhất định, đã lí giải được tại sao Tony Crosland<sup>21</sup>, Roy Hattersley<sup>22</sup> và các nhà tư tưởng của Đảng Lao động mới<sup>23</sup> đồng tình ca ngợi Rawls, mặc dù ông không là thành viên của đảng lao động mới (New Labor Party).

John Rawls nghỉ hưu năm 1990, nhưng sau khi nghỉ hưu, ông vẫn là giáo sư danh dự (Emeritus) của đại học Harvard và Cornell. Ông chỉ ngừng hẳn công việc của mình, vì bị đột quy vào năm 1995. Ngày 24 tháng 11 năm 2002, nước Mĩ đã phải chứng kiến sự ra đi của giáo sư John Rawls, nhà triết học nổi tiếng. Tin buồn này được đưa trên rất nhiều tờ báo lớn, các trang web..., nhiều bài báo, bài bình luận viết ra trong cảm xúc trào dâng để vĩnh biệt với tác giả của *Lí thuyết về công lí*.

Để vĩnh biệt John Rawls vào tháng 11 năm 2002, trong diếu văn, ông Sumer<sup>24</sup>, chủ tịch trường Đại học Harvard Sumer đã viết: “*Ở tiền*

*sĩ Rawls có một trí tuệ uyên bác và tinh thần văn sâu sắc, cũng phải nhấn mạnh rằng, rất ít, hoặc là không có nhà triết học hiện đại nào có ảnh hưởng đến cách chúng ta suy nghĩ về công bằng như Rawls, các học giả của nhiều lĩnh vực khác nhau và các thế hệ sau sẽ vẫn tiếp tục được học hỏi rất nhiều từ ông”.*

### **1.1.3. Tác phẩm *Lí thuyết về công lí***

Cuốn sách *Lí thuyết về công lí* xuất bản lần đầu tiên năm 1971 tại Mỹ và chỉ sau đó vài năm cuốn sách này được coi là một công trình quan trọng nhất của nền triết học Hoa Kỳ thế kỉ XX.

Với một phạm trù mới mẻ: *công lí như là công bằng*, coi đây là vấn đề trung tâm, John Rawls đã trình bày một *Lí thuyết về công lí* trong cuốn sách cùng tên gồm ba phần lớn với 9 chương và 87 mục, có thể tóm tắt như sau:

Phần thứ nhất - *Lí thuyết (Theory)* gồm có ba chương, *Công lí như là công bằng (Justice as fairness)*; *Các nguyên tắc của công lí (the princiles of justice)*; *Vị thế khởi thuỷ (the original position)*

Trong chương đầu tiên *Công lí như là công bằng*, Rawls giới thiệu sơ lược những ý tưởng chính của lí thuyết này. Mở đầu bằng việc mô tả về vai trò của vấn đề công bằng, công lí trong xã hội và đối tượng chủ yếu của công bằng là cấu trúc nền tảng của xã hội (basic structure of society). Tiếp theo đó ông đưa ra những ý chính của lý thuyết “*công lý như là công bằng*”, đó là sự khái quát hoá để đưa ra một quan niệm trừu tượng hơn các quan niệm truyền thống về công lí (justice), ông cũng chỉ ra bản chất của các ràng buộc tất yếu của xã hội và do đó, nó cũng là một bước phát triển cao hơn sâu sắc hơn của nhận thức hiện đại về công lí. Để làm điều này, Rawls đã trình bày những nhận thức cổ điển về công lý của những người theo thuyết vị lợi và thuyết trực giác, sau đó đem so sánh, đối lập với quan điểm của mình để chỉ ra sự khác biệt và những giá trị mà ông kế thừa để xây dựng nên lí thuyết của mình. Ông nói rõ: “*Mục đích của tôi là đưa ra một lý thuyết về công lí có thể thay thế những quan điểm cũ đã thống trị quá lâu trong nền triết học truyền thống của*

chúng ta.”<sup>25</sup>, mà theo ông, những quan niệm cũ về công lí đã không còn phù hợp với yêu cầu của nền dân chủ hiện đại nữa.

Ở chương II, với nhan đề: *Các nguyên tắc của công lí* (The principles of justice), J.Rawls đưa ra *Hai nguyên tắc của công lí* bằng cách chia lập luận thành hai phần chính:

Phần thứ nhất là sự diễn giải về tình huống ban đầu và trình bày những nguyên tắc khác nhau cho trước để lựa chọn;

Phần thứ hai, dành để lập luận, lí giải xem cơ sở nào khiến cho trong thực tế nguyên tắc nào sẽ được lựa chọn.

Rawls đã làm rõ hai nguyên tắc của công lí áp dụng cho các thể chế và áp dụng cho cá nhân như thế nào, ông phân biệt rõ ràng sự khác nhau và giải thích ý nghĩa của chúng. Với mục đích là cho độc giả có một cái nhìn tổng quát, cho nên về tình huống ban đầu, mà ông gọi là *Vị thế khởi thủy* chỉ được nêu ra chứ chưa phân tích kĩ ở chương này. Những chủ đề chính được bàn luận trong chương này là:

\*Thể chế xã hội là đối tượng của công lí

\*Phân biệt các quan niệm khác nhau về công bằng, công lí trong lí luận phương Tây hiện nay (công bằng hình thức- formal justice); công bằng thủ tục - procedural justice)

\*Vị trí của lí luận về cái thiện (good),

\* ý nghĩa của những nguyên tắc của công lí theo nghĩa là ngang bằng nhau giữa mọi người. Trong từng trường hợp đều nhằm mục tiêu giải thích ý nghĩa và sự áp dụng những nguyên tắc của công lí.

Trong chương ba, *Vị thế khởi thủy* (The original position), Rawls đưa ra cách diễn giải mang tính triết học về một tình trạng có tính giả định, để trong đó mọi người đều nhất trí lựa chọn Hai nguyên tắc của công lí và ông gọi đó là *Vị thế khởi thủy*. Rawls đã đi từ việc nêu ra bản chất của *công lí như là công bằng* (justice as fairness) để sau đó ông lí giải về các phương án đề xuất, theo đó, các bên tham gia vào quá

trình hợp tác xã hội, tất nhiên sẽ lựa chọn *hai nguyên tắc của công lý* của ông, trong một loạt các quan niệm khác nhau về công bằng đang tồn tại.

Phần dành cho sự mô tả những điều kiện đặc thù của *vị thế khởi thủy* và các biểu hiện của *công lý như là công bằng* trong tình huống đó; những yêu cầu của quan niệm về *điều thiện (good)*; *tám màn của sự không biết (the veil of ignorance)* và suy luận của các bên tham gia kế ước chiếm một vị trí quan trọng trong chương thứ ba này. Trong mọi trường hợp ông đều dùng những căn cứ triết học, kinh tế học, đạo đức học... để lý giải tại sao những đặc trưng được lựa chọn này là hợp lý. Ông cũng khảo sát logic tự nhiên đưa đến hai nguyên tắc của công bằng, khảo sát nguyên tắc lợi ích trung bình trước khi rút ra những ưu điểm tương đối của những khái niệm *công lý như là công bằng* của mình. Chương này kết lại với một cái nhìn đối lập với các nguyên tắc vị lợi cổ điển.

Như vậy, trong phần thứ nhất, với ba chương và 30 mục chi tiết, John Rawls đã dẫn dắt người đọc vào một lĩnh vực rất phức tạp của đời sống xã hội trong đó có sự đan xen của các quan hệ đạo đức, kinh tế, chính trị, các quan hệ cá nhân đặc thù... và nhờ năng lực tư duy trừu tượng rất cao của ông, bản chất chung của các quan hệ ấy đã được sắp xếp trong một hệ thống lí luận khá hoàn chỉnh, lấy khái niệm *Công lý như là công bằng* làm trung tâm.

Theo Rawls, *công lý như là công bằng* là khái niệm chỉ nảy sinh trong sự hợp tác xã hội, nó có tính xã hội, nó vừa biến đổi theo thời gian lại vừa có tính phổ quát vĩnh hằng trong đời sống tinh thần của nhân loại. Do đó công lý như là công bằng là chuẩn mực, là căn cứ để con người có lí trí lựa chọn, so sánh, đánh giá và tự quyết định hành vi của mình, khi tham gia vào quá trình hợp tác xã hội. Với ý nghĩa đó, công lý như là công bằng là một giá trị, nó thể hiện ở tính không thể trao đổi hay để mặc cả được, tính đo lường được, tính có ích và người ta dùng nó để đánh giá, quy định các luật lệ, công lý như là công bằng được xã hội thừa nhận vì thế người ta có thể chấp nhận, tuân theo nó một cách tự nguyện

Đối tượng của công lí như là công bằng là *cấu trúc nền tảng của xã hội* (basic structure of society). điều đó có nghĩa là, dựa vào công lí mà tạo ra cách thức cấu thành các thể chế xã hội nhằm phân chia một cách công bằng những quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản, cũng như phân phối các lợi ích thu được từ hợp tác xã hội. (các thể chế xã hội chính ở đây là các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng)

Ý tưởng chính của Rawls trong Lí thuyết về công lí là xây dựng những *nguyên tắc của công lí*. Những nguyên tắc này sẽ là cơ sở cho sự thống nhất ý chí ban đầu của toàn xã hội, Rawls cho rằng, sở dĩ các nguyên tắc của công lí được tất cả mọi người chấp nhận tự nguyện, vì nhờ có sự thống nhất đó mà các cá nhân đều có thể phát huy tối đa lợi ích của mình. Đây là sự thống nhất của các lợi ích khác biệt, thậm chí đối lập nhau và do đó sẽ tạo ra sự đồng thuận của xã hội. Những nguyên tắc của công lí sẽ được cụ thể hoá trong các hình thức hợp tác xã hội, các hình thức tổ chức và điều hành xã hội. Coi xã hội là một thể thống nhất của các yếu tố, các mối liên hệ với các quy luật vốn có của nó, cho nên các nguyên tắc của công lí sẽ làm cho các cá nhân cùng đi đến tự nguyện tìm ra các hình thức hợp tác xã hội và điều hành xã hội hợp lí nhất.

Tiếp tục với lập luận cho rằng, đối tượng của công lí như là công bằng là *cấu trúc nền tảng của xã hội*. Ở phần hai - Thiết chế (Institutions) Rawls bàn về những vấn đề rất căn bản của thể chế xã hội. Đó là quyền tự do, bình đẳng, là sự phân chia kết quả hợp tác xã hội, là các bổn phận và nghĩa vụ công dân, mà cái cốt lõi nhất của nó là vấn đề công bằng. Trong ba chương (IV, V, VI) của phần hai này, Rawls nhằm vào một mục tiêu là minh hoạ nội dung của các nguyên tắc của công lí. Ông thực hiện việc đó, bằng cách mô tả một cấu trúc nền tảng thoả mãn những nguyên tắc này và xem xét các bổn phận và nghĩa vụ do các nguyên tắc này tạo ra. Những thể chế chính của cấu trúc này là những thể chế của một chế độ dân chủ lập hiến. Ý định của Rawls là chỉ ra những nguyên tắc công lí, sau khi đã được phân tích, được xem xét ở góc độ dùng cho các dạng thể chế, sẽ là định nghĩa của một khái niệm mang tính chính trị có thể chấp nhận, khai

thác được, nó tương đối hợp lý và có thể mở rộng trong những đánh giá có cân nhắc của chúng ta.

Quyền tự do bình đẳng (Equal liberty) là tiêu đề chương IV. Ở chương này, Rawls đã thiết lập một trình tự gồm bốn giai đoạn (bốn bước) để làm rõ cách mà các nguyên tắc được áp dụng cho các thể chế như thế nào. Cũng trong chương này, hai bộ phận của cấu trúc nền tảng được miêu tả ngắn gọn và khái niệm tự do được định nghĩa. Sau đó, ba vấn đề về sự tự do, bình đẳng được thảo luận đến là: Tự do, bình đẳng về nhận thức; công bằng chính trị và các quyền chính trị bình đẳng; quyền tự do bình đẳng của con người và mối quan hệ của nó với những quy định luật pháp. Rawls cũng đề cập đến ý nghĩa của việc ưu tiên đối với quyền tự do. Cuối chương Rawls đã kết luận bằng sự giải thích ngắn gọn về cách diễn giải theo kiểu Kant về vị trí khởi thủy.

Trong chương V *Các phần được phân phối (Distributive shares)*, vấn đề chủ yếu được bàn luận là nguyên tắc thứ hai mà Rawls gọi là nguyên tắc chênh lệch. Rawls đã dành một phần để mô tả một cơ cấu xã hội với các thể chế đáp ứng được các yêu cầu của nguyên tắc đó trong khuôn khổ một nhà nước hiện đại. Ông có lưu ý rằng, các nguyên tắc công lý có thể đóng vai trò của một học thuyết về kinh tế chính trị và vì thuyết vị lợi truyền thống đã chú trọng đến việc ứng dụng các nguyên tắc này, cho nên ông đã tìm hiểu chiều hướng tiến triển của chúng. Ông cũng nhấn mạnh rằng, những nguyên tắc của công lý đã bao hàm một tiêu chuẩn lý tưởng nhất định về các thể chế xã hội. Và việc này có vai trò quan trọng khi chúng ta xem xét về các giá trị của cộng đồng. Đây cũng là chương đề cập đến các hệ thống kinh tế, vai trò của các thị trường và những đối tượng tương tự. Những nghiên cứu này nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu tiếp theo về vấn đề khó khăn là sự tích lũy và công bằng giữa các thế hệ. Các phần chính liên kết với nhau một cách trực giác, kèm theo là một số bình luận dành cho vấn đề ưu tiên về mặt thời gian và một số trường hợp ưu tiên cụ thể hơn. Sau đó, Rawls đã đi đến kết luận rằng, sự lý giải về các phần được chia có thể giải thích được vị trí, vai trò phổ biến về công bằng. Ông nhận



thấy rằng, *thuyết trực giác* (intuitionism) và *thuyết cấu toàn* (perfectionism)<sup>26</sup> là cơ sở lý luận của công bằng phân phối, và như vậy là đã làm giảm đến một mức nhất định mâu thuẫn với những quan điểm truyền thống khác. Trong quá trình lập luận thì sự lựa chọn giữa nền kinh tế tư hữu và chủ nghĩa xã hội vẫn còn bỏ ngỏ. Từ quan điểm của lý thuyết công bằng, những cấu trúc nền tảng riêng biệt sẽ xuất hiện, có lẽ sẽ đáp ứng những nguyên tắc của nó.

Ở chương VI *Bốn phận và nghĩa vụ* (*Duty and Obligation*), Rawls đề cập đến các nguyên tắc của bốn phận và nghĩa vụ tự nhiên của các cá nhân. Trong hai phần (§51, §52) ông xem xét các lý do để các nguyên tắc này chắc hẳn sẽ được lựa chọn ở vị trí khởi thủy và vai trò của các nguyên tắc trong việc làm cho sự hợp tác xã hội được ổn định. Trong hầu hết các phần của chương, ông đã nghiên cứu những gợi ý của các nguyên tắc này về lý thuyết bốn phận và nghĩa vụ chính trị trong khuôn khổ hiến pháp. Theo ông, dường như đây là cách tốt nhất để giải thích ý nghĩa và nội dung của các nguyên tắc nhằm vào mục tiêu của lý thuyết về công lý. Sự lý giải về trường hợp đặc biệt của việc *bất tuân thủ của công dân* được ông mô tả và từ đây đã chỉ ra mối liên hệ giữa lý thuyết về công lý với vấn đề về nguyên tắc đa số và những cơ sở để tuân theo các điều luật không công bằng. Việc bất tuân thủ của công dân được Rawls đặt ở vị trí đối lập với các kiểu bất tuân thủ khác như việc từ chối sự tận tâm, chu đáo... để nêu lên vai trò đặc biệt của nó đối với sự ổn định xã hội của một chế độ cộng hoà tương đối công bằng.

Trong phần này, Rawls đã trình bày cái thiết chế tự do dân chủ đã được các tác nhân có lí trí lựa chọn, trên cơ sở lý thuyết công bằng như thế nào. Với thiết chế ấy, mọi người đều được tự do cho nên đó là thiết chế của nền dân chủ tự do - Nhà nước hiện đại, theo đó sự phân chia các kết quả hợp tác xã hội được thực hiện theo các nguyên tắc của công bằng và thị trường tự do, do đó sẽ đảm bảo quyền sở hữu tư nhân, đồng thời có tính đến trách nhiệm, nghĩa vụ công dân trong quan hệ với nhau và với thế hệ sau.

Trong phần cuối cùng của tác phẩm với ba chương, Rawls sắp xếp những kết luận của mình như sau: đầu tiên ông trình bày một

cách chi tiết hơn lý luận về "điều thiện" và sử dụng nó để tìm ra đặc điểm của những *cái xã hội căn bản* và lợi ích của những cá nhân ở vị trí khởi thủy. Rawls quan niệm rằng, cần phải có một quan điểm tổng hợp hơn cho những lập luận tiếp theo và lý thuyết này cần phải bổ sung thêm những căn cứ vững chắc và ổn định hơn. Lập luận của Rawls trong phần cuối này cho ta thấy rõ quan điểm của ông về sự tương đồng của công lí như là công bằng với phạm trù cái thiện và ý nghĩa thực của nó trong đời sống xã hội. Ông giải thích về những phương cách để Lý thuyết về công lí liên kết với các giá trị xã hội, với cái thiện trong cộng đồng. Tuy nhiên, ở đôi chỗ trong phần này, phương hướng tổng quát của cách giải thích dường như có vẻ kém rõ ràng, sự chuyển tiếp từ chủ đề này sang chủ đề khác có vẻ đột ngột hơn, nhưng điều đó cũng khiến cho người đọc phải suy ngẫm thêm về những khó khăn để phát triển hay hiện thực hoá những ý tưởng của ông trong cuộc sống của mình.

Sau khi đưa ra sự lý giải về điều thiện, trong chương VIII với tiêu đề ý nghĩa của công lí, Rawls chuyển sang vấn đề về tính ổn định. Ông giải quyết nó qua hai giai đoạn. Trong chương này, ông bàn về quá trình nhận thức về công bằng của các thành viên trong một xã hội có trật tự tốt, xem xét ngắn gọn điểm mạnh tương đối của quá trình nhận thức này khi được xác định bởi những khái niệm đạo đức khác nhau. Với mục đích cuối cùng là xem xét sự tương thích của công bằng với cái thiện ông đã tìm hiểu xem quan niệm công bằng có đi đôi với khái niệm về cái tốt, cái thiện của chúng ta hay không, để rồi cả hai quan niệm đó có thể cùng nhau làm cơ sở lý luận cho việc đảm bảo một cơ chế xã hội công bằng. Vì thế, những lập luận, những chủ đề nêu ra ở chương này giúp cho việc nhận thức đầy đủ một lý thuyết mang tính triết học.

Rawls bắt đầu với một định nghĩa về một xã hội có trật tự tốt và một vài nhận định ngắn gọn về ý nghĩa của sự ổn định. Sau đó, ông trình bày sơ lược sự phát triển của nhận thức về công bằng như nó phải có, để tạo nên một thể chế công bằng và thể chế đó nhất định sẽ được thừa nhận là thực sự công bằng. Các nguyên tắc của tâm lý học đạo đức

cũng nhận được vài lời bình luận. Ông nhấn mạnh rằng, trong thực tế đó là những nguyên tắc có đi có lại và có liên hệ với vấn đề về sự ổn định tương đối. Chương này kết lại với một phân tích về những đặc tính tự nhiên, mà nhờ đó, con người được sự đảm bảo về công bằng bình đẳng, và đó cũng là sự định nghĩa về bản chất của sự bình đẳng.

Trong chương IX (the good of justice) này, Rawls giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa Công lí như là công bằng - Cái thiện - cái đúng. Điều ông muốn chỉ ra ở đây là cái chung của ba quan niệm trên nằm trong nhận thức của con người và do đó nhận thức về trật tự không thể đảo ngược của mối quan hệ này có thể dẫn dắt người ta tạo lập nên một xã hội có trật tự tốt, và cũng từ đó mỗi cá nhân tự xây dựng cho mình một kế hoạch hợp lý về cuộc sống.

Rawls thực hiện mục tiêu trên bằng cách xem xét lần lượt những nhu cầu đa dạng của một xã hội có trật tự tốt. Đó là một xã hội, mà cơ cấu tổ chức đã mang tính công bằng và điều đó góp phần tạo nên lòng tốt hay thiện tâm của các thành viên trong xã hội. Do vậy, ông chỉ ra rằng, đó phải là một cơ cấu xã hội, cho phép có được quyền tự chủ của cá nhân và sự khách quan trong những đánh giá của họ về cái đúng và công bằng. Tiếp theo đó, ông trình bày cách mà công bằng xã hội kết hợp với ý tưởng về thống nhất xã hội (như một lí tưởng, khát vọng chung của xã hội) nhằm hạn chế bớt tâm lí ghen tỵ và thù hận và từ đó xác định được một thể cân bằng, trong đó đạt được sự ưu tiên dành cho quyền tự do. Cuối cùng, bằng một phân tích về mâu thuẫn giữa công lý như là công bằng và chủ nghĩa vị lợi khoái lạc, ông chỉ ra những thể chế công bằng hỗ trợ cho sự thống nhất các cá nhân và cho phép con người thể hiện, bộc lộ bản chất của mình với tư cách là những người tự do, có đạo đức bình đẳng như thế nào. Kết hợp những đặc điểm này lại với nhau, ông lập luận rằng, trong một xã hội có trật tự tốt; một nhận thức hiệu quả về công lý là cái vốn có trong lòng tốt, lòng vị tha, trong tính thiện của con người và vì thế những xu hướng dẫn đến sự bất ổn được giữ trong tầm kiểm soát hoặc bị loại trừ.

Lí thuyết về công lí là một tác phẩm lí luận đồ sộ và phức tạp, những khái lược về nội dung như trên chắc chắn chưa thể làm thoả mãn

bạn đọc, nhưng nó cũng giúp cho bạn hình dung được diện mạo của tác phẩm và ý nghĩa của nó trong cuộc sống hiện đại. Từ khi xuất bản đến nay, tác phẩm này đã được tái bản nhiều lần và được dịch ra 30 thứ tiếng trên thế giới. Cũng bởi thế mà các cuốn từ điển triết học ra đời sau những năm 1980 đều đã có mục từ Rawls, John (1921- 2002), và các mục từ như justice, ethics, equality... đều dẫn luận điểm của Rawls, phương pháp triết học của Rawls như *Cân bằng suy nghĩ (reflective equilibrium)* cũng là mục từ mới trong nhiều từ điển triết học. Các học giả ở nhiều nước đã tiếp cận "*Lí thuyết về công lí*" của Rawls ở những phương diện khác nhau như: Kinh tế học, Đạo đức học, Triết học chính trị... và giá trị của nó ngày càng được khẳng định.

## 1.2. Những tiền đề lí luận của Lí thuyết về công lí

### 1.2.1. Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do là một thuật ngữ được sử dụng khá phổ biến trong triết học, kinh tế học và chính trị học, nhưng với những ý nghĩa không hoàn toàn như nhau.

Trong kinh tế học, về những tư tưởng về tự do kinh doanh, người ta có thể tìm thấy từ Chủ nghĩa tự do và cách lí giải nó trong các tác phẩm của F.Quesney<sup>27</sup> (1694-1774), của A.Smith<sup>28</sup> (1723-1790). Trong Thuyết về trật tự tự nhiên, F.Quesney nêu quan niệm: Con người phải sử dụng những của cải tự nhiên để sinh sống, đó là quy luật về tiêu thụ. Muốn có của cải con người phải làm việc, đó là quy luật về lao động. Sự lao động này chỉ có thể được thực hiện nếu, con người được tự do hành động, tức là hành động về quyền tư hữu bản thân. Con người nhận được phần thưởng từ kết quả lao động của mình, đó là luật về quyền tư hữu động sản và chiếm giữ các sản nghiệp, tức là quyền tư hữu bất động sản. Quyền tư hữu sẽ được bảo vệ nhờ chức năng an ninh của nhà nước. "Tư hữu -An ninh -Tự do" là nền tảng của một trật tự xã hội đầy đủ. Khi A.Smith xây dựng *Lí thuyết về bàn tay vô hình* và coi "nhà nước là người lính gác đêm" cho chế độ tư hữu và tự do kinh doanh thì lí thuyết tự do kinh tế được định hình và trở thành tư tưởng thống trị trong kinh tế học tư sản đầu

thế kỉ XX... Tư tưởng cơ bản của *Lí thuyết tự do kinh tế* là coi nền kinh tế TBCN là một hệ thống tự điều chỉnh, nhờ hoạt động của các quy luật thị trường, trong đó các chủ thể thị trường tự do hoạt động kinh doanh, tự do tham gia vào thị trường. Họ coi nhà nước nằm ngoài quá trình sản xuất kinh doanh, có vai trò giữ gìn trật tự an ninh xã hội và bảo vệ chế độ tư hữu. Nhưng sự xuất hiện các tổ chức tư bản độc quyền và ngày càng phổ biến đã làm nền kinh tế phương Tây lâm vào khủng hoảng. Đó là tình trạng thất nghiệp kéo dài, sản xuất đình đốn, bất công xã hội, đặc biệt là trong phân phối ngày càng trầm trọng... các quy luật thị trường bị biến dạng, cơ chế thị trường đôi khi bất lực trước sự tập trung tích tụ tư bản cao độ. *Lí thuyết tự do kinh tế* lâm vào khủng hoảng. Khi đó có hai trường phái mới xuất hiện là *Tân Cổ điển* (chủ trương cải biến *Lí thuyết Tự do kinh tế* cho phù hợp với hoàn cảnh) và *Trường phái Keynes* (phủ nhận thị trường, đề cao vai trò kinh tế của nhà nước). Ban đầu lí luận của trường phái Keynes thắng thế, vì nó đã đưa ra được những giải pháp cứu vãn tình thế, bằng vai trò quản lí kinh tế của nhà nước. Nhưng sau một thời gian ứng dụng vào thực tiễn, học thuyết Keynes đã gặp phải mâu thuẫn của chính thị trường và dần dần rơi vào bế tắc. Trên thực tế, người ta vấp phải khó khăn là lựa chọn lí thuyết kinh tế nào đây? phương pháp luận nào sẽ giúp cho sự lựa chọn ấy ?

Trong triết học, *chủ nghĩa tự do* ra đời ở Anh thế kỉ XVII, sau đó tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở thế kỉ XX với nhiều hình thức khác nhau. Chủ nghĩa tự do thời kì đầu có các đại biểu nổi tiếng như John Locke<sup>29</sup> (1632- 1704), Jean Jacques Roussau<sup>30</sup> (1712-1778); Thomas Jefferson<sup>31</sup> (1743-1826)... Vốn là sản phẩm của cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến chuyên chế của giai cấp tư sản phương Tây, khi còn là giai cấp tiến bộ của lịch sử. Chủ nghĩa tự do lấy cơ sở là quyền tự nhiên của con người và theo đó nhà nước xuất hiện. Những tư tưởng này đã từng là cơ sở lí luận cho cuộc cách mạng tư sản Pháp, Anh và cho cuộc đấu tranh giành độc lập ở Mĩ. Điều luật quyền lợi của Anh (1689)<sup>32</sup>; Tuyên ngôn độc lập (1776) và Hiến pháp liên bang (1787) của Mĩ; Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân của Pháp (1789) là sự khẳng định những tinh thần cơ bản của Chủ nghĩa tự do

bằng luật pháp và cương lĩnh chính trị. Chủ nghĩa tự do có những đặc điểm chính sau:

\* Tự do, tính mạng, tài sản... là quyền lợi tự nhiên của con người, không thể chuyển nhượng, cướp đoạt hay xâm phạm.

\* Vì mục đích bảo vệ quyền tự nhiên của con người và tài sản cá nhân nên con người mới thông qua phương thức chế định khế ước xã hội để lập ra chính phủ và nhà nước; ý kiến của nhân dân là nền tảng của chính phủ.

\* Quyền lực của chính phủ là có giới hạn, chỉ có quyền lực của nhân dân là tối thượng và trường tồn.

\* Để ngăn ngừa chuyên chế phải thực hiện pháp trị, xây dựng cơ chế phân chia quyền lực.

\* Nếu xảy ra trường hợp chính phủ xâm phạm quyền tự do, tính mạng và tài sản của cá nhân, thì con người có quyền lật đổ chế độ thống trị, xây dựng chính phủ mới có khả năng bảo vệ lợi ích cho mình.

Cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, CNTB phương Tây bước vào thời kì tự do cạnh tranh, Chủ nghĩa tự do chuyển sang giai đoạn mới được gọi là giai đoạn giải phóng quyền lực tự do. Các đại biểu cho thời kì này là Jeremy Bentham<sup>33</sup> (1723-1790); John Stual Mill<sup>34</sup> (1806-1873); A. Smith (1723-1790); D. Ricardo<sup>35</sup> (1772-1823)... có những quan điểm chính:

\* Coi hiệu suất là cơ sở lí luận, theo đuổi lợi ích và tránh thiệt hại là bản tính của con người, xã hội chỉ là hư cấu. Lợi ích xã hội là tổng hoà của lợi ích cá nhân, làm cho lợi ích cá nhân tăng thêm là đem lại sự phồn thịnh cho xã hội (John Stual Mill); Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh, mỗi người đều theo đuổi lợi ích của bản thân mình và khi làm như vậy "bàn tay vô hình" điều khiển họ làm lợi cho xã hội. (A.Smith).

\* Coi tự do cá nhân là cội nguồn của tiến bộ xã hội, đó là tự do ngôn luận, tự do sở thích, tự do tín ngưỡng, tự do buôn bán, tự do phát triển cá tính, tự do mưu cầu hạnh phúc...

\* Khi xử lí mối quan hệ về quyền tự do cá nhân, nhà nước không được can thiệp vào quyền tự do con người, vì mọi hành vi cản trở quyền tự do con người đều dẫn đến hậu quả đình đốn xã hội.

Kế thừa truyền thống, Chủ nghĩa tự do ở Anh - Mĩ cũng đã trải qua nhiều giai đoạn tương ứng với sự phát triển của xã hội tư bản. Chủ nghĩa tự do cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX với các đại diện như Thomas Hill Green<sup>36</sup>1836-1882 (Anh); Leonard Trelawney Hobhouse<sup>37</sup> 1864-1929 (Anh) và John Rawls (1921-2002)... Chủ nghĩa tự do thời kì này bắt đầu có mối liên hệ với kinh tế học, kinh tế chính trị học, đạo đức học... do đó, ta thấy xuất hiện các trào lưu như Chủ nghĩa tự do cổ điển trong kinh tế học như Adam Smith (1723-1790) - người được coi là cha đẻ của kinh tế chính trị học.

Trong tư tưởng chính trị, chúng ta còn bắt gặp từ Chủ nghĩa tự do mới (Neo-liberalism). Cách phân biệt này là để chỉ ra sự khác biệt giữa tư tưởng tự do kinh doanh trong kinh tế học với tự do về chính trị. Với ý nghĩa này, Chủ nghĩa tự do mới có quan điểm chung là: để có sự công bằng cần phải điều chỉnh thị trường nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội và của cải cho con người, vì thế cần thiết phải duy trì quyền lực nhà nước. Đây là lí luận mang tính cải lương với mong muốn đưa ra những phương cách điều chỉnh mâu thuẫn của CNTB, chứ không phải là giải quyết mâu thuẫn và là lí luận biện hộ cho vai trò của Nhà nước trong việc điều chỉnh các mâu thuẫn kinh tế xã hội. Với các phạm trù tự do, bình đẳng, công bằng... Chủ nghĩa tự do được đề cập đến cả ở góc độ kinh tế, chính trị, triết học và xoay quanh khối vấn đề Con người, tự do, đạo đức.

Ngày nay, Chủ nghĩa tự do ở Mĩ có hai xu hướng chính: Một là, bảo vệ thị trường tự do (free market) với các đại biểu như Friedrich Hayek<sup>38</sup>, Robert Nozick<sup>39</sup>, người ta gọi đây là *trường phái tự do cổ điển*. Hai là, *trường phái chủ trương bình quân tự do* (libertarians), trong đó có John Rawls, Dworkin<sup>40</sup>...Nhằm vào mục đích biện hộ cho quyền tự do của cá nhân phải được ưu tiên, phải được đặt trên các giá trị khác của xã hội. Do đó, những vấn đề như sự bình đẳng về cơ hội, quyền lợi cá nhân phải được tôn trọng, được bảo vệ bằng luật pháp,

phải là lí tưởng xã hội, là niềm tin, là đạo đức... là những nội dung được đi sâu nghiên cứu.

*Lí thuyết về công lí* của Rawls là hệ thống lí luận được thừa hưởng những giá trị của Chủ nghĩa tự do truyền thống, nó thể hiện đầy đủ tất cả những đặc điểm của Chủ nghĩa tự do nói chung, đồng thời cũng thể hiện cả các mối quan hệ trên, cho nên, lí thuyết của ông được xem xét ở các góc độ khác nhau. Trong kinh tế học, một số người coi ông là đại biểu của Chủ nghĩa tự do mới, còn trong triết học thì người ta gọi Rawls là một đại biểu của Chủ nghĩa tự do của Mĩ thế kỉ XX. Các sách xuất bản đều in ở trang bìa đoạn viết nổi tiếng của ông :

*Mỗi người đều có quyền bất khả xâm phạm, dựa trên công lí, mà công lí thì không thể vi phạm, dù cho người ta có biện minh là vì quyền lợi của toàn xã hội đi chăng nữa... Vì vậy, trong một xã hội công bằng, thì sự bình đẳng về các quyền công dân và các quyền tự do cho mọi người là bất di bất dịch, những quyền mà công lí đảm bảo thì không thể đem ra để mặc cả chính trị hoặc là tính toán trên cơ sở những lợi ích xã hội<sup>41</sup>.*

Kế thừa chủ nghĩa tự do thời khai sáng, *Kế ước xã hội* là lí luận về sự xuất hiện nhà nước và pháp quyền là do một bản giao kèo được kí kết một cách tự giác giữa các thành viên xã hội với nhau. Theo quan điểm này, thì trước khi có Nhà nước đã tồn tại một tình trạng vô chính phủ hoàn toàn và "chiến tranh của tất cả chống lại tất cả"(Hobbes); hoặc là, đã từng tồn tại một trạng thái tự nhiên - Trạng thái tự nhiên mà loài người đã trải qua trong một thời gian dài có đặc điểm là sự tự do cá nhân vô bờ bến và bình đẳng. Nhưng người ta đã tự giác quyết định nhượng bộ sự tự do ấy cho Nhà nước để đảm bảo an ninh của mình, đảm bảo quyền tư hữu và những quyền cá nhân khác. Quan niệm đầu tiên về kế ước xã hội đã xuất hiện ngay từ thời cổ đại (Socrat, Epiquya) và đã trở thành học thuyết hoàn chỉnh ở thế kỉ XVII- XVIII (Hobbes, Lock, Rouseau, Kant...). Đến cuối thế kỉ XX, Rawls, ông viết:

*Điều tôi cố gắng làm ở đây là khái quát hóa và đem lại một mức độ trừu tượng hoá cao hơn học thuyết truyền thống về kế*



*ước xã hội đã được Locke, Rousseau, và Kant trình bày. Theo đó tôi hy vọng rằng, lí thuyết này có thể được phát triển, để cho nó không còn bị dùng để phản bác lại chính nó nữa. Hơn nữa, như lí thuyết này dường như sẽ đưa ra một cách lựa chọn tính toán có hệ thống về công bằng khá hơn so với Chủ nghĩa Vị lợi truyền thống đang chiếm ưu thế. Kết quả là học thuyết đó về bản chất là theo kiểu của Kant. Thật vậy, tôi phải không nhận bất cứ sự sáng tạo nào trong những quan điểm, mà tôi đưa ra ở trên. Các ý tưởng nổi trội đều là của kinh điển và rất nổi tiếng. Ý định của tôi là tổ chức chúng vào một khung chung bằng cách sử dụng các biện pháp đơn giản hoá nhất định để người ta có thể đánh giá hết được sức mạnh của chúng. Những tham vọng của tôi dành cho cuốn sách sẽ được nhận thấy rất rõ, nếu như cuốn sách này cho phép mọi người nhìn thấy rõ hơn những đặc điểm cấu trúc chính của khái niệm khác về công lý ẩn trong giao ước truyền thống và nó chỉ ra con đường đi tới sự phân tích sâu hơn. Theo quan điểm truyền thống, tôi tin rằng, chính khái niệm này tương xứng nhất với những đánh giá đã được cân nhắc của chúng ta về công bằng và tạo thành cơ sở đạo lý phù hợp nhất cho một xã hội dân chủ<sup>42</sup>.*

Như vậy *Lí thuyết về công lí* là một lí luận của chủ nghĩa tự do ở Mĩ thế kỉ XX Nó là sự kế thừa lí luận về khế ước xã hội như Rawls đã thừa nhận, vì nó làm sáng rõ những căn cứ cho việc cá nhân tham gia vào các quá trình xã hội bằng những thoả ước. Nhưng ông đã không dừng lại ở đó, thực tế xã hội cho thấy cái gọi là sự thoả ước, lợi ích chung là căn cứ của khế ước xã hội vẫn không làm dịu đi những mâu thuẫn vốn có giữa cá nhân với cá nhân, giữa công dân với nhà nước... Ông phát hiện ra rằng, cần phải có một chuẩn mực, một hệ thống các nguyên tắc chung đảm bảo cho sự thoả ước của con người trước khi kí kết khế ước xã hội. Theo ông, cái chung hơn để coi như một chuẩn mực giá trị, mà theo đó, con người hay các tác nhân tham gia vào quá trình hợp tác xã hội có thể điều chỉnh hay phán xét hành vi của mình. Cái chung hơn ấy là quan niệm *Công lí như là công bằng* - khái niệm trung tâm của *Lí thuyết về công lí* (sẽ phân tích kĩ ở chương II). Ông mong

muốn "Lí thuyết về công lí phải trở thành một giải pháp thay thế cho những quan điểm truyền thống đã thống trị từ lâu trong lịch sử triết học"<sup>43</sup>.

### 1.2.2. Đạo đức học của I.Kant

Lí thuyết về công lí của Rawls "về bản chất là theo kiểu Kant", nó dựa chủ yếu vào đạo đức học của Immanuel Kant (1724-1804), nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định rằng, Rawls là người đã kế thừa Kant và Rousseau để phát triển Chủ nghĩa tự do ở Mĩ thế kỉ XX.

I.Kant là nhà triết học của thời đại phê phán lí trí hay còn gọi là thời kì khai sáng, ánh sáng ở đây là muốn nói đến ánh sáng của lí trí và thời khai sáng là một thời đại phê phán đối với một lí trí bị giàng xích giữa hai cực của tự nhiên và tự do. Có thể nói rằng, sự nghiệp phê phán của Kant đã đem lại vinh quang cho ông và để lại cho những thời đại sau một cuộc cách mạng trong nhận thức. Câu hỏi "Tôi có thể biết cái gì? tôi phải làm gì? Tôi có thể hi vọng cái gì?" đã như là sự nhắc nhở, sự thừa nhận rằng, mục đích cuối cùng của sự nghiệp phê phán ấy thuộc về đạo đức. Con người, chúng ta là ai? ý nghĩa tồn tại của ta là gì? trên thực tế tính người quyết định số phận của họ chứ không phải là những tri thức tư biện. Vì thế trong *Phê phán lí tính thuần túy* (1781), Kant đã thừa nhận "tôi đã phải xoá bỏ tri thức để nhường chỗ cho lòng tin" (lòng tin thuần túy của lí trí thuần túy vào việc ứng dụng nó vào đạo đức). Mệnh đề nổi tiếng này có nghĩa là việc nêu rõ những điều kiện để có thể có mọi nhận thức phải cho phép chúng ta đồng thời vạch ra những giới hạn của tự do. *Tự trị* (autonomy) gắn liền với sự tăng trưởng của tri thức, là cái xác định tự do hành động, tự do tự thân muốn có hiệu quả.

Theo Kant, cần có sự phân biệt con người đạo đức tự do và con người lệ thuộc. Bởi vì dẫn dắt hành động của con người có hai loại lí tính, nếu hoạt động của con người được dẫn dắt bằng *lí tính thuần túy* sẽ dẫn đến những suy tính lạnh lùng, trong đó có sự tính toán, vụ lợi và có thể dẫn đến những hành động phi đạo đức..., hành động theo những ràng buộc duy lí ấy con người bị lệ thuộc sẽ mất tự do. Còn

nếu hành động của con người được dẫn dắt bằng *lí tính thực tiễn* sẽ không có những tính toán so đo, hành động của con người là do mách bảo của lương tâm, của bản tính thiện, cho nên đó là hành động có đạo đức. Mà con người để là Người phải là người tự do, tức là phải có đạo đức, do đó lí tính thực tiễn là bản chất con người. Sử dụng lí tính thực tiễn để sản sinh ra những nguyên tắc sống được Kant gọi là *tính tự trị của ý chí*. Kant lập luận rằng, ý chí thực sự tự trị, khi những nguyên tắc của chúng ta mong mỏi có khả năng trở thành những luật phổ quát, từ đó làm nảy sinh những mệnh lệnh tuyệt đối hay những bổn phận có sự ràng buộc con người một cách vô điều kiện nhằm tới một mục tiêu nào đó - tính phổ quát hoá. Theo lập luận của Kant, chính vì có ý chí tự trị mà con người có một phẩm hạnh (*virtue*). Phối hợp ý chí tự trị với tính phổ quát nêu trên, Kant đi tới ý tưởng về một vương quốc của những mục đích tự tại, của những cộng đồng người tôn trọng ý chí phổ quát của nhau. Theo Kant, nhà nước là sự liên kết của mọi người trong khuôn khổ luật pháp nhằm giám sát và đảm bảo bình đẳng cho mọi công dân. Như vậy, ông vừa thừa nhận kế ước xã hội vừa nhấn mạnh tính tất yếu của sự hình thành nhà nước do nhu cầu nội tại của xã hội, sự hoàn thiện của nhà nước là vì lợi ích con người, con người thông qua nhà nước mà tự khẳng định mình, tỏ rõ sức sáng tạo và tính tích cực của mình.

Trong *Lí thuyết về công lí* của Rawls, với Vị thế khởi thuỷ (*The original position*), Bức màn không biết (*The veil of ignorance*), và Hai nguyên tắc về công lí (*Two Principles of justice*), người ta nhận ra rằng, Rawls đã làm cho các khái niệm *Lí tính thực tiễn* (*Practical Reason*); *Lí tính thuần tuý* (*Pure Reason*), *Tính tự trị* của ý chí (*The autonomy of the will*); *Mệnh lệnh tuyệt đối* (*Categorical imperatives*) của Kant sống lại và mang một diện mạo của lí luận thời hiện đại. Đọc tác phẩm của ông ta thấy Rawls đã diễn giải rất thành công lí thuyết của mình theo kiểu Kant ở mục 40 chương IV (*The Kantian interpretation of justice as fairness*).

Thừa nhận tính tự trị của ý chí (*the autonomy of the will*) là phẩm chất hàng đầu của con người có đạo đức, Rawls đã dựa vào lí luận này

của Kant để đưa ra quan niệm về sự tự quyết trong đạo đức thực hành (autonomy in applied ethics), ông cho rằng, con người là những tác nhân tự quyết, do đó họ có thể đi đến những thoả thuận nhất trí về những nguyên tắc của công lí. Nếu ở Kant, lí tính thực tiễn mách bảo người ta hành động, không bị ràng buộc bởi những tính toán vị kỉ, cho nên hành động đó gắn với đạo đức, là cái thiện (good), còn lí tính lí luận gắn với cái đúng (right), những tính toán rạch ròi trước khi hành động; do đó nó có thể dẫn đến hành động phi đạo đức, vì thế, đối với Kant, thì cái thiện và cái đúng là tách rời nhau, giống như cái đạo đức và phi đạo đức là đối lập nhau, khác nhau. Trái lại, trong *Lí thuyết về công lí*, Rawls cho rằng, cái đúng (right) phải được xếp trước cái thiện (good) trong một trật tự xác định, một người hành động theo ý chí tự do, khi các nguyên tắc chỉ phối hành động của anh ta do chính anh ta lựa chọn, cho nên, về bản chất anh ta dù tư cách là một cá thể tự do và có lý trí bình đẳng. Những nguyên tắc mà anh ta dựa vào đó để hành động, là tự anh ta lựa chọn chứ không phải được thông qua, vì vị trí xã hội của anh ta hay những tài năng tự nhiên, cũng như theo quan điểm của một dạng xã hội nhất định mà anh ta sống trong đó, hay những thứ cụ thể nào đó, mà anh ta ngẫu nhiên mong muốn. Hành động dựa trên những nguyên tắc này là hành động một cách độc lập, tự chủ. Rawls cho rằng, ở vị thế khởi thủy *bức màn không biết* đã che khuất hay đã lấy đi của những cá nhân những hiểu biết duy lí và điều đó có thể giúp họ lựa chọn những nguyên tắc mang tính dị trị (heteronomous). Do đó, trong sự hợp tác xã hội, các bên tham gia sẽ thống nhất những lựa chọn chung thoả mái nhất, tự nguyện nhất trong tư thế của những người tự do và có lý trí bình đẳng và chính trong tình huống những nhu cầu về những nguyên tắc công lý của xã hội cũng tăng thêm.

Thừa nhận quan điểm của Kant, luân lí không chỉ là quy luật, là sự tự trị của ý chí mà còn là cứu cánh, khi diễn giải lí thuyết *Công lí như là công bằng* theo kiểu Kant, Rawls đã viết:

*Các nguyên tắc công bằng cũng tương tự như mệnh lệnh tuyệt đối. Bởi vì, một mệnh lệnh tuyệt đối được Kant hiểu là gắn với bản chất con người, nó đem lại cho họ thuộc tính tự do và có lí*

trí bình đẳng. Giá trị của nguyên tắc này không đặt điều kiện là con người phải có một mục đích hoặc khát vọng cụ thể. Trong khi một mệnh lệnh giả định thì ngược lại, giả định như vậy: nó hướng dẫn chúng ta thực hiện một vài bước nhất định như là những công cụ hữu hiệu để đạt được một mục đích cụ thể. Dù mong muốn này là về một vật cụ thể hay là về một cái gì đó mang tính khái quát hơn, như là những loại cảm giác dễ chịu hay vui sướng, nhu cầu tương ứng là mang tính giả thuyết. Khả năng áp dụng của nó phụ thuộc vào mục đích của con người, mà việc này không nhất thiết phải có như là một điều kiện để cho một con người là có lý trí. Lập luận ủng hộ hai nguyên tắc công bằng cũng không giả định rằng, các bên tham gia có những mục đích cụ thể, mà chỉ là họ mong muốn có một số tài sản chính yếu. Đó là cái việc muốn có nó là hợp lý, cho dù người khác còn muốn hơn nữa. Do đó, với bản chất của con người, việc mong muốn có chúng là một phần lý trí; và trong khi mỗi người đều có một quan niệm về cái thiện, họ không có ý thức gì về mục tiêu cuối cùng, thì sự ưu tiên phải dành cho những tài sản chính yếu, do đó, chỉ bắt nguồn từ những giả định khái quát nhất về khả năng duy lí và những điều kiện của cuộc sống con người. Hành động xuất phát từ nguyên tắc công bằng là hành động xuất phát từ những nhu cầu chân thực theo nghĩa là chúng áp dụng cho chúng ta, bất kể mục tiêu cụ thể của chúng ta là gì. Điều này đơn giản phản ánh sự thật là không có những yếu tố ngẫu nhiên như vậy xuất hiện mang tính tiền đề trong nguồn gốc của chúng<sup>44</sup>.

Những mệnh lệnh mang tính giả định có liên quan đến quan niệm về tự do ý chí của Kant. Và Rawls viện dẫn về giả định này để làm rõ hơn quan niệm về Vị thế khởi thủy của ông. Rawls viết: "Như vậy, Vị thế khởi thủy có thể được xem như một cách diễn giải chính thức quan niệm về sự tự trị của ý chí và mệnh lệnh tuyệt đối của Kant trong khuôn khổ một lý luận kinh nghiệm"<sup>45</sup>.

Rawls quan niệm ngay từ đầu là các bên tham gia vào quá trình hợp tác xã hội luôn bị ràng buộc bởi điều kiện sống của mình. Do đó, sự tự

do của con người cũng có những giới hạn nhất định, sự lựa chọn duy lý của họ cũng vậy, trong khi ở Kant thì những cá nhân duy lý không bị tác động bởi hoàn cảnh. Đây chính là sự khác biệt giữa *Công lý như là công bằng* với đạo đức học của Kant. Trình bày về sự lựa chọn của con người Rawls viết:

*Sự lựa chọn của con người dựa trên "cái vật tự nó" tôi đã giả định là một sự lựa chọn mang tính tập thể. Tác dụng của việc các cá nhân bình đẳng nghĩa là các nguyên tắc được lựa chọn phải chấp thuận được với các cá nhân khác. Bởi vì tất cả các cá nhân đều tự do và duy lý như nhau, mỗi cá nhân phải có tiếng nói ngang bằng trong việc lựa chọn những nguyên tắc chung cho tập hợp những nguyên tắc xử thế<sup>46</sup>.*

Với cách diễn giải theo kiểu của Kant về Công lý như là công bằng, Rawls, một mặt, đã chỉ ra những quan điểm của Kant được đánh dấu bởi một loạt những cặp nhị nguyên đối lập sâu sắc, đặc biệt là sự đối lập giữa cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên, giữa nội dung và hình thức, giữa hiện tượng và lý trí, mặt khác, phủ định những cặp nhị nguyên này Rawls cho rằng, quan niệm đạo đức của Kant có một cấu trúc đặc trưng dễ nhận thấy rõ ràng hơn, trong khi những cặp nhị nguyên không được dùng theo nghĩa mà ông gán cho chúng mà được chuyển thể và ý nghĩa đạo đức của chúng được phát biểu lại trong phạm vi của một lý luận kinh nghiệm của mình.

Nếu theo Kant, lý tính thực tiễn không phát sinh những nguyên tắc hành động từ sự phản ánh, do các giác quan đem lại, nó tìm thấy các nguyên tắc hành động trong chính bản chất lý trí của nó. Khả năng sử dụng lý tính thực tiễn để sản sinh ra nguyên tắc sống được Kant gọi là "sự tự trị của ý chí" và theo lập luận của Kant thì chính vì có *tự do ý chí* mà con người có một phẩm cách hay mục tiêu cho chính mình và do *tự do ý chí* có tính phổ quát, cho nên sẽ tồn tại những mục đích tự tại hay những cộng đồng người tôn trọng ý chí tự do phổ quát của nhau, thì Rawls, với cảm hứng từ những khái niệm đó của Kant đã xây dựng *Lý thuyết về công lý* của mình. Theo ông, với *Công lý như là công bằng*, con người đã thoả thuận trước một nguyên tắc tự do bình đẳng, lúc thoả thuận họ không biết

gì về những lợi ích cụ thể hơn của bản thân mình. Vì thế, họ hoàn toàn tán thành và đồng nhất quan niệm về cái tốt của họ với những gì mà nguyên tắc công bằng yêu cầu, hay ít nhất cũng không có những đòi hỏi vi phạm trực tiếp những nguyên tắc này. Do đó, nếu một cá nhân thấy hài lòng hay thích thú trong sự thiếu tự do của người khác, thì phải hiểu rằng, anh ta không có quyền đòi hỏi sự thoả mãn đó. Vì bản thân sự thoả mãn có được từ sự thua thiệt của người khác đã là sai, và việc đáp ứng nó sẽ vi phạm những nguyên tắc mà chính anh ta đã tán thành ở vị thế khởi thuỷ. Nguyên về cái đúng cũng như nguyên tắc công bằng đặt ra giới hạn để xem xét giá trị của sự thoả mãn, cũng như áp đặt cái lí của quan niệm thế nào là cái thiện. Khi đưa ra những dự kiến và trong những quyết định về những mong muốn con người phải kiểm chế để đi đến sự tính toán này. Vì thế *Công lý như là công bằng* là một cách để đáp ứng những mong muốn của con người, nhưng không phải mọi thiên hướng và xu thế của con người đều được chấp nhận. Thay vào đó, những mong muốn và nhu cầu của con người bị giới hạn ngay từ đầu, bởi những nguyên tắc công bằng. Những nguyên tắc này đặt ra giới hạn mà con người phải tôn trọng, khi đưa ra hệ thống mục tiêu của mình. Hay là ta có thể diễn đạt như sau: theo *Công lý như là công bằng*, khái niệm *cái đúng* được đặt lên trên *cái tốt*. Một hệ thống xã hội công bằng sẽ xác định được phạm vi để cá nhân có thể phát triển những mong muốn của mình và đưa ra một khung hình về những quyền, những cơ hội và những phương tiện thoả mãn, mà với nó, mọi cá nhân có thể đạt được mục đích của mình một cách bình đẳng. Sự ưu tiên hàng đầu của công bằng, nếu được lý giải một phần qua lập luận, là sự ưa thích mà dẫn tới sự vi phạm nguyên tắc công bằng, thì bị coi là không có giá trị. Trong cái trật tự ưu tiên này, Rawls đã khẳng định nguyên tắc tự do của con người là tối cao, tối thượng, mà vi phạm nó, thì tất cả sẽ không còn ý nghĩa gì nữa. Tuy nhiên, nêu ra hai nguyên tắc của công bằng, trong đó, có thể gọi nguyên tắc thứ nhất là *nguyên tắc tự do* và nguyên tắc thứ hai là *nguyên tắc chênh lệch*, vì nó có liên quan đến sự bất bình đẳng, thì đồng thời Rawls đặt vấn đề ưu tiên (the priority problem) cho tự do để giúp cho việc lựa chọn của cá nhân khi áp dụng các nguyên tắc đó. Ông lập luận rằng, các nguyên tắc của ông phải được sắp xếp theo trật tự từ vưng, tức là:

*Một nguyên tắc sẽ không được tính đến, nếu nguyên tắc trước nó chưa được áp dụng hay thoả mãn hoàn toàn. Kiểu thứ tự chuỗi này tránh cho ta việc phải so sánh các nguyên tắc. Nguyên tắc đứng trước, chắc chắn có giá trị hơn nguyên tắc đứng sau và không có trường hợp ngoại lệ. Chúng ta có thể coi cách xếp hạng này là kiểu xếp hạng tương tự dẫn tới một chuỗi những nguyên tắc tối đa. Bởi vì chúng ta có thể cho rằng, bất kỳ nguyên tắc nào trong thứ tự này đều được tối đa hoá với điều kiện những nguyên tắc trước đã được thoả mãn hoàn toàn. Đây là một trường hợp đặc biệt, tôi sẽ đưa ra một chuỗi thứ tự kiểu này, bằng cách xếp nguyên tắc tự do, bình đẳng trước nguyên tắc có liên quan đến bất bình đẳng kinh tế xã hội. Điều này có nghĩa là, cấu trúc cơ bản của xã hội phải giải quyết sự bất bình đẳng về của cải và quyền lực theo nguyên tắc tự do, bình đẳng trước đó<sup>47</sup>*

Rawls có chú thích cách xếp trật tự này cũng giống như quan niệm của Kant về sự ưu tiên phải dành cho *cái chân* (right) trong quan hệ giữa cái chân và cái thiện (good). Nhưng Rawls đã nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ đó trong trật tự ưu tiên để cá nhân tự chọn hành vi của mình. Để cao quyền tự nhiên, quyền tự do và *giá trị* đạo đức của con người, Rawls mong muốn *Lí thuyết về công lí* của ông sẽ là giải pháp thay thế cho những quan niệm đã thống trị từ lâu trong triết học truyền thống như xã hội công dân, nhà nước lí tưởng... Đọc toàn bộ tác phẩm của J.Rawls, ta thấy đạo đức học Kant sống lại trong một hệ thống lí luận mới của thời đại và ta có đủ căn cứ để coi *đạo đức học của Kant là tiền đề lí luận quan trọng và trực tiếp nhất của Lí thuyết về công lí*.

### **1.2.3. Chủ nghĩa Vị lợi.**

Chủ nghĩa Vị lợi (Utilitarianism) - một học thuyết triết học đạo đức ra đời ở Anh cuối thế kỉ XVII, với quan điểm cho rằng: Việc thoả mãn những nhu cầu hay lợi ích của con người là điều thiện duy nhất, theo đó cái tốt được đánh giá khi người ta được thoả mãn trong một tổng số những thoả mãn của toàn xã hội. Học thuyết này lập luận, sự vui sướng hay thoả mãn ước muốn là tính thiện duy nhất của con



người, coi hạnh phúc của con người là tiêu chuẩn đánh giá đạo đức, đây là quan điểm của Chủ nghĩa vị lợi cổ điển (Classical Utilitarianism). Chủ nghĩa Vị lợi thời hiện đại lại cho rằng, sự đúng sai của hành động, hành vi con người hay thể chế xã hội tùy thuộc tình trạng tổng quát của kết quả, theo đó thì một hành vi nào đó được coi là đạo đức, nếu nó tạo ra được sự sung sướng nhiều hơn là sự đau khổ - so với một hành vi khác.

Không nhất trí với chủ nghĩa Vị lợi cổ điển, nghĩa là không đồng ý với quan niệm một xã hội công bằng căn cứ vào một khả năng đơn giản là cực đại hoá mọi thoả mãn đối với mọi nhu cầu của các cá nhân, bất kể đó là nhu cầu gì, Rawls đặt vấn đề:

*“Mỗi cá nhân khi biết rõ lợi ích của mình thì chắc chắn họ sẽ biết cách tự cân nhắc những cái được và cái mất của mình. Người ta có thể sẵn sàng chịu thiệt thòi tại một thời điểm nào đó để thu được nhiều lợi ích hơn về sau. Con người có quyền mưu cầu những điều tốt đẹp nhất cho mình; có thể mưu cầu lợi ích cho mình đến một chừng mực nào đó, miễn là điều đó không làm ảnh hưởng đến người khác. Vậy thì tại sao một xã hội lại không vận hành theo nguyên tắc này và công nhận rằng, cái gì là hợp lí với một cá nhân, thì cũng đúng với một cộng đồng”<sup>48</sup>.*

Rawls cho rằng, sự sung sướng của đời người là do những sự thoả mãn họ có được trong những khoảnh khắc khác nhau của cuộc đời. Tương tự như thế, sự tốt đẹp của một xã hội được tạo thành từ sự thoả mãn những khát vọng của các cá nhân trong xã hội đó. Vì nguyên tắc của một cá nhân là tìm mọi cách để làm tăng lợi ích cho mình, hay để đạt được những mong muốn của mình. Do đó xã hội phải làm mọi cách tăng lợi ích cho cộng đồng, vì mong ước chung của xã hội là tổng hợp của những mong muốn cá nhân. Nhưng nhu cầu hay lợi ích của một cá nhân cần phải cân đối cái được và cái mất trong hiện tại và tương lai, do vậy một xã hội cũng phải cân đối sự được, mất giữa các cá nhân... Sở dĩ Rawls phải bàn đến những nội dung trên, là vì ông muốn cho khái niệm *Công lí như là công bằng* của ông phải được từng cá nhân chấp nhận.

Kiên quyết chống lại *chủ nghĩa vị lợi* cổ điển, Rawls phân tích, điểm nổi bật của quan điểm công bằng vị lợi là ở chỗ, sự phân chia tổng thoả mãn giữa các cá nhân cũng giống như việc một cá nhân tự phân bổ sự thoả mãn của mình theo thời gian. Sự phân chia đúng đắn trong cả hai trường hợp này là sự phân chia đem lại hiệu quả tối đa. Để có thể đạt được sự tối đa này, xã hội phải phân chia bằng mọi cách nhằm đạt được sự thoả mãn từ quyền và nghĩa vụ, cơ hội và ưu đãi tới những hình thức phúc lợi khác nhau. Nhưng trên thực tế, chẳng có sự phân chia nào là tối ưu cả, trừ phi người ta mong muốn có được một sự phân chia công bằng hơn, bằng cách phá vỡ mọi ràng buộc. Quả là đã có một số luật lệ phổ biến về công bằng, đặc biệt là các luật liên quan đến việc bảo vệ quyền tự do và các quyền khác hay những luật phủ quyết mà dường như mâu thuẫn với luận điểm này. Nhưng, đứng từ quan điểm Vị lợi, điều này được giải thích rằng, kinh nghiệm cho thấy, những luật lệ này cần được tuân thủ nghiêm ngặt và chỉ được phép thay đổi trong những trường hợp ngoại lệ nhằm tối đa hoá tổng lợi ích. Cũng như những luật lệ khác, những luật lệ về công bằng cũng xuất phát từ mục đích đạt được sự thoả mãn cân bằng lớn nhất. Vì thế, về nguyên tắc, không có lý do gì mà không dùng số lợi ích lớn hơn mà một số người thu được để bù đắp cho sự mất mát của những người khác, hay quan trọng hơn, sao không hợp thức hoá sự xâm phạm tự do của vài cá nhân do những điều tốt đẹp hơn mà nhiều người khác được hưởng. Như vậy, đối lập với lập luận Vị lợi cho rằng, sự tốt lành của một tình trạng nào đó tùy thuộc vào tổng thoả mãn trong điều kiện đó và thế là một hành vi được coi là đạo đức, khi nó tạo ra được một hạnh phúc lớn hơn. Rawls chỉ ra rằng, người ta không thể đeo đuổi cái tốt chung cho đa số bằng cách đặt ra những bất lợi hay bất công cho một số khác. Cái đúng phải được ưu tiên hơn cái thiện và cái đúng sẽ khuyến khích hay làm tăng tối đa cái thiện.

Chủ nghĩa Vị lợi là một lát cắt trong lĩnh vực tinh thần có ảnh hưởng rộng khắp và phổ biến trong hơn 100 năm qua ở Mĩ và phương Tây nói chung. Hậu quả nghiêm trọng của nó là bằng lí lẽ của lí thuyết này, người ta bào chữa cho cả những hành động bạo lực, phi đạo đức, dù theo đuổi lợi ích tối đa, mà không tính đến những giá trị cao đẹp của

đạo đức con người và tính nhân văn của xã hội. Thực tế xã hội Mỹ với những suy đồi về đạo đức là hậu quả tất yếu khi để cho chủ nghĩa Vị lợi dẫn dắt mọi hành vi con người. Bằng *Lí thuyết về công lí*, ông chỉ ra cho chúng ta một cách nhìn đúng đắn về bản chất của chủ nghĩa Vị lợi và những nguy hại của nó đối với một xã hội văn minh. Từ đó, ông đề nghị phải thay thế quan điểm vị lợi đã làm băng hoại những giá trị đạo đức tốt đẹp của xã hội bằng Lí thuyết công lí - một lí thuyết về công bằng xã hội mang tính nhân văn, bảo vệ tự do cho tất cả cá nhân và cho toàn xã hội.

Sự phê phán của Rawls đối với Chủ nghĩa Vị lợi tập trung vào ba nội dung:

*Điểm thứ nhất: Chủ nghĩa Vị lợi đã không coi lợi ích và nghĩa vụ là được phân phối trong xã hội.* Ông phân tích, vì chủ nghĩa Vị lợi theo đuổi sự tối đa hoá tổng số lợi ích của toàn bộ xã hội, nó tự uỷ thác cho những ưa thích, bất kì sự phân phối nào cũng phải dành cho được sự tối đa hoá tổng lợi ích. Tất nhiên, cái đó có thể là sự phân phối làm tối đa hoá lợi ích trong một xu hướng xã hội, có thể làm cho do phân phối lợi ích và nghĩa vụ theo cách làm tổn hại đến quan niệm chung về công bằng. Ví dụ, có thể là lợi ích được tối đa trong xã hội, trong đó, sự lao động nặng nhọc và rẻ mạt, là hiện thực. Chủ nghĩa Vị lợi có thể thấy rằng, sự sắp xếp này tốt hơn sự sắp xếp khác, do trong đó điều thiện được tối đa hoá: cái đó là lợi ích. Điều này chỉ dung túng cho những kẻ chỉ theo đuổi lợi ích mà không thấy được nghĩa vụ của mình, với tư cách là thành viên của xã hội. Rawls chủ trương: Cả lợi ích và nghĩa vụ cần phải được phân phối công bằng theo những nguyên tắc công bằng đã được con người duy lí có đạo đức lựa chọn.

*Thứ hai, Chủ nghĩa Vị lợi không thừa nhận sự khác biệt giữa các cá nhân*

Điểm này đương nhiên có liên quan đến luận điểm phê phán thứ nhất của Rawls đã nói ở trên, nhưng lập luận sẽ là khác nhau. Rawls phát hiện ra rằng, chủ nghĩa Vị lợi đã dồn tất cả những ham muốn trong xã hội vào một hệ thống riêng để đo lường lợi ích. Sự xác định tối đa hoá lợi ích, nhìn bề ngoài có vẻ công bằng vô tư hay là "hoàn toàn hợp

pháp", con người được mô tả là tất cả mọi người trong xã hội. Theo cách này, một hệ thống cá biệt (riêng) của những mong muốn và một quan niệm riêng về cái tốt có tác dụng quyết định đến sự điều chỉnh việc phân phối tất cả những lợi ích được hưởng và nghĩa vụ. Rawls quả quyết rằng, sự thể hiện tác dụng của Chủ nghĩa vị lợi, về bản chất là trái với ý niệm chung về công bằng. Ông cho rằng, lí thuyết về sự lựa chọn xã hội không thể xuyên suốt cái ông gọi là sự khôn ngoan duy lí (rational prudence) kết hợp với mong muốn của biểu hiện vô tư bên ngoài. Do tác dụng "điều chỉnh hoàn hảo" cái đó cũng như là một xã hội vị lợi phải theo chiều hướng phe phái với sự áp đặt chủ quan của họ để theo đó mà phân phối các lợi ích và nghĩa vụ.

Chủ nghĩa Vị lợi dường như đã giới hạn, khi tính toán lợi ích theo những nhân tố giới tính, tôn giáo và giai cấp. Một thành kiến cố hữu theo chiều hướng của một hệ thống nhu cầu phải ngăn chặn hoặc là làm cho ít nhất là bỏ qua một số cá nhân trên cơ sở sự khác biệt không đáng có về đạo đức. Sau nữa, Rawls có thể bảo vệ quan điểm của mình từ những nghiên cứu của Kant, đó là sự dứt nét của chủ nghĩa Vị lợi khi có sự phân biệt giữa các cá nhân, điều này có thể dẫn đến kết quả của việc mua cử tri – những cá nhân- coi họ chỉ là *phương tiện* để đạt tới quyền lực của một cá nhân hơn là việc bầu cử phải nhằm *mục đích* vì chính cử tri.

*Thứ ba*, Rawls phê phán Chủ nghĩa Vị lợi *đã không tính đến bản chất của nhu cầu được thoả mãn*, đây là sự phê phán gay gắt và kiên quyết nhất, bởi vì từ thực tiễn có thể xác định được sự thoả mãn là sự thoả mãn nhu cầu, dàn xếp xã hội tốt nhất là ở chỗ tối đa hoá thoả mãn nhu cầu. Quan điểm vị lợi không quan tâm đó là nhu cầu gì, bao nhiêu (ví dụ như sự vui sướng tột độ tiêu mất bao nhiêu). Nổi bật hơn nữa là vấn đề chất lượng với những quan điểm về nó. Đơn giản là một số người có ham muốn tội lỗi, thì công bằng không cho phép thoả mãn.

Những phân tích trên đây là mở đầu cho việc nghiên cứu để khẳng định được rằng: *Lí thuyết về công lí* của J.Rawls với sự theo đuổi bảo vệ cho quyền tự do cá nhân trong nền kinh tế thị trường hiện nay, coi công lí là công cụ để điều chỉnh xã hội thị trường, đảm bảo cho sự bình

đăng về cơ hội, đề cao đạo đức con người. Đó là một công trình phê phán triệt để Chủ nghĩa Vị lợi.

Cuộc đời và sự nghiệp của John Rawls gắn liền với thực trạng xã hội Mỹ, một xã hội với những thành tựu của sự phát triển về kinh tế, khoa học - công nghệ đã cho phép phát triển cao của nhận thức về xã hội, những mâu thuẫn và tệ nạn của xã hội Mỹ cùng nhu cầu giải phóng con người khiến cho quan điểm của Rawls về con người có lí trí, có đạo đức càng có ý nghĩa nhân đạo hiện thực.

*Lí thuyết về công lí* của John Rawls là sự kế thừa *Chủ nghĩa tự do với khế ước xã hội*, đây là sự kế thừa của phát triển, là sự phủ định biện chứng những nguyên tắc hình thức của thoả ước ban đầu theo quan điểm của Locke, Rousseau bằng quan niệm *Công lí như là công bằng*.

Kế thừa đạo đức học của I.Kant về *Lý tính thực tiễn, Tính tự trị của ý chí* và *Mệnh lệnh tuyệt đối*... coi đây là nguồn cảm hứng để xây nên một lí thuyết hiện đại về công bằng xã hội, Rawls đã cho chúng ta thấy được rõ hai mặt không thể tách rời của bản chất con người: đó là con người duy lí với sự tự do ý chí để đạt tới chân lí cuộc sống và con người có đạo đức, lương thiện với tính thiện, để chính con người đó sẽ tự quyết định cuộc sống của mình theo tiếng gọi của lương tri tiến bộ.

*Lí thuyết về công lí* của Rawls cũng mang tính phê phán sâu sắc, không chấp nhận với thực tế xã hội, mà vì những lợi ích cá nhân người ta đã quên đi những giá trị tinh thần, đạo đức để kéo theo đó là những tệ nạn, bất công, là sự chà đạp con người trong chính cái xã hội được coi là văn minh, Rawls đã vạch ra những sai lầm nghiêm trọng của Chủ nghĩa Vị lợi và kiên quyết bác bỏ nó.

Những kết quả trên sẽ là cơ sở để chúng ta hiểu hơn những tư tưởng triết học kinh tế của ông sẽ được bàn luận đến ở chương II.

## Chương II

# CÔNG LÝ NHƯ LÀ CÔNG BẰNG - TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC KINH TẾ CỦA JOHN RAWLS

Chương này sẽ bắt đầu bằng việc cố gắng làm rõ một khái niệm của triết học phương Tây là khái niệm *triết học kinh tế* để sử dụng nó trong việc phân tích một khái niệm tiếp theo của Rawls là *Công lý như là công bằng* và để chứng minh giả thuyết cho rằng, *Khái niệm công bằng của Rawls là sự thể hiện tư tưởng triết học kinh tế của ông*. Cũng trên cơ sở các khái niệm trên, chúng ta có thể tìm hiểu thực chất tư tưởng triết học kinh tế của Rawls thể hiện trong tác phẩm *Lí thuyết về công lý* của ông.

### 2.1. Triết học kinh tế và khái niệm công bằng

#### 2.1.1. Về khái niệm triết học kinh tế

*Triết học kinh tế* có thể coi là *triết học về khoa học xã hội*, nghiên cứu về cách thức xã hội phải làm, phải hành động, nó chịu sự chi phối của các mô hình kinh tế, các lí thuyết kinh tế và đặc biệt là những thoả thuận về lợi ích kinh tế. Nhưng triết học kinh tế lại còn được coi là *một phương pháp tiếp cận* với các lí thuyết kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, để nhờ đó có các lựa chọn xã hội khác nhau.

Khái niệm triết học kinh tế này sinh trong quá trình người ta tìm hiểu mối quan hệ giữa các lí thuyết kinh tế để nhằm đưa ra những lựa chọn xã hội hợp lí, đó cũng là mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội. Nếu kinh tế mang tính cá nhân thì xã hội mang tính cộng đồng, quan hệ trên thể hiện ra ở sự thống nhất của hai mặt đối lập. Xã

hội là tập hợp các cá nhân và chỉ trong mối liên hệ ràng buộc của các cá nhân mới là xã hội. Mối quan hệ này làm xuất hiện các vấn đề như cá nhân sẽ tối đa hoá lợi ích của mình trong hành vi kinh tế như thế nào, các giá trị xã hội như tự do, công bằng, bình đẳng, các quyền, nghĩa vụ phải được tôn trọng ra sao? Trên thực tế thì các lí thuyết kinh tế học dường như chỉ dẫn dắt cho hành vi của các cá nhân, phương pháp luận của nó đưa ra chỉ cốt nghĩa được tính chất cá nhân của hành vi kinh tế. Nhưng hiện thực kinh tế xã hội thì không ngừng biến đổi, làm sao đây, nếu *thị trường* tự do tỏ ra kém hiệu quả thì đồng thời chỉ ra *bàn tay vô hình* đang bắt lực? và cần phải thay thế bằng một lí thuyết kinh tế nào? Trường phái Tân cổ điển ư? Sau nó sẽ là gì? Cách lí giải theo cơ chế thuần tuý này thường không tính đến những giá trị xã hội trừu tượng như công bằng, cái thiện,... là những giá trị đạo đức vẫn hàng ngày, hàng giờ điều chỉnh hành vi cá nhân và quy định quan hệ cộng đồng.

Thực tế khi xem xét mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, ta thấy trong quan hệ này, những quan niệm chính trị thường mang tính chuẩn tắc (normative), nó thể hiện ở sự suy xét của con người về tính khách quan của các luật lệ để đưa ra những đánh giá theo những chuẩn mực xã hội đã được gọt dũa cho hợp với lợi ích của một số cá nhân như công bằng hay bất công, tự do hay mất tự do... Và điều này sẽ dẫn đến tư duy chính trị chủ yếu là suy tư để biện hộ cho các thể chế, về quyền của các thể chế và về bản chất của công bằng, về phạm vi của tự do và các quyền trong xã hội. Nhưng triết học chính trị cũng gặp phải mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung. Vấn đề là phải lựa chọn, các cá nhân duy lí phải lựa chọn những nguyên tắc điều khiển hành vi kinh tế của mình. Các nhà kinh tế học, vì thế, đã rất ủng hộ *Lí thuyết lựa chọn xã hội* của Kenneth Arrow (1921-)<sup>49</sup>, nhà kinh tế học Mĩ, giải thưởng Nobel, trong lí thuyết này ông ta đã làm rõ những vấn đề chung của nền kinh tế, đó là làm thế nào để cho các lựa chọn cá nhân tương hợp với lựa chọn xã hội, khi nhà nước vẫn tồn tại? Arrow chỉ ra rằng, cần thiết phải tổ chức ra một thiết chế xã hội với một nền kinh tế nhằm vào phúc lợi chung của toàn xã hội và ông đề ra hai cách thức chủ yếu để điều tiết nền kinh tế là: các hợp đồng và các thoả ước giữa

các cá nhân phải theo một luật lệ duy nhất về các sở thích cá nhân và các bộ luật hành chính như các thể chế, quy tắc phải được đảm bảo bằng quyền lực chính trị. Như vậy, Arrow đã chứng tỏ rằng, có nhiều cách để kết hợp các sở thích cá nhân với sở thích chung của xã hội, như là chuyển những điều anh muốn, tôi muốn sang điều chúng ta cùng muốn trong sự hợp tác xã hội. Tuy nhiên, điều gay go nhất đối với Arrow là tính duy lý, ông cho rằng, tính duy lý là một khái niệm phức tạp đặt ở trái tim của lí luận kinh tế, nó không gắn liền với con người kinh tế cô độc, cho nên, vẫn cần đến một sự khái quát cao hơn nữa về sự lựa chọn xã hội và ta nhận ra rằng, sự bất lực của các lí thuyết kinh tế đang cần đến tư duy của triết học.

Trong từ điển triết học, khái niệm triết học kinh tế (philosophy of economics) được định nghĩa như sau: "*Triết học kinh tế là việc nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận, khi người ta phải đối diện với lí thuyết kinh tế học thực chứng và những vấn đề chuẩn tắc chung của kinh tế học phúc lợi và triết học chính trị.*"<sup>50</sup>

Để làm rõ khái niệm này, chúng ta sẽ lần lượt xem xét các vấn đề để trả lời các câu hỏi sau :

- Đối tượng của triết học kinh tế là gì ?
- Các vấn đề phương pháp luận của triết học kinh tế ?
- Các vấn đề chuẩn tắc của triết học kinh tế ?

\* Về đối tượng của triết học kinh tế, đó là các "lí thuyết kinh tế học thực chứng", là mối quan hệ giữa "triết học chính trị" và "kinh tế học phúc lợi". Khác với kinh tế học và triết học chính trị, đối tượng của triết học kinh tế không phải là hiện thực kinh tế, cũng không phải là hiện thực chính trị mà là lí luận, là các khái niệm và phạm trù của các khoa học này như *hiệu quả, công bằng và bình đẳng, vai trò của nhà nước...* đây là những khái niệm trừu tượng, là kết quả của quá trình phản ánh trước đó, để đến lượt nó, lại là đối tượng cho quá trình phản ánh tiếp theo. Do đó, kết quả phản ánh của triết học kinh tế, tất nhiên, sẽ mang tính trừu tượng cao hơn.



Tuy nhiên, theo định nghĩa trên, thì chỉ có những vấn đề hay khái niệm chung của kinh tế học phúc lợi và triết học chính trị, những vấn đề phương pháp luận để lựa chọn các lí thuyết kinh tế học thực chứng mới là đối tượng của triết học kinh tế. Tức là, đối tượng của triết học kinh tế chỉ là những khái niệm chung, những vấn đề lí luận chung, chứ không phải là tất cả các khái niệm của các khoa học đó.

Với đối tượng là cái cụ thể trong tư duy, là lí luận, nên kết quả phân ánh của triết học kinh tế sẽ ở một tầm trừu tượng và khái quát cao hơn. Những kết quả ấy sẽ là những vấn đề phương pháp luận và những vấn đề chuẩn tắc mang tính phổ quát của triết học, mà chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu.

\* *Về các vấn đề phương pháp luận của triết học kinh tế*, chúng xuất hiện khi người ta tiếp cận và nghiên cứu lí lẽ sâu xa của kinh tế học. Triết học kinh tế xem xét những vấn đề quan niệm và nhận thức luận nảy sinh do mục đích lí giải và chiến lược của lý thuyết kinh tế như, liệu các giả định của lý thuyết kinh tế về sự lựa chọn cá nhân có thể trở thành các quy luật không? Và liệu các giả định đó có giải thích được tất cả các vấn đề chung của các thị trường và các nền kinh tế không? Các khái quát đó có thể là quy luật chung nhất không? Và nếu vậy thì chúng được kiểm chứng trong thực tế các quá trình kinh tế như thế nào? Những lý thuyết trong các bộ phận khác nhau của kinh tế học như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô có quan hệ với nhau và quan hệ với kinh tế lượng (econometrics) ra sao? Đây là sự khác nhau của các trường phái? Và kiểu thử nghiệm nào là có hiệu quả đối với chúng ta để lựa chọn trong những lí luận đó.

Vấn đề chính được quan tâm trong sự phát triển của *triết học kinh tế* là tính thực chứng duy lí của cái gọi là “con người kinh tế”. Đó là tất cả những tác nhân có tất cả những lợi ích hay sự ưa thích, chúng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và người ta luôn luôn lựa chọn những gì có thể *tối đa hoá lợi ích* hay sở thích của mình. Một mặt, hành vi thực tế của các tác nhân lại dường như không xác nhận những giả định trên, cho nên nếu cho rằng, giả định “con người kinh tế” sẽ tạo nên tính quy luật cho hành vi kinh tế của con người, thì đây là điều khó chấp nhận

được. Mặt khác, giả định về hành vi tối đa hoá lợi ích lại là điều không thể thiếu trong lí luận kinh tế học của thế kỷ XX. Hai mặt trên là nguyên nhân khiến ta nghi ngờ về tính khách quan, tính thực chứng của các lí thuyết kinh tế, có nghĩa là không thể tin hoàn toàn vào các tiêu chuẩn về khả năng giải thích và sự đúng đắn của quy luật kinh tế như các quy luật của khoa học tự nhiên. Vì thế, ở phương Tây, các nhà kinh tế học và các nhà triết học đã tranh luận sôi nổi về những yêu cầu của thuyết lựa chọn duy lí, về những kết luận rút ra từ những yêu cầu đó và họ đã đi đến kết luận rằng, không thể tin tưởng hoàn toàn vào các lí thuyết kinh tế học như là một khoa học thực chứng. Mặc dù hầu hết mọi người đều cho rằng, các giả định về lựa chọn duy lí là vô hại và cần thiết như những điều kiện lí tưởng trong khoa học tự nhiên. Song, quan điểm đó vấp phải lập luận cho rằng, không giống các lí thuyết được xây dựng trong điều kiện lí tưởng trong khoa học tự nhiên, các lí thuyết kinh tế thường khó khăn hơn, khi đưa ra các dự báo từ các giả định về sự tính toán của con người, đặc biệt là không thể tính trước được chính xác sự lựa chọn cá nhân. Vậy là khi người ta phải đối diện với các lí thuyết kinh tế học thực chứng, cái mách bảo cho người ta lựa chọn lí thuyết nào là phương pháp luận của triết học kinh tế.

*\* Về các vấn đề chuẩn tắc của triết học kinh tế, các nhà kinh tế học và các nhà triết học chính trị đều đề cập đến việc xác định các nguyên tắc sẽ đảm bảo công bằng hợp lý, khi phân phối các hàng hoá khan hiếm. Vì thế, lí thuyết kinh tế Tân Cổ điển và Chủ nghĩa Vị lợi có một lịch sử chung về luân lý. Kinh tế học phúc lợi hiện đại tiếp tục nghiên cứu những giới hạn của các yêu cầu bắt buộc có tính vị lợi mà các dàn xếp kinh tế và chính trị tối ưu có thể tối đa hoá hoặc cân bằng lợi ích, phúc lợi xã hội... Người ta cũng đã xem xét sự thích hợp của các lựa chọn xã hội đối với các nguyên tắc vị lợi đó. Từ đó ta nhận ra được, kinh tế học, triết học chính trị và luân lí có một vấn đề chung là công bằng xã hội. Thực tế cho thấy quan điểm vị lợi trong kinh tế học và triết học đã bị khống chế bởi nhận thức ban đầu là không thể đo lường một cách cụ thể và cũng như so sánh giữa các cá nhân với nhau, cho nên mệnh lệnh tối đa hoá hay cân bằng lợi ích không thể được tuân thủ một cách rõ ràng. Dù cho các nhà kinh tế học phúc lợi đã cố gắng xây dựng*

các nguyên tắc theo đó chúng ta có khả năng xác định được tính công bằng, hợp lý của các dàn xếp kinh tế khác nhau, mà không dựa vào các so sánh cá nhân với nhau, họ cũng không đòi hỏi phải đo lường xem một sự phân bố là tối đa hay cân bằng trong lợi ích, mà một cá nhân cho là phù hợp thì có phù hợp, với tất cả mọi người hay không v.v. Và thế là tất cả những cố gắng đó đều gặp nhau tại vấn đề công bằng.

Triết học chính trị và kinh tế học trên thực tế đã nương tựa vào nhau để cùng phát triển. Các lý thuyết bắt nguồn từ kinh tế học phúc lợi, đã buộc các nhà triết học đạo đức phải xem xét lại thực trạng đạo đức của việc trao đổi trên thị trường tự do. Thêm nữa, các nhà triết học đã đi đến nhận định rằng, các thể chế cưỡng bức đôi khi được hiểu như những phương sách nhằm bảo vệ những hàng hoá công cộng- hàng hoá giống như sự bảo vệ của cảnh sát, không thể chỉ cung cấp cho những người trả tiền mà không cung cấp cho những kẻ ăn không (free-rider)- những kẻ từ chối trả tiền cho những dịch vụ công cộng đó. Thực tế và lí luận của kinh tế học phúc lợi đã giúp chúng ta nhận ra rằng: nếu không có vai trò bảo vệ của nhà nước thì mọi người đều sẽ tồi tệ hơn, kể cả những kẻ ăn không - những kẻ đã không đóng thuế để thanh toán cho những hàng hoá công cộng. Nhận thức đó đã hướng ta tới sự quan tâm đến những vấn đề chung, nằm tại giao điểm của các lí thuyết kinh tế và lí thuyết xã hội, mà cụ thể là mối quan hệ của triết học chính trị và kinh tế học phúc lợi.

Triết học chính trị (Political philosophy) là sự phản ánh khái quát hiện thực chính trị, nó tìm những lí lẽ để biện hộ cho sự hợp lí của các thể chế cưỡng bức, mà các thể chế này được hiểu đó là quyền lực của xã hội, khi quyền lực này nằm trong tay ai thì người đó có quyền bắt các thành viên của xã hội phải tuân theo. Các quyền này được thể chế hoá bằng luật pháp, cho nên nó được coi là quyền lực hợp pháp của các thể chế xã hội. Trong lịch sử triết học chính trị, các nhà triết học Hi Lạp cổ đại như Platon<sup>51</sup>, Aristotle<sup>52</sup> đã từng biện hộ cho sự hợp lí của các nhà nước Aten<sup>53</sup> và Sparta<sup>54</sup>, khi các thể chế cưỡng bức lớn hơn xuất hiện, thì người ta lại mong muốn các nhà triết học chính trị tiếp tục biện hộ cho nó như là yêu cầu của tồn tại xã hội đối với lí luận. Sau thế kỉ

XVII, sự biến hộ của triết học chính trị tập trung vào vấn đề của các quốc gia, mà ở đó, quyền lực hợp pháp bị giới hạn bởi các yếu tố địa lí và dân tộc. Ngày nay, các nhà triết học chính trị còn tiếp tục biến hộ cho các thể chế cưỡng bức có phạm vi quốc tế như Liên hiệp quốc... Các nhà Vô chính phủ (bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp: an archos) mà tiêu biểu là Proudhon<sup>55</sup> cho rằng, các thể chế cưỡng bức phải được thay thế bằng các tổ chức kinh tế và xã hội dựa trên sự thoả thuận tự nguyện và ông chủ trương diễn biến hoà bình để đi đến xã hội không còn chính phủ...

Cho dù các nhà triết học chính trị có những quan điểm khác nhau ở những vấn đề như tối đa hoá lợi ích, bình đẳng, tự do, nhà nước... nhưng họ vẫn có điểm chung là: *thống nhất cùng biến hộ cho các thể chế cưỡng bức*. Nhưng quan niệm của các nhà triết học chính trị lại khác nhau về hình thức của các thể chế ấy, từ đó xuất hiện các quan điểm cho rằng, trong nền kinh tế thị trường tự do thì chỉ cần một *nhà nước tối thiểu* làm chức năng "gác đèm" bảo vệ cho người dân khỏi trộm cướp, bạo lực, lừa đảo là hợp lí theo quan điểm của các nhà tự do cổ điển như J.Locke. Ngược lại, những người theo Chủ nghĩa tự do phúc lợi mà đại biểu là Thomas Hill Green (1836-1882), thì cho rằng, các thể chế cưỡng bức cần được biến hộ là *nhà nước phúc lợi chung* có chức năng phải tạo ra các cơ hội đồng đều và mức độ đảm bảo xã hội tối thiểu. Theo họ, thì trong nhà nước phúc lợi này các quyền cơ bản được mở rộng đến các dân tộc xa xôi và các thế hệ tương lai, vì nó cùng tán thành về một mức độ nhất định về *công bằng xã hội*.

*Kinh tế học phúc lợi là một bộ môn của kinh tế học*. Nếu kinh tế học nói chung nghiên cứu cách thức xã hội giải quyết ba vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất cho ai, sản xuất như thế nào, thì một bộ môn của nó là *"kinh tế học phúc lợi nghiên cứu những vấn đề chuẩn tắc, mục đích của nó không phải là mô tả nền kinh tế hoạt động như thế nào, mà là đánh giá xem nó hoạt động tới đến đâu"*<sup>56</sup>

Chủ đề chính được kinh tế học phúc lợi quan tâm là vấn đề phân bổ hiệu quả. Các nhà kinh tế học phúc lợi cố gắng tìm cách giải đáp các câu hỏi: liệu nền kinh tế có thu được tối đa từ những nguồn lực khan

hiếm của nó hay không? Hay những nguồn lực đó bị tiêu phí? Và thứ hai là, vấn đề bình đẳng hay công bằng, các nhà kinh tế học phúc lợi phải tìm hiểu xem trong nền kinh tế thị trường sự phân phối hàng hoá và dịch vụ giữa các thành viên khác nhau của xã hội công bằng đến đâu, có thể để cho thị trường tự do cạnh tranh hoàn hảo và điều tiết bằng bàn tay vô hình không, câu trả lời là "*Nếu tất cả thị trường trong nền kinh tế là thị trường tự do cạnh tranh hoàn hảo thì điểm cân bằng của nền kinh tế sẽ có tính hiệu quả Pareto*"<sup>57</sup>. Và họ nhận ra rằng, cần có nhà nước can thiệp vào kinh tế trong phạm vi của các vấn đề phân phối lại thu nhập, thông qua thuế thu nhập, quyền thừa kế tài sản và các lợi ích phúc lợi khác. Trên thực tế thì các chính phủ thường gặp phải mâu thuẫn giữa bình đẳng và hiệu quả, mâu thuẫn này còn gay gắt hơn trong việc giải quyết những vấn đề dịch vụ công, vấn đề "trốn thuế, lậu vé..."

Trong kinh tế học, việc lựa chọn các vấn đề để nghiên cứu cũng như các giả thuyết thường được kiểm chứng bằng toán kinh tế, nhằm đánh giá tính nhất quán, tính đúng đắn, xác định phạm vi... nhưng toán học chỉ là một công cụ chứ không phải liều thuốc bách bệnh. Kinh tế học phải đương đầu với hiện thực kinh tế, tức là với con người - những cá nhân cụ thể, mà thực tế thì những lí thuyết kinh tế thực chứng nhiều khi không dự đoán trước hành vi kinh tế của họ. ví dụ như có phải lúc nào giá rẻ thì hàng hoá đều bán chạy hay không? Không phải lúc nào cũng thế, kể cả giả định "con người kinh tế" cũng không thể lường trước được hành vi của tất cả các tác nhân đầy ngẫu hứng, thị trường luôn ẩn chứa những bất ngờ. Hơn thế nữa, *con người kinh tế*, chỉ với tư cách là tác nhân, bị trừu tượng hoá đã bị gạt dũa đi trong các lí thuyết kinh tế, với những giả định... chứ không phải là những cá nhân người thực bị chi phối bởi đạo đức xã hội, bởi những lệnh truyền như một chủ thể tự trị về ý chí, trong tình huống đó, làm sao các lí thuyết kinh tế học thực chứng có thể đưa ra những dự đoán chính xác! và điều đó cũng chỉ ra rằng, các lí thuyết về lựa chọn công cộng cũng chỉ có những giới hạn nhất định mà thôi.

Giữa kinh tế học phúc lợi và triết học chính trị luôn có những vấn đề chung là *vấn đề công bằng xã hội*. Bởi vì, kinh tế học phúc lợi quan

tâm đến công bằng và hiệu quả của hiện thực kinh tế còn triết học chính trị thì quan tâm đến sự ổn định xã hội, trong đó, công bằng xã hội là điều kiện tiên quyết để tránh những bất hoà... cả triết học chính trị và kinh tế học phúc lợi, để có đối tượng phản ánh là hiện thực xã hội. Mà chính trị và kinh tế lại không tách rời nhau, luôn tác động qua lại lẫn nhau, cho nên, giao điểm chung của hai bộ môn này là điều dễ nhận ra.

Vấn đề công bằng được xác định là vấn đề chung như trên, đòi hỏi phải đánh giá đúng hình thái phân bố của cải và thu nhập của các thành viên cộng đồng. Điều này, một mặt, phụ thuộc vào cái kết cấu nền tảng xã hội được thiết lập trên cơ sở sự lựa chọn chính trị được hợp thức bằng lá phiếu bầu của công dân, mặt khác, sự đánh giá đó còn phụ thuộc vào những quy luật của thị trường. Bởi vì, ở bất kì xã hội nào, người ta cũng mong ước được chia sẻ sự phồn vinh hơn là sẽ chia sự túng thiếu. Những quy luật của thị trường tự do thường đảm bảo hơn cho tài nguyên được sử dụng có hiệu quả và nhờ đó mà xã hội ngày càng có nhiều hơn của cải để chia cho các cá nhân. Nhưng thị trường cũng lại làm phân hoá xã hội và bất công tăng lên nhanh chóng, vì vậy, phải có nhà nước đóng vai trò điều tiết, tái phân phối công bằng các của cải xã hội, đặc biệt là, các dịch vụ công cộng. Như vậy, công bằng không chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là một vấn đề đạo lí, một vấn đề phụ thuộc vào cách lựa chọn chế độ kinh tế của các công dân.

Vấn đề công bằng xã hội làm nảy sinh nhu cầu về những vấn đề phương pháp luận và những vấn đề chuẩn tắc hay chuẩn mực để xem xét, đánh giá, lựa chọn các lí thuyết kinh tế và lựa chọn các thể chế xã hội. Trong thực tế, chúng ta thường có những nhận xét: một chính sách này là tốt, nếu nó phù hợp với những chuẩn mực được đạo đức xã hội thừa nhận; là đúng, nếu nó tuân theo các quy luật khách quan. Một nhu cầu hay đòi hỏi của một cá nhân là có lí, nếu nó hợp với lẽ tự nhiên và nó cũng là đúng, nếu nó hợp với lợi ích chung của xã hội... Những tranh luận xung quanh cái tốt, cái đúng, cái có lí, cái hợp đạo đức, cái hợp lí và cái hợp pháp luôn luôn xuất hiện trong cuộc sống. Và dường như chẳng bao giờ có thể đi đến sự thống nhất, nếu không có một chuẩn mực cụ thể.

Các nhà kinh tế học và các nhà triết học chính trị đều quan tâm đến việc xác định các nguyên tắc- *chuẩn mực* đảm bảo sự công bằng hợp lí trong việc phân phối các hàng hoá khan hiếm và giữ gìn ổn định xã hội. *Kinh tế học phúc lợi hiện đại* tiếp tục nghiên cứu những giới hạn của các yêu cầu bắt buộc của chủ nghĩa Vị lợi, mà các dàn xếp kinh tế và chính trị tối ưu có thể làm tối đa hoá lợi ích hay cân bằng lợi ích, phúc lợi hay một số cái thay thế. Người ta cũng đã xem xét sự thích hợp của các lựa chọn đối với các nguyên tắc vị lợi đó. Vậy là quan điểm vị lợi trong kinh tế học và triết học đều vấp phải một mâu thuẫn về nhận thức trước tiên là không thể đo lường một cách cụ thể hay so sánh sự khác nhau về lợi ích giữa các cá nhân với nhau. Thực tế, mệnh lệnh tối đa hoá lợi ích hay cân bằng lợi ích không thể được tuân thủ một cách rõ ràng. Tuy nhiên, các nhà lí luận phúc lợi đã cố gắng xây dựng các nguyên tắc, mà theo đó, chúng ta có thể xác định được tính công bằng, hợp lí của các dàn xếp kinh tế khác nhau. Nhưng các nguyên tắc này vì không dựa vào sự so sánh giữa các cá nhân với nhau, khi xem xét một sự phân bổ nào đó là tối đa hay cân bằng trong lợi ích, mà họ cho là phù hợp với tất cả những người đại diện trong sự hợp tác xã hội, cho nên đã không thể giải quyết được mâu thuẫn đã nêu trên.

Tình hình đó được John Rawls, người kiên quyết bác bỏ Thuyết Vị lợi, ông đã khai thác cách lựa chọn thay thế của Kant về ràng buộc xã hội để đưa ra những nguyên tắc công bằng hợp lý trong phân phối, mà các nhà kinh tế học phúc lợi hằng mong muốn. Đó là việc dựa vào quan niệm của Kant về *sự tự nguyện*, theo đó, những khái niệm luân lí như thiện (good) nên theo và lí trí (right) mách bảo ta nên làm. Lập luận của Rawls vừa mang tính tự do chủ nghĩa lại vừa mang tính bình quân chủ nghĩa. Đó là quan niệm dung hoà quyền tự do cá nhân với quyền bình đẳng để tự nguyện lựa chọn cách tổ chức cuộc sống theo quan niệm của mình, trên cơ sở những nguyên tắc của công lí. *Công lí như là công bằng*, luận điểm này là một giá trị, bởi nó kế thừa cái tinh tuý trong triết học của Kant về con người có đạo đức, họ được dẫn dắt bằng lí tính thực tiễn để lựa chọn cho mình những chuẩn mực hành động trong quan hệ cộng đồng, mà cốt lõi nhất là để đảm bảo công bằng xã hội trong kinh tế.

Tóm lại, những nghiên cứu trên đây cho phép ta đi đến kết luận sau:

- Triết học kinh tế có đối tượng là những vấn đề chung của triết học chính trị và kinh tế học phúc lợi, nhiệm vụ của triết học kinh tế là phải đưa ra được những *phương pháp luận* và những *chuẩn tắc* giúp người ta có thể lựa chọn những cách thức phù hợp nhất cho sự hợp tác xã hội, xác định những chuẩn mực cho các thể chế và cấu trúc nền tảng của xã hội.

- Triết học kinh tế, bản thân nó đã là một sự trừu tượng hoá cao hơn kinh tế học và triết học chính trị, bởi vì, đối tượng của kinh tế học là nền sản xuất xã hội, của triết học chính trị là hiện thực chính trị xã hội và vấn đề chung là kết quả của trừu tượng hoá của hai môn học này sẽ là đối tượng của triết học kinh tế. Đây sẽ là một công cụ để nhận thức một bản chất của *Lí thuyết về công lí* của Rawls

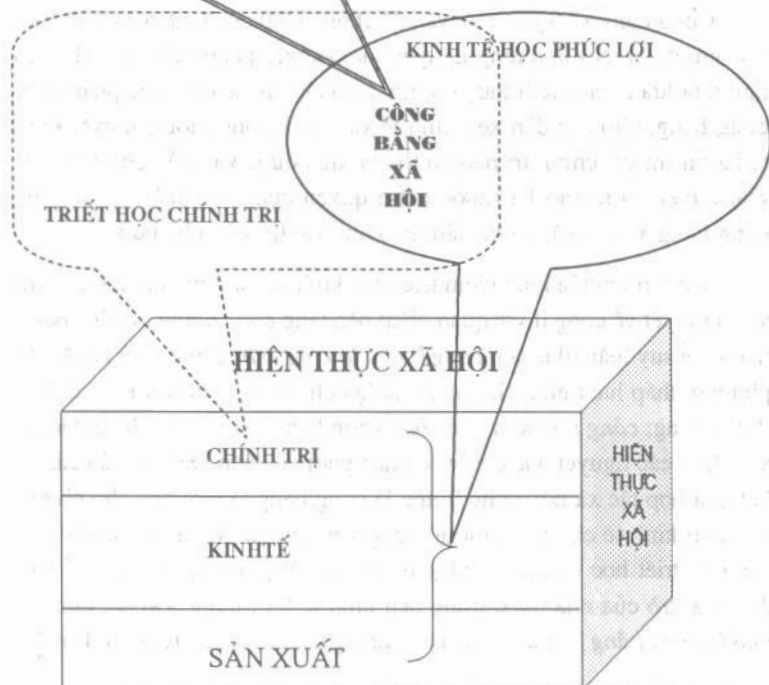
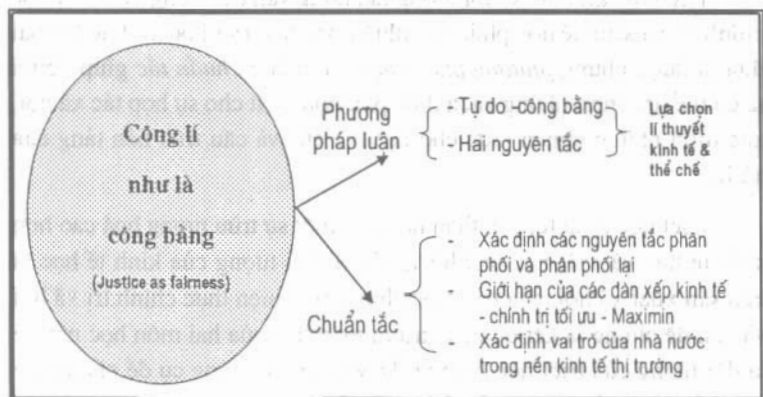
- Công bằng xã hội là một vấn đề chung nhất của kinh tế học và triết học chính trị. Nó là những nguyên tắc, phương pháp luận chỉ dẫn cho người ta lựa chọn các lí thuyết kinh tế, là chuẩn tắc cho việc phân phối công bằng, cho các dàn xếp kinh tế xã hội. Không một lí thuyết kinh tế hay lí thuyết chính trị nào có thể bỏ qua được vấn đề công bằng và giải quyết nó ra sao lại thuộc thẩm quyền của công luận và do vậy, công bằng xã hội cần được đảm bảo nhờ vai trò của nhà nước.

Theo định nghĩa khái niệm triết học kinh tế cùng những nghiên cứu về *Lí thuyết về công lí* với quan niệm nền tảng *công lí như là công bằng* ta có thể suy luận như sau: *công lí như là công bằng*, trước hết là vấn đề phương pháp luận giúp cho người ta lựa chọn các lí thuyết kinh tế học thực chứng; *công lí như là công bằng* còn là những vấn đề chuẩn tắc để xác định các nguyên tắc cho việc phân phối và phân phối lại của cải và kết quả hợp tác xã hội, công lí như là công bằng là giới hạn cho những dàn xếp kinh tế chính trị, tối ưu cùng với quy tắc Maximin và đối với các nhà triết học chính trị, *công lí như là công bằng* là căn cứ để xác định vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Do đó, *công lí như là công bằng* là thực chất của tư tưởng triết học kinh tế của J. Rawls.

Sự suy luận trên có thể diễn đạt bằng một sơ đồ như sau.



Sơ đồ 1. Triết học kinh tế của Jonh Rawls



### 2.1.2. Công lí như là công bằng - một giá trị

Công bằng là gì? câu hỏi này đã được Platon đưa ra cách đây hơn 2000 năm, khi bắt đầu tác phẩm để đời của ông - *Nền cộng hoà*. Công bằng từ lâu được coi là một khái niệm quan trọng trong hệ thống khái niệm của triết học chính trị, công bằng còn là một khái niệm của *luân lí* (moral) với tư cách là một môn khoa học thực hành có thể đạt tới tầm phổ quát, công bằng là một *giá trị* tinh thần, và theo những phân tích và suy luận ở phần trên, thì công bằng còn mang diện mạo của triết học kinh tế, vì nó là chuẩn mực để đánh giá các vấn đề xã hội, là tiêu chuẩn cho những lựa chọn và phân phối lợi ích trong kinh tế. Nhưng việc trả lời câu hỏi công bằng là gì vẫn là điều khó khăn với các nhà lí luận trong lịch sử.

Thực tế cho thấy, sự tranh cãi về một khái niệm nào đó, nhất là khái niệm của khoa học xã hội, thường kéo dài và dường như không bao giờ đi đến thống nhất hoàn toàn. Khái niệm công bằng là một điển hình. Khó khăn trong việc định nghĩa từ này do nhiều nguyên nhân, trước hết, vì phạm vi khái niệm này rất rộng, nó là ngôn ngữ chung của nhiều lĩnh vực được sử dụng với những ý nghĩa không hoàn toàn đồng nhất. Sau nữa, vì công bằng là một giá trị xã hội, nó vừa có tính ổn định, vừa luôn luôn biến đổi theo thời gian.

\* *Về nghĩa của từ ngữ*: ở phương Tây (Anh, Mĩ, Pháp), justice có nghĩa là công lí, công bằng, đôi khi nó được dùng đồng nghĩa với từ equality là bình đẳng, ngang bằng... Gốc của từ này là just - chân lí, sự đúng đắn, hợp lẽ phải, thích đáng. *Công bằng đối lập với bất công (unjust)*- trái lẽ...

Tiếng Việt của chúng ta có nhiều từ gốc Hán - Việt, công lí và công bằng thường được dùng như từ đồng nghĩa, song đôi khi cũng có sự phân biệt. Theo Đại từ điển tiếng Việt, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội năm 1998:

*Công lí*: Lí lẽ của sự công bằng, là lẽ phải được xã hội thừa nhận, phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội.

*Công bằng* là quan niệm dựa trên công lí để hiểu và cư xử đối với mọi người như nhau, không thiên vị.

Xét về ý nghĩa *công lí* là cái gốc của *công bằng*, nó sâu sắc và khái quát hơn *công bằng*.

Trong triết học phương Tây, *justice* là một khái niệm phức tạp có liên quan đến lĩnh vực khác nhau. Khi dịch sang tiếng Việt, người ta thường ít khi phân biệt rạch ròi các khái niệm công lí và công bằng, có nhiều trường hợp lại đồng nhất công bằng với bình đẳng... Về ý nghĩa của công lí, công bằng ta thấy nó gắn với lợi ích, với quyền tự do của con người, mà gốc gác sâu xa là quyền tự nhiên, nó biểu hiện ra ở quyền tự do lựa chọn cuộc sống cho mình. Công lí, công bằng là khái niệm gắn với luật pháp, luật lệ. Người ta có thể hiểu rằng, công lí là cái mà luật pháp cho phép làm và được thừa nhận bởi xã hội. Công lí, công bằng là một giá trị xã hội gắn sự bình đẳng trong quan niệm xã hội về đạo đức. Nó biểu hiện như là quy tắc, chuẩn mực đạo đức điều chỉnh hành vi con người. Trong kinh tế, công bằng gắn với hiệu quả, đây cũng là vấn đề làm đau đầu cả các nhà kinh tế học và các nhà chính trị học. Công lí, công bằng còn là một động lực xã hội, là ý chí xã hội, là mục tiêu xã hội trong mục tiêu chung là giải phóng toàn diện con người... Vì tính chất phức tạp như thế của khái niệm này, để thực hiện việc nghiên cứu, tôi đã chọn cách dịch như sau: *Justice as fairness* - là thuật ngữ của Rawls, dịch là *Công lí như là công bằng*, vì trước hết là do ý nghĩa từ Hán -Việt của hai từ công lí và công bằng như đã nêu trên, sau đó là vì cách dịch này cũng thống nhất với cách dịch của bản tiếng pháp "*justice comme équité*".

Tên tác phẩm *A theory of justice* - được dịch là *Lí thuyết về công lí*.

Là một tác phẩm triết học, *lí thuyết về công lí* đề cập đến tất cả những yếu tố cơ bản của triết học xã hội như bản chất công bằng, quyền của nhà nước và phạm vi của tự do và các quyền trong xã hội. Công bằng là gì? Nó là chuyện muốn thừa của loài, người nhưng ngày nay nó đang làm mọi sự suy tư của triết học đương đại, chính trị học, xã hội học, kinh tế học phải hướng cả vào nó.

Thần thoại Hy Lạp chứa đựng những tiên đoán xa xôi của người xưa về thế giới, câu chuyện về vị thần công lí có thể coi là một gợi ý cho chúng ta về cách tiếp cận đến tác phẩm *Lí thuyết về công lí*, với những khái niệm như *vị thế khởi thủy*, *bức màn không biết* và đặc biệt là những ý tưởng sâu xa của quan niệm *công lí như là công bằng* của Rawls (xem phụ lục 2).

**\* Công lí như là công bằng- sáng tạo của John Rawls - một giá trị.**

Viết tác phẩm *Lí thuyết về công lí*, Rawls gọi lí thuyết của mình là lí thuyết công lí như là công bằng (theory of justice as fairness). Câu hỏi công lí là gì được ông định nghĩa ngắn gọn trong mệnh đề "*justice as fairness!*"

*Công lí như là công bằng* cái tâm điểm của toàn bộ học thuyết này. Khái niệm công lí - justice as fairness là sáng tạo của Rawls, ông coi *Công lí như là công bằng* để diễn đạt quan niệm của mình về công bằng xã hội.

Để hiểu quan điểm của Rawls về *công lí như là công bằng*, đọc tác phẩm ta thấy trong chương I với gần 40 trang gồm 9 mục, ông đã dẫn người đọc đi từ vai trò của công lí, đến đối tượng của công lí, đến ý tưởng chính của *Lí thuyết về công lí*, đến *Vị thế khởi thủy*, rồi đến sự đối lập với Chủ nghĩa *Vị lợi* cổ điển cùng một vài quan điểm đối lập khác. Và bằng những lập luận về chủ nghĩa trực giác, Rawls giải thích với người đọc cách nhận thức quan niệm của ông *công lí như là công bằng*.

Nghiên cứu cách diễn giải của ông về *công lí như là công bằng*, chúng ta thấy được đó là sự kế thừa *luân lí* của Kant, là sự phê phán triệt để chủ nghĩa *Vị lợi* và là sự phát triển của lí luận *Khế ước xã hội*, cùng một vài quan điểm khác để chúng ta có được nhận thức *Công lí như là công bằng*.

Đứng trước luận điểm *công lí như công bằng*, người đọc băn khoăn tự hỏi, *công lí là cái gì mà nó lại là công bằng?* là *fairness?* Với ý nghĩa là sự sòng phẳng, sự ngay thẳng, không thiên vị, là chơi đẹp

trong ngôn ngữ thể thao? Công lí có chính là công bằng hay không? Có cái gì khác giữa công lí và công bằng? Đây là cái bí mật, cái trừu tượng nhất của Rawls.

Cũng như các nhà triết học trong lịch sử, Rawls quan tâm đến mối quan hệ giữa cái đúng - cái thiện - cái công bằng. Rawls cho rằng chúng phải được sắp xếp theo một trật tự xác định: cái đúng (right) trước cái thiện (good), rồi đến cái công lí như là công bằng (justice as fairness). Theo đó, ta có thể hiểu đã là công bằng, thì, vừa là cái thiện, vừa là cái đúng, nhưng nếu đặt ngược lại, thì cái đúng chưa chắc đã là thiện; đúng và thiện chưa hẳn là công bằng. Đây cũng chính là căn cứ lí lẽ để ông bác bỏ thuyết vị lợi và vượt qua kinh tế học đương thời để kéo người ta về với một đòi hỏi chính đáng và cao cả là cuộc sống của con người phải có công lí như là công bằng và dứt khoát phải có sự phân biệt giữa cái đúng, cái thiện và cái công bằng, để có những lựa chọn xã hội hợp lí nhất. Rawls cho rằng,

*Công lí là cái đặc tính đầu tiên của các thể chế xã hội, cũng như chân lí là đặc tính của hệ tư tưởng (Justice is the first virtue of social institutions, as truth is of systems of thought)<sup>58</sup>*

Cái đặc tính trước tiên ở đây lại chính là cái lí tính thực tiễn của Kant trong *Phê phán lí tính thực tiễn* (Critique of Practical Reason), là tính thứ nhất, hay nó là cái đức hạnh tinh thần, đức hạnh trí tuệ (là cái eudaimonism theo cách diễn đạt của Aristote). Đó là cái ước muốn tối thượng, là một hình thức hoạt động tinh thần nào đó. Do vậy, với Rawls, cái thiện (good) trước hết và dứt khoát phải là cái đúng (right), cũng như thế cái công lí (justice) là đúng, là thiện- chúng là một - là sự hoàn thiện tối cao trong những trật tự khác nhau của nhận thức, chúng giúp cho mỗi người nhận thấy một cách chính xác lợi ích riêng của mình trong mọi tình huống, chúng bổ sung cho nhau, tôn vinh nhau và là điều kiện không thể thiếu được của cuộc sống Người. Việc suy ngẫm về công lí như trên cho phép ta hiểu quan niệm của Rawls về công lí. Ông cho rằng, công lí là mẫu mực của cuộc sống, là mục đích của cuộc sống, là cái tiên thiên của luật pháp, nó giúp cho luật pháp gìn giữ sự thanh bình của cuộc sống, nó đảm bảo sự ổn định và phát triển của kinh

tế... Công lí như là cái thế thăng bằng của xã hội, bản thân nó là ở chính giữa, nếu thái quá nó sẽ là bất công, thiếu sót nó sẽ làm tổn hại xã hội, công lí còn là bình đẳng (equality), nó có khoảng cách như nhau giữa lợi ích và sự mất mát hay thua thiệt trong quan hệ xã hội cho nên *công lí như là công bằng*.

*Công lí như là công bằng* được hiểu như *Lí tính thực tiễn* của Kant, thực tiễn (practical) theo Kant là cái tinh thần, là cái luân lí - moral (cần chú ý rằng Kant không dùng chữ đạo đức (ethics) mà dùng chữ luân lí (moral) để diễn đạt quan điểm của mình). Coi *công lí như là công bằng* - một phẩm hạnh trọn vẹn, một đặc tính của các thể chế xã hội, Rawls đã theo sát ý tưởng của Kant về *Lí tính thực tiễn*, mà xa hơn nữa là ý tưởng của của Platon và của Aristote về luân lí - Rawls cũng như vậy, ông chỉ nói đến luân lí (moral). Với ý nghĩa này, công lí là niềm tin của luật pháp, là hạt nhân của đạo đức và là điều kiện tiên quyết của xã hội công dân. *Công lí như là công bằng* với ý nghĩa là đức hạnh (virtue) cho ta hiểu rằng, đó vừa là sự hiểu biết, khôn ngoan, thông minh, vừa là sự thánh thiện, dũng cảm, là công bằng. *Công lí như là công bằng*, nó sẽ là cái ở trong sâu thẳm của tâm hồn con người của cái tôi (ego) và của những chủ thể chịu trách nhiệm trong xã hội công dân. Vậy thì, *Lí tính thực tiễn* thể hiện một cách tiên thiên, nhất quyết không bao giờ thay đổi, chính cái moral - cái luân lí quy định một cách tức thời cái ý chí (volonté), ý chí đó nó thể hiện ra *cái thiện*, cho nên theo một trật tự mà Rawls gọi là trật tự từ vựng (lexical ordering) thì cái thiện (good) xếp đằng sau cái đúng (right). ở đây *cái thiện* thể hiện ra thành *cái công bằng*, Rawls dùng quan niệm về cái thiện của Kant để trình bày quan điểm của mình *cái thiện chính là cái công bằng*. Mà cái thiện là cái công bằng thì đó là một mệnh lệnh kiên quyết, có tính chất cưỡng bách như *mệnh lệnh tuyệt đối* của Kant, nó hối thúc người ta hành động không thể khác được. Chính cái thiện là cái công bằng, cái công bằng là cái tinh thần, cho nên nó là giá trị.

Thừa nhận công lí như là công bằng là một *giá trị*, ta phải hiểu nghĩa giá trị học (Axiology- value theory), theo cách của Kant diễn đạt về giá trị, cho nên việc suy tư về Công lí là một giá trị của Rawls

đã khiến ông có thể mở rộng sang ý tưởng về chân lí cuộc sống là nguyên tắc tôn trọng phẩm hạnh của con người. *Công lí như là công bằng* là tiên nghiệm (a priori), trong đó giá trị tuyệt đối của nhân phẩm con người phải được tôn trọng, giá trị của con người nằm trong mục đích tự nó cho nên không bao giờ được coi con người là phương tiện vì đây có thể là điều nguy hại nhất cho cuộc sống của loài người. ở đây cần có sự phân biệt giữa phạm trù giá trị trong kinh tế học khi nói nó là thuộc tính của hàng hoá với quan niệm *giá trị* có tính phổ quát như cái vĩnh hằng của đời sống nhân loại. Giá trị hàng hoá có thước đo giá trị là giá cả... nhưng *giá trị* ở đây là cái tiên thiên, cái vĩnh hằng đó đó công lí như là công bằng là một giá trị nó là cái đẹp, là cái phổ quát, nó vĩnh hằng và bất diệt trong đời sống tinh thần của nhân loại.

Tìm cảm hứng của mình từ sâu xa trong triết học Kant, Rawls đi theo rất sát các quan điểm của Kant để trình bày quan điểm của ông về công lí. Cảm hứng của ông về Kant thực là độc đáo, sự kế thừa Kant của Rawls cũng thật là hiện đại. Không lặp lại những khái niệm của Kant, ông đã tự xây dựng nên một lí thuyết hoàn toàn mới, ở đây cái mới dựa vào cái cũ và cao hơn cái cũ – *công lí như là công bằng*, với chữ “as”, Rawls đã buộc người đọc phải suy nghĩ. Tại sao ông không dùng “is”, dùng “to be” để khẳng định sự tồn tại thực của công lí? chữ “as” dịch ra tiếng Việt là “như là” tức là vừa *có* lại vừa *không*. Công lí là có trong đời sống người là vì nó là ý chí, là cái ta đặt ra, ta tin vào nó mà hành động, nó vừa là không vì trong đời sống thực nhiều khi ta không thấy nó, sự thiếu vắng nó là nguyên nhân của những mâu thuẫn xã hội, ở đâu không có công bằng thì xuất hiện mâu thuẫn. Đó là những mâu thuẫn giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với xã hội, mâu thuẫn trong kinh tế đó là việc phân phối công bằng, mâu thuẫn trong chính trị giữa quyền lực nhà nước với công dân... *Công lí như là công bằng* là sáng tạo, là cái độc đáo của Rawls. Nó là sự kết hợp của cả truyền thống và hiện đại, kết hợp cả phương Đông và phương Tây. Đọc *Công lí như là công bằng*, tôi hiểu đó là cái có có không không của triết học Phật giáo phương Đông cổ đại để làm cho cuộc đời là vô thường, vô ngã. Đó cũng là kết tinh của

thành tựu khoa học hiện đại, vì có và không là cốt lõi của 1 và 0 – hệ toán cơ số 2 đang được ứng dụng trong công nghệ thông tin hiện đại (information)– kĩ thuật số (digital). *Công lí như là công bằng*, nó vừa là tuyệt đối vì có là khác không, 1 là khác 0, nó cũng vừa là tương đối vì có là 1 hay hơn kém nó ít nhiều thì vẫn là 1, còn là 0 thì cũng tương đối như thế. Hiểu được điều này ta mới hiểu được hai nguyên tắc của Rawls, hiểu được cái tuyệt đối là tự do và công lí trong nguyên tắc thứ nhất và cái tương đối của công lí như là công bằng trong nguyên tắc thứ hai mà ông gọi là nguyên tắc chênh lệch, hiểu được tại sao ông vẫn chịu thừa nhận đôi chút bất công trong hiện thực. Chúng ta cũng hiểu sâu xa hơn cái đạo lí làm người của Rawls đó là thương yêu con người, là đòi hỏi phải chăm chút đến thân phận của từng cá nhân đặc biệt là những người ít lợi thế nhất đang chịu người bất công nhất trong xã hội (maximin). Thế là cái chung nhất là *công lí như là công bằng* phải được thể nghiệm trong cái riêng là từng cá nhân người tự do và luôn luôn khao khát tự do, công bằng vậy thế nên công lí như là công bằng chứ không phải chính là công bằng. Cách dùng từ “as” của Rawls đã giúp ta nhận dạng đúng, hiểu đúng hơn về công lí, công bằng trong hiện thực.

Theo Rawls, ở đằng sau *bức màn không biết* (*veil of ignorance*), trong *vị thế khởi thủy* (original position) là người ta sẽ thừa nhận cái ông gọi là *công lí như là công bằng*, thừa nhận *hai nguyên tắc của công lí* và hành động theo sự sắp xếp của ông.

*Vị thế khởi thủy* có thể coi là sáng tạo kì diệu của Rawls cho nền triết học hiện đại. Làm thế nào để những con người kinh tế, những cá nhân đang theo đuổi lợi ích tối đa thừa nhận hai nguyên tắc của công lí? Rawls suy tư về khả năng nào có thể thống nhất được ý chí của họ và thế là quan niệm về *Vị thế khởi thủy* ra đời – vị thế khởi thủy được định nghĩa như là một cách diễn giải về trạng thái ban đầu, vì đó là *trình trạng thích hợp ban đầu đảm bảo cho những thoả thuận đạt được là công bằng*. Nó đã làm nảy sinh ra cái tên gọi *công lí như là công bằng*<sup>59</sup>. Rawls xem xét và lập luận về vị thế khởi thủy trong mối quan hệ với lí luận về kế ước xã hội để chỉ ra rằng trong cái



trạng thái mang tính giả thuyết ấy, như là có sự công bằng nguyên thủy nhất (as fair initial status quo), nó dẫn dắt nhận thức con người bằng trực giác để thừa nhận *công lí như là công bằng*, để lựa chọn và ông cũng chỉ ra những hình thức mệnh lệnh tuyệt đối có tính chất cưỡng bức của lí trí trong vị thế khởi thủy... Vị thế khởi thủy đã làm cho khái niệm *công lí như là công bằng* vượt qua tất cả không gian thời gian, vượt qua tất cả những rào cản của dân tộc hay giai cấp để trở thành vô điều kiện, thành siêu việt, thành tuyệt đối, cho nên cái *công lí như là công bằng* là cái giá trị.

Theo một số quan điểm trong triết học phương Tây, giá trị là cái tinh thần, là *cái vật tự nó* (noumène self). Là cái vật tự nó theo kiểu Kant, nên công lí của Rawls cũng là cái khách thể siêu việt, vô điều kiện và không thể tiếp cận được một cách cảm tính mà chỉ có bằng trực giác (intuition) thì mới nhận thức ra được. Rawls đã phải trình bày trừu tượng như vậy chứng tỏ rằng *công lí như là công bằng*, tương tự như cái *noumena* của Kant, là cái *vật tự nó*. Cho nên, về cái vật tự nó - noumena ấy thì không thể lấy cảm quan mà nhận thức ra được chỉ có trực giác đặc biệt mới nhận thức ra được mà thôi. Được nhận thức bằng trực giác nên *công lí như là công bằng* đi ngay được vào bản chất của vấn đề công bằng. Cũng do vậy nó vượt qua tất cả các rào cản nhận thức và ngôn ngữ để trở thành một giá trị xã hội vĩnh hằng.

Công lí như là công bằng là một *giá trị*, là cái quan trọng nhất. Theo ông, *khái niệm công lí mang tính đa nguyên* (a conception of justice can be pluralistic)<sup>60</sup> do đó khi đặt giá trị cho các nguyên tắc của nó, người ta bị dẫn dắt bởi những chuẩn mực hay cách nhìn nhận một mục tiêu nào đó mà chúng ta không hề biết. Có thể những giá trị do chúng ta đặt vào chính là kết quả thu được khi chúng ta áp dụng những nguyên tắc này hoặc theo đuổi những mục đích này. Khi trình bày quan điểm của mình về *công lí như là công bằng* Rawls đã giữ vững nguyên tắc về tính mục đích của các lí thuyết luân lí trong quan niệm về phẩm chất hay phẩm hạnh hay đặc tính đạo đức (virtue). Coi công lí là cái tinh thần, là giá trị do người ta đặt vào cho nó Rawls đã

làm cho người đọc hiểu được vì sao trong thực tế người ta có thể có các quan niệm rất khác nhau về công lí. Ông viết:

*Cái nhìn của tôi về chủ nghĩa trực giác mang tính khái quát cao hơn những quan điểm thông thường. Theo tôi, học thuyết này cho rằng tồn tại một hệ nguyên tắc ban đầu không thể tối giản được, và chúng ta phải so sánh chúng với nhau thông qua những đánh giá cẩn thận về việc thế cân bằng nào là công bằng nhất. Theo thuyết trực giác, một khi chúng ta đã đạt được mức độ thống nhất chung nào đó thì sẽ không cần một tiêu chí cao hơn để xác định trọng điểm hợp lý cho những nguyên tắc công bằng mang tính cạnh tranh này. Trong khi tính phức tạp của thực tiễn luận lí yêu cầu một lượng nhất định những nguyên tắc khác nhau, lại không có bất kỳ một tiêu chuẩn nào phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng những nguyên tắc này. Các lí thuyết mang tính trực giác có hai đặc điểm: một là chúng bao gồm một tập hợp những nguyên tắc ban đầu mà trong những trường hợp cụ thể có thể gây mâu thuẫn vì đưa ra những hướng giải quyết trái ngược. Thứ hai chúng không đưa ra bất kỳ một phương pháp rõ ràng hay một nguyên tắc ưu tiên nào để làm cơ sở so sánh các nguyên tắc ban đầu. Chúng ta chỉ có thể tìm ra một thế cân bằng qua trực giác, qua những gì có vẻ đúng nhất với chúng ta. Nếu có nguyên tắc ưu tiên nào được đưa ra thì ít hay nhiều cũng không có ý nghĩa và chẳng giúp gì được cho việc đánh giá.<sup>61</sup>*

Như vậy, công lí là một giá trị, mà giá trị là do người ta đặt vào đối tượng, cho nên với những chủ thể nhận thức khác nhau thì có thể có những quan niệm khác nhau về công lí. Với Rawls, công lí là công bằng, nhưng ông cũng thận trọng dùng “như là” để diễn đạt. Với Công lí như là công bằng, con người được tôn trọng, đó là cái quyền lợi cơ bản và là sự tôn nghiêm thiên bẩm, là cái dẫn dắt hành động của người ta một cách kiên quyết. Cũng như vậy, liên tưởng của ta đến quan niệm về công lí của Hồ Chí Minh, công lí của nhân dân Việt Nam là độc lập và tự do khi đưa bản yêu sách đòi công lí cho các nước thuộc địa ở Đông Dương – năm 1919. Còn ở nước Mĩ hiện đại

nửa cuối thế kỉ XX, thực tế khiến Rawls cho rằng *công lí là công bằng*, điều này phản ánh được nhu cầu của hiện thực xã hội Mỹ, đối với họ thì cái justice - công lí là cái công bằng, công bằng chính là công lí, công lí như là công bằng. Dùng “as” để diễn đạt quan điểm của mình về công lí ta nhận ra thái độ của Rawls về công lí vừa là cái tuyệt đối, lại vừa tương đối vì công lí vừa chính là công bằng lại không phải hoàn toàn là công bằng, nó đúng với thực tại xã hội Mỹ, một xã hội tư bản muốn phát triển cũng phải hướng tới mục tiêu công bằng xã hội. Rawls đã tìm ra và chỉ cho người Mỹ biết cái *công lí như là công bằng* phải được thừa nhận và trở thành cái bắt buộc đối với con người. Tìm ra cái bí mật của công lí, coi đây là một liều thuốc để làm dịu những mâu thuẫn xã hội về vấn đề công bằng. Rawls chủ trương phải tạo ra sự nhất trí cao trong quan niệm của tất cả mọi người về công bằng để theo đó mà vận hành toàn bộ xã hội và điều chỉnh hành vi của từng cá nhân.

Coi công lí như là công bằng là một giá trị, người ta cần phải đặt nó trong sự đối lập với những vấn đề kinh điển của luân lí về điều thiện (good) theo một chuỗi logic. Phải chăng điều thiện là tốt và ta muốn có nó, hoặc ngược lại chúng ta muốn có nó vì nó là thiện? Những người theo Chủ nghĩa Vị lợi đã coi lợi ích chung là điều tốt, cho nên điều thiện sẽ cho phép những tính toán dựa trên lợi ích và trong thực tế có lúc lập luận trên bị lạm dụng để biện hộ cho cả những hành động bất lương và làm giảm nhẹ trách nhiệm đạo đức của nó. Không chấp nhận lập luận của các quan điểm vị lợi, theo Rawls, cái thiện là hệ quả của cái đúng, nó đứng đằng sau cái đúng, công lí là cái đúng, cũng là cái thiện, cho nên việc tìm kiếm cái thiện chính là tìm kiếm *công lí như là công bằng* điều đó sẽ dẫn con người đến sự thống nhất ý chí về nghĩa vụ và quyền lợi phải phân chia một cách công bằng, luật pháp phải được thiết lập do công bằng và vì công bằng. Diễn giải theo kiểu Kant, *Công lí như là công bằng* là một giá trị (value), giá trị ở đây chỉ có trong phẩm giá trong đức hạnh tinh thần của con người cho nên nó là cái không thể thay thế cũng không thể trao đổi ngang *giá* (price) được. *Công lí như là công bằng* là một giá trị cho nên nó vừa bền vững trong tri thức loài người, vừa tạm thời

vì nó biến đổi theo thời gian. *Công lí như là công bằng* là một giá trị, nó vượt lên mọi quan niệm về công bằng đang hiện có, tức là nó loại bỏ những cái đang tồn tại. Và theo như mong muốn của Rawls, *Công lí như là công bằng* bao hàm cả chủ thể của luật pháp, giá trị của nó có hiệu lực như một lá bùa thiêng, nó là giá trị không mang đặc tính thương mại nên "*là cái không thể đem ra mặc cả được*"<sup>62</sup>. Sở dĩ người ta có thể tuân theo nó vì nó có trong mỗi chúng ta, nó chỉ huy hành động của ta như mệnh lệnh tuyệt đối và chính nó sẽ đem lại cho xã hội một hiệu quả, một sự bình yên cả trong tâm hồn và trong cuộc sống cá nhân.

*Công lí như là công bằng* là cái vật tự nó, nó mang tính tinh thần, nó tham gia vào đời sống người là luân lí, nó vượt ra khỏi phạm vi của đời sống thực trong vị thế khởi thủy, nó dường như có tính chất hư ảo, siêu thực nhưng lại để khẳng định một hiện thực là các nguyên tắc của công lí phải được áp dụng vì nếu như những giá trị, dù chúng là thế nào đi nữa, nhằm vào một bản thể khác thì cơ sở của nó sẽ là thế nào nếu không phải là một thực tế topique: thực tế đó chỉ là một yếu tố hữu hình, trong đối tượng đó sẽ có chất liệu đủ để cho lí trí cuối cùng cũng tìm ra được ở đó "khách thể của mình" như Kant mong muốn; và điều đó có được thông qua những đòi hỏi của lí tính thực tiễn cũng như là lí tính thuần túy.

Như vậy là Rawls đã trình bày toàn bộ lí thuyết về công lí của mình một cách rất trừu tượng, từ cảm hứng về triết học đạo đức của Kant, ông xây dựng một lí thuyết hoàn toàn mới dựa trên những khái niệm của đạo đức học Kant, để chống lại chủ nghĩa vị lợi nhằm đáp ứng được nhưng khát vọng tự do của các cá nhân trong nền kinh tế thị trường. Ông bảo vệ đến cùng quyền tự do cá nhân của mỗi con người khi tham gia vào khế ước xã hội nhưng khác với các nhà lí luận của chủ nghĩa khế ước truyền thống, ông không chịu chấp nhận sự mất mát những lợi ích của số ít thậm chí của một vài cá nhân vì lợi ích của những người khác. Bởi vì hành động theo những nguyên tắc của công lí là hành động do sự tự trị của ý chí, đây là cơ sở để con người có tự do, Tự do là điều kiện để con người hành động có đạo đức và ngược lại,

nhờ hành động có đạo đức mà con người biết được mình có tự do. Kiên quyết chống lại chủ nghĩa vị lợi, ông không thừa nhận tối đa hoá cái toàn thể mà không tính đến lợi ích của từng cá nhân. Thêm vào đó là sự cảm thông sâu sắc với từng số phận con người, ông tuyên bố cứng rắn rằng,

*Không thể có công lý khi tự do của một nhóm cá nhân bị hy sinh để đem lại lợi ích cho một tập thể lớn hơn. Công lý không cho phép vì lợi ích của nhiều người, bắt vài người phải hy sinh. Do vậy trong một xã hội công bằng thì sự bình đẳng về các quyền công dân và các quyền tự do đối với tất cả mọi người là bất di bất dịch; những quyền được công lý đảm bảo thì không thể đem ra mặc cả về chính trị hay những tính toán về lợi ích xã hội<sup>63</sup>*

*Công lí như là công bằng* - một giá trị, đây là giá trị cốt lõi mang tính phổ quát, là giá trị được thừa nhận nó mang tính ổn định và không bị nhầm lẫn với cái khác nó. *Công lí như là công bằng là giá trị tuyệt đối*, những thăng trầm những thay đổi xã hội không làm tổn thương nó mà chỉ làm cháy bỏng thêm khát vọng của con người vươn tới công bằng và tự do. Nghiên cứu quan niệm của Rawls về công lí khiến ta hiểu được quan niệm của Rawls về con người. Rawls không chấp nhận việc coi tính duy lí là đặc tính duy nhất của con người, bởi vì con người duy lí sẽ hành động chỉ chạy theo lợi ích của cá nhân mình, con người tối đa hoá lợi ích theo những quy luật cứng đờ của kinh tế học và cứ có lợi cho mình là họ làm bất kể luân thường đạo lí. Thực tại xã hội Mĩ đến giữa thế kỉ XX đã phơi bày tính chất vô nhân đạo của *con người kinh tế*, đó là tâm lí tôn sùng đồng tiền, chạy theo lợi nhuận tối đa, hay là sự tối đa hoá sở thích và lợi ích cá nhân đã làm xấu hơn nữa cái bản chất *Người* vốn đã bị tha hoá bởi *tư bản* nay càng trở nên ích kỉ và cô đơn giữa đồng loại của mình. Mặc dù được biện minh bằng các lí thuyết kinh tế học thực chứng và Chủ nghĩa Vị lợi như hành vi tối đa hoá lợi ích là hành vi của “con người kinh tế”. Nhưng những suy đồi về đạo đức trong xã hội tư bản hiện đại đã làm dấy lên xu hướng chống duy lí trong triết học phương Tây và John Rawls với quan niệm *Công lí như là công bằng* của mình cũng nằm trong xu hướng đó. Sự phủ định trong triết học

của Rawls là sự phủ định biện chứng, bởi vì chống duy lí, coi đó là nguyên nhân sâu xa của những suy đồi về đạo đức xã hội. Ông phê phán triệt để Thuyết Vị lợi, nhưng ông cũng thừa nhận rằng, con người hiện đại phải là con người có tri thức. Cho nên con người của John Rawls là con người của hiện thực xã hội, con người ấy không thể chỉ sống bằng niềm tin và những mơ mộng hão huyền, cho nên bác bỏ *con người kinh tế*. Ông thừa nhận con người phải có lí trí để tự lựa chọn cho mình những nguyên tắc chung cho sự hợp tác xã hội để tồn tại, do đó, con người của Rawls cũng là con người có lí trí nhưng lí trí chỉ là một mặt không tách rời tính thiện của luân lí. Trong *Lí thuyết về công lí*, Rawls đã bàn rất sâu về mối quan hệ giữa cái Chân và cái Thiện hay là giữa Chân lí và Đạo đức - (right và good). Điều này khiến ta liên tưởng đến quan niệm của Kant về cái đẹp, ông cũng sắp xếp vị trí của các giá trị Chân - Thiện - Mĩ. Để lập luận Rawls xem xét mối quan hệ giữa cái đúng - chân (right) và cái tốt - Thiện (good) với *công lí như là công bằng* và sắp xếp chúng theo một trật tự xác định không thể đảo ngược mà ông gọi là trật tự từ vựng (lexical ordering). Theo đó thì right - good - Justice as fairness và ta có thể hiểu rằng công lí như là công bằng phải bao hàm cả cái thiện và cái đúng nhưng ngược lại thì cái đúng có thể không là cái thiện và cái thiện có thể không là công lí như là công bằng. Chính với quan niệm này ta thấy rằng Rawls đã làm sống lại những quan niệm của Kant về "The autonomy of the will" - sự tự trị của ý chí và "categorical imperative" - Mệnh lệnh tuyệt đối. Cũng với quan niệm này, ông đã làm hồi sinh Chủ nghĩa tự do trong triết học Mĩ cuối thế kỉ XX. Như vậy tự do cá nhân, theo Rawls, đó là sự tự chủ của những con người có lí trí, được dẫn dắt bằng lí trí lương thiện trong vị thế khởi thủy, họ thừa nhận những nguyên tắc của công lí để tham gia tự nguyện vào quá trình hợp tác xã hội mà chỉ có thông qua sức mạnh xã hội con người mới có đủ sức mạnh để vươn tới tự do.

**\* Công lí như là công bằng là sự thể hiện tư tưởng triết học kinh tế của Rawls**

*Lí thuyết về công lí* là hệ thống lí luận phức tạp dựa trên hai nguyên tắc của công lí và giả thuyết Vị thế khởi thủy để giải thích một loại hiện

tượng tinh thần phổ quát của xã hội loài người đó là công bằng và bất công. Theo truyền thống, tác phẩm này cũng dùng các phạm trù đạo đức như *sự tự trị, tự do, công bằng, các quyền và bổn phận* để đánh giá các thể chế, tổ chức xã hội; tác phẩm cũng đề cập đến loại vấn đề thứ hai của triết học chính trị đó là *tính quy phạm*: phải áp dụng những nguyên tắc nào để đạt được công bằng xã hội? Rawls đưa ra hai nguyên tắc về công bằng; kế thừa Kant, ông đã lí giải tài tình về cách làm thế nào để quyền hành chính trị có thể dung hoà được với sự tự trị của cá nhân. Đề cao tự do cá nhân, kế thừa thuyết Khế ước xã hội, ông đưa ra một khả năng để thiết lập những thoả ước xã hội giữa những cá nhân có lí trí tự do và bình đẳng. Từ đó tư duy chính trị có hệ thống và khái quát phải trả lời được các câu hỏi như, các thể chế nào là sự phù hợp và đảm bảo các nguyên tắc công bằng phân phối, liệu sự bình đẳng về cơ hội có gây ra bất bình đẳng về tự do hay không?... Cùng với sự biến đổi của thời gian, trong sự phát triển của CNTB hiện đại ở phương Tây, những chủ đề quan tâm của triết học chính trị cũng thay đổi cũng như những vấn đề về sự đối lập giữa công bằng và bất công; bình đẳng và bất bình đẳng; truyền thống, ổn định và phát triển; quyết định chính trị tập thể và tập quyền, sự tự trị cá nhân và đoàn kết cộng đồng đã có những thay đổi lớn và ngày nay những vấn đề này đang chiếm vai trò chủ đạo trong triết học đương thời cũng như trong *Lí thuyết về công lí* của John Rawls.

Sử dụng khái niệm triết học kinh tế đã phân tích ở trên để tiếp cận đến lí thuyết về công lí, ta có thể chứng minh được cho giả định *Công lí như là công bằng là sự thể hiện tư tưởng triết học kinh tế của Rawls trong tác phẩm Lí thuyết về công lí*. Bởi vì, công lí như là công bằng trước hết là sự thể hiện quan điểm của Rawls về công bằng xã hội. Đây là vấn đề được cả triết học chính trị và kinh tế học phúc lợi đề cập đến. Cũng tại vấn đề công bằng xã hội này các nhà kinh tế và các nhà triết học có cách giải thích khác nhau. Nhưng với Rawls, ông cho rằng, *công lí như là công bằng*, công bằng trong lí thuyết của ông là *công bằng xã hội* và hai nguyên tắc của công lí đã là phương pháp luận cho những đánh giá và lựa chọn xã hội đối với các lí thuyết kinh tế. Rawls viết:

*Một xã hội có trật tự tốt khi mà nó không những chỉ đem lại một cuộc sống tốt cho các thành viên mà còn được điều hành hiệu quả theo một khái niệm công bằng chung. Đó là một xã hội trong đó: (1) mọi thành viên đều chấp nhận và biết rằng những người khác cũng chấp nhận những nguyên tắc công bằng chung; (2) Các thể chế xã hội cơ bản nói chung đều tuân theo những nguyên tắc này và điều này được mọi người biết tới.<sup>64</sup>*

Với cách nhìn nhận về công lí như vậy thì trong thực tế xã hội dù cho các cá nhân có thể đưa ra những đòi hỏi thái quá với nhau, nhưng vì họ đã đều công nhận một điểm chung thống nhất làm cơ sở nên họ lại có thể tự phán xử và kiểm chế những đòi hỏi quá đáng của mình. Nếu như thiên hướng về lợi ích cá nhân khiến cho con người vì lợi ích của mình có thể chống lại người khác thì nhận thức chung về công bằng buộc họ tự chế ngự mình để cùng chung sống an toàn trong xã hội. Cho dù giữa những cá nhân theo đuổi những mục đích khác nhau, thì nhận thức chung về công bằng lại liên kết họ lại với nhau tạo thành cơ sở cho sự hợp tác cộng đồng. Khát vọng chung về công bằng sẽ hạn chế bớt những tham vọng của mỗi người. Vì thế có thể cho rằng, quan niệm thống nhất về công bằng là một phần không thể thiếu trong hiến chương căn bản (hiến pháp) của một tổ chức xã hội có trật tự.

Nhưng nếu cứ xét theo quan điểm trên, thì hiếm có xã hội thực nào được coi là có trật tự tốt, bởi vì thế nào là công bằng và không công bằng luôn luôn là vấn đề còn tranh cãi. Đã bao lâu nay trong lí luận truyền thống cũng như trong hiện tại, người ta không thể hoàn toàn nhất trí với nhau về những nguyên tắc dùng để định nghĩa những giá trị cốt lõi của xã hội loài người như Tự do, Công bằng, Hoà bình, Gia đình... Thế nhưng ta vẫn thấy rằng, dù không hoàn toàn thống nhất, thì mọi xã hội vẫn đều có một quan niệm nhất định về những giá trị đó. Nghĩa là con người hiểu họ cần sự công bằng trong suy nghĩ cũng như hành động và họ lấy quan niệm về công bằng đó để xây dựng nên một hệ nguyên tắc đặc trưng để phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cũng như để xác định thế nào là sự phân bổ hợp lý quyền và



nghĩa vụ xã hội nhằm duy trì trật tự xã hội. Và vì thế cần phải có một cách nhìn nhận *tương đối* về công bằng, tránh sự tuyệt đối hoá dẫn đến xung đột xã hội.

Rawls lập luận rằng, trong lịch sử đã từng có sự tồn tại những khái niệm công bằng khác nhau, nhưng dù có sự khác biệt thì trong quan niệm về công bằng, vẫn có những quan điểm chung là “*các thể chế được coi là công bằng khi không có sự phân biệt đối xử trong việc phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản; các luật lệ đặt ra cho phép đạt được sự cân bằng hợp lý giữa những đòi hỏi mang tính cạnh tranh của các cá nhân về lợi ích trong đời sống xã hội.*”<sup>65</sup>. Cách lập luận này dễ được nhiều người chấp thuận bởi vì trong đó quan niệm thế nào là sự phân biệt đối xử và sự cân bằng hợp lý được đề ngỏ nên mỗi người có thể diễn giải chúng theo những nguyên tắc về công bằng của riêng mình. Những nguyên tắc này cho thấy những điểm giống và khác nhau nào giữa các cá nhân có trong quan hệ phân phối hay là trong việc phân định quyền lợi và nghĩa vụ trong xã hội. Ngoài ra chúng còn xác định rõ cách phân chia lợi ích thế nào là hợp lý. Rõ ràng sự khác biệt trong quan niệm về công bằng không phải là một vấn đề quan trọng. Điều cần chú ý ở đây là bất kể xã hội nào, thể chế nào, cá nhân nào ở trong giai đoạn lịch sử nào cũng có quan niệm về công bằng cũng cần đến công bằng và các nguyên tắc để thiết lập nên thể chế, để thực hiện phân phối... vì công bằng là đặc tính cơ bản đầu tiên của mọi xã hội, là một giá trị cốt lõi của xã hội.

Tuy nhiên, xã hội sẽ không thể ổn định, hài hoà nếu không có sự *thống nhất tương đối quan niệm về công bằng*. Nói như vậy có nghĩa là, mức độ thống nhất về khái niệm công bằng là một trong những điều kiện tiên quyết cho sự sống còn của cộng đồng cho dù bên cạnh nó còn có những vấn đề xã hội căn bản khác nữa như tính hiệu quả và sự ổn định.

Vì xã hội là một tập hợp các cá nhân tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ các quan hệ của họ, do đó các mục tiêu và phương thức hoạt động của các cá nhân cần phải tương thích với nhau, có vậy thì các hoạt động xã hội mới được tiến hành suôn sẻ, lợi ích của mọi người tương đối

được đảm bảo và không cá nhân nào vi phạm nghiêm trọng những quy định về pháp lý. Rõ ràng là những vấn đề trên đều cần đến một quan niệm chung về công bằng. Khi thiếu sự thống nhất thế nào là công bằng và thế nào là không công bằng thì các cá nhân sẽ rất khó khăn trong việc hợp tác và sự hợp tác chỉ có hiệu quả khi duy trì được sự đảm bảo lợi ích của các bên tham gia. Nếu thiếu điều đó sẽ dẫn đến sự mất niềm tin và không vừa ý, làm xói mòn các mối quan hệ trong cộng đồng, gây ra sự nghi ngờ và lòng thù hận, đẩy con người tới những hành động mà họ không nên có. Vì vậy, nếu vai trò nổi bật của khái niệm *công lý như là công bằng* là chỉ rõ quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của cá nhân, xác định thế nào là sự phân chia hợp lý trong xã hội, thì cách định nghĩa công lý cũng ảnh hưởng đến tính hiệu quả, hợp tác và ổn định của xã hội. Tuy nhiên, chúng ta không thể chỉ tiếp cận một khái niệm công bằng thông qua vai trò của nó trong phân phối xã hội, mặc dù vai trò này là quan trọng nhất, mà còn cần xem xét nó đầy đủ ở các khía cạnh đạo đức, chính trị xã hội.

Những luận điểm trên cho phép chúng ta hiểu Rawls hơn, vì công lý không chỉ là ý tưởng của các cá nhân, mà nó còn là đặc tính, hay là cái nói lên bản chất của một thể chế xã hội nhất định. Rawls cho rằng *quan niệm chung về Công lý như là công bằng cần được thống nhất và được thể chế hoá bằng pháp luật*<sup>66</sup>. Lúc này công lý trở thành nguyên tắc đảm bảo công bằng xã hội, nó vừa điều hành các hoạt động của cá nhân, vừa bảo vệ lợi ích của họ. Cũng như người Hy Lạp đã cho rằng, thần Themis - nữ thần công lý đẻ ra thần Dike nữ thần công bằng để thực thi trách nhiệm của công lý là duy trì quan hệ hợp tác công bằng bình đẳng giữa các cá nhân và khi cần thiết thì phải trừng phạt những hành động bất công, trái với công lý. [xem phụ lục 2]

Xã hội là một tập hợp của các cá nhân có quan hệ với nhau cùng công nhận một số nguyên tắc cư xử mang tính bắt buộc và hầu hết những cá nhân này đều tuân theo những nguyên tắc đó, theo đó, tạo nên một hệ thống quan hệ hợp tác nhằm mang lại những điều tốt đẹp cho các thành viên xã hội. Có thể xuất hiện một câu hỏi ở đây là: Tại sao các cá nhân đều tuân theo những nguyên tắc ấy? đơn giản là vì họ đều

chấp nhận và biết chắc rằng đối tác cũng chấp nhận tuân theo những nguyên tắc ấy (Chơi đẹp - Fair play). Nhưng, xã hội lại là sự thống nhất của hai mặt, đó là tính mâu thuẫn và tính thống nhất về lợi ích. Tính thống nhất về lợi ích xuất hiện từ khi sự hợp tác xã hội tạo ra cho các thành viên một cuộc sống tốt đẹp hơn so với khi họ sống riêng lẻ, tự dựa vào bản thân mình. Còn mâu thuẫn lợi ích nảy sinh khi nỗ lực mà các cá nhân đóng góp để tạo ra lợi ích xã hội không như nhau. Vì vậy, cần có một hệ thống nguyên tắc để có thể lựa chọn một cơ cấu xã hội thích hợp có thể quy định việc phân chia *hợp lí* các lợi ích cũng như là để cam kết một *thỏa thuận* về phần đóng góp *thoả đáng* của mỗi cá nhân. Hệ thống nguyên tắc này chính là những nguyên tắc của công bằng xã hội.

Trên cơ sở sự nhận thức về chung về công bằng xã hội, xã hội coi công bằng là *một tiêu chuẩn đánh giá việc phân phối của Cấu trúc nền tảng* của xã hội. Bởi vì bên cạnh tính công bằng hoặc bất công, một cấu trúc cơ bản hoặc thoả thuận xã hội còn có thể được đánh giá bởi tính hiệu quả và mức độ tự do, cho nên *Công lí như là Công bằng* là một phần của lí tưởng xã hội, một chuẩn mực xã hội. Công bằng là khát vọng của nhân loại, Rawls không phủ nhận điều đó, ông thừa nhận công bằng là một phần của lí tưởng xã hội và *cần phải để ra những phương cách để đạt tới nó*. Rawls hơn người Hylạp cổ đại cũng khát vọng về công bằng nhưng bất lực và coi công bằng chỉ là những vì sao xa xôi lấp lánh mà thôi. Còn Rawls, lập luận:

*Một khái niệm về công bằng xã hội, trước hết được coi là một tiêu chuẩn đánh giá mặt phân phối của cấu trúc nền tảng của xã hội. Tiêu chuẩn này, tuy vậy, không nên bị nhầm lẫn với những nguyên tắc dùng để định nghĩa những mặt khác của xã hội. Bởi vì bên cạnh tính công bằng hoặc bất công, một cấu trúc nền tảng hoặc một thoả thuận xã hội nói chung còn có thể được đánh giá bởi tính hiệu quả và mức độ tự do,... Một khái niệm hoàn chỉnh, định nghĩa nguyên tắc cho tất cả các tính chất của cấu trúc nền tảng của xã hội, cùng với những đánh giá tương ứng về tầm quan trọng của chúng khi chúng có mâu thuẫn, thì không chỉ đơn thuần là một khái*

*niệm công bằng, đây là một lý tưởng xã hội. Còn những nguyên tắc công bằng, dù có thể đóng vai trò quan trọng nhất cũng chỉ là một phần của lý tưởng này mà thôi. Nhưng là một lý tưởng xã hội, đến lượt nó công bằng là quan niệm xã hội, như một lăng kính để qua đó giúp ta hiểu về mục đích của các quan hệ hợp tác xã hội. Cho nên trong lịch sử, việc hình thành nhiều quan niệm về công bằng thực chất là kết quả của sự phát triển mạnh mẽ của quá trình nhận thức về xã hội, chống lại quan điểm đối lập về nhu cầu và cơ hội tự nhiên trong cuộc sống con người.<sup>67</sup>*

Đọc tác phẩm ta thấy Rawls không chỉ thấu hiểu nhu cầu, khát vọng tự do bình đẳng công bằng của con người, mà ông còn chỉ ra được sự gắn bó của công bằng với hiệu quả, với thoả thuận, hợp tác xã hội, lựa chọn xã hội... do đó, ông vượt qua được những mộng tưởng xa xôi về công bằng để kéo người ta về với thực tại xã hội đó là sự phân phối công bằng, hay cụ thể hơn là bình đẳng, bình đẳng về cơ hội, bình đẳng trong thị trường... chỉ dựa trên sự công bằng trong kinh tế xã hội mới đích thực là công bằng của đời sống người.

Quan niệm của chúng ta ngày nay về công bằng có thể xem xét ở nhiều góc độ khác nhau. Người ta có thể nói công bằng là quyền mà mỗi người được hưởng chẳng hạn như con người sinh ra có quyền tự do, đó là quyền tự nhiên của con người, người ta có thể hiểu công bằng như một chuẩn mực mà hình thức biểu hiện của nó là những nguyên tắc không thiên vị, nhất quán, những nguyên tắc tự nó là đúng, là chính đáng để đem đối lập với cái không chính đáng, không đúng.

Công bằng thường gắn với các quyền như công dân có quyền đòi hỏi hợp pháp đối với người khác hay đối với chính phủ về quyền tôn trọng bảo vệ tự do, bình đẳng... Công bằng gắn với những giá trị đạo đức khi nói đến những phẩm chất đạo đức của cá nhân hay xã hội, cho nên nó có thể đề cao danh dự của con người hay có thể bị xúc phạm khi áp dụng sự trừng phạt một cách không công bằng. Công bằng còn liên quan đến sự sòng phẳng và minh bạch trong quan hệ phân phối những nguồn lực và của cải xã hội, đó là nói đến công bằng ở góc độ kinh tế, ở góc độ này, công bằng gắn với việc trả công, giá cả và trao

đổi. Nhưng thế nào là công bằng? Giả sử người ta có thể trả công cho người A nhiều hơn người B vì anh ta làm được nhiều hơn, thế là công bằng. Nhưng người B lại có nhiều con phải nuôi dưỡng hơn nên sau thuế anh ta lại được phân phối lại bằng phúc lợi nhiều hơn anh B thì đây vẫn là công bằng. Hay là người ta thu thuế để thực hiện các công trình công cộng như đèn chiếu sáng, đường sá, bảo vệ môi trường... và ai có thu nhập càng nhiều thì phải nộp thuế càng cao nhưng các công trình công cộng thì ai cũng được hưởng, kể cả những người không nộp thuế thì có công bằng không?. Sự phân phối và phân phối lại không thể không có những chuẩn mực công bằng để điều chỉnh.

Trong triết học phương Tây đương đại, việc tranh luận về sự công bằng trong các lĩnh vực cụ thể của đời sống chính trị, kinh tế, đạo đức bị che lấp bởi một vấn đề xa hơn là *cái gì tạo nên sự công bằng*. Khi bàn về trong phân phối các nguồn lực và thu nhập, một số người chủ trương phân phối các nguồn lực phù hợp với nhu cầu, họ cho rằng căn cứ vào nhu cầu để thực hiện phân phối thì đó là công bằng; một số khác biện hộ rằng sự phân phối của họ dù bằng cách nào cũng làm tối đa hoá lợi ích trong xu hướng lâu dài của xã hội (chủ nghĩa Vị lợi); một số khác nữa lí giải rằng sự ngay thẳng, không thiên vị, công minh trong phân phối hàm ý là *về lợi ích của cá nhân* (con người kinh tế); hay là một số khác bảo vệ quan điểm cho rằng, sự phân phối công bằng phải từ tất cả những kết quả của thị trường tự do (bàn tay vô hình).

Nhưng dù có những quan điểm khác nhau thì các nhà lí luận đều thừa nhận công bằng là một vấn đề của hệ tư tưởng chính trị vì khái niệm công bằng được sử dụng để phân tích, đánh giá, đề xuất những luật lệ, chính sách, thể chế. Tuy nhiên, chính trị và kinh tế lại gắn bó với nhau, cho nên, những căn cứ xuất phát cho việc nghiên cứu lại bắt đầu từ vấn đề công bằng trong kinh tế học. Chính những hoạt động này (trong đó có lí thuyết về công lí) đã làm phát triển lí luận về công bằng trong lịch sử.

Thể hiện quan điểm của chủ nghĩa tự do, công bằng xã hội được nói đến trong lí thuyết của Rawls trước hết là quyền của cá nhân, đây là quan điểm đối lập với quan điểm Vị lợi. Khẳng định công bằng chỉ có

trong sự hợp tác xã hội, Rawls cho rằng, xã hội là một tập hợp của các cá nhân, trong quan hệ xã hội những cá nhân này cùng chấp nhận một số nguyên tắc cư xử mang tính bắt buộc và một cách tất nhiên trong quan hệ hợp tác này xuất hiện sự thống nhất và mâu thuẫn xung quanh vấn đề lợi ích. Sự thống nhất về lợi ích thể hiện ở chỗ chỉ có sự hợp tác xã hội mới đem lại cho các thành viên tham gia hợp tác một cuộc sống tốt đẹp hơn so với khi họ sống riêng lẻ chỉ dựa vào cá nhân mình. Còn mâu thuẫn về lợi ích sẽ xuất hiện khi phần đóng góp của các cá nhân vào sự hợp tác đó lại không như nhau. Do đó tất yếu phải có một hệ thống nguyên tắc để có thể lựa chọn một *Cấu trúc nền tảng* của xã hội quyết định việc phân chia lợi ích một cách thoả đáng và cũng là sự cam kết thoả thuận giữa các cá nhân về phần đóng góp của mình. Hệ thống những nguyên tắc đó là những nguyên tắc của công bằng xã hội- lấy khái niệm *Công lí như là công bằng* làm căn cứ. Theo Rawls, với nhất trí của xã hội về công bằng các thiết chế xã hội sẽ thực hiện được cách thức phân chia quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản cũng như phân bổ các lợi ích thu được từ kết quả của sự hợp tác xã hội. Ông giải thích rằng, sở dĩ cấu trúc xã hội là đối tượng đầu tiên của công bằng bởi vì một cấu trúc xã hội thế nào sẽ có ảnh hưởng một cách phổ biến đến cuộc sống của mỗi thành viên xã hội, mỗi cá nhân vì nó quy định những cơ hội đầu tiên của con người mà theo đó quy định toàn bộ cuộc sống của họ. Trong khi nhấn mạnh đến tính công bằng của luật pháp quốc gia và mối quan hệ giữa các luật lệ của nhà nước thì Rawls đã coi khái niệm công bằng xã hội là tiêu chuẩn đánh giá *Cấu trúc nền tảng* của xã hội về phân phối, bởi vì tính công bằng của một mô hình xã hội gắn trực tiếp với cách phân chia các quyền và nghĩa vụ cũng như các cơ hội kinh tế, điều kiện xã hội cho những thành phần xã hội khác nhau. Nhận thức được *Công lí như là công bằng* giúp cho người ta hiểu được mục đích của sự hợp tác xã hội, cho nên quan niệm đó còn có tác dụng cân đối những yêu cầu mang tính cạnh tranh giữa các cá nhân bởi cốt lõi của nó nằm ở những nguyên tắc phân chia một cách hợp lí những nghĩa vụ và lợi ích xã hội, ông viết:

*Tất nhiên là không có một xã hội nào thực sự có một cơ chế hợp tác trong đó con người tham gia một cách hoàn toàn tự nguyện*

*theo đúng nghĩa của nó vì mỗi người đều được sinh ra ở một vị thế xã hội nhất định và vị trí tự nhiên ấy ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống của họ. Nhưng một xã hội thoả mãn những nguyên tắc công lí sẽ ngày càng gần hơn tới cơ chế tự nguyện bởi xã hội ấy đáp ứng được những nguyên tắc mà mọi cá nhân tự do và bình đẳng cùng lựa chọn trong một tình huống công minh. Do đó các thành viên xã hội sẽ là những người tự chủ, tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình.*<sup>68</sup>

Rawls cho rằng, con người trong *Vị thế khởi thuỷ* sẽ lựa chọn hai nguyên tắc khác nhau, nguyên tắc thứ nhất là bình đẳng trong sự phân chia quyền lợi và nghĩa vụ và nguyên tắc thứ hai là mọi sự bất bình đẳng về kinh tế xã hội như tình trạng phân hoá giàu nghèo, phân hoá quyền lực chỉ có thể được chấp nhận khi nó đem lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là cho những người ít may mắn nhất. Những cá nhân với tư cách là các bên tham gia vào sự hợp tác xã hội này đều không vụ lợi, không vì lợi ích của mình mà xâm phạm đến lợi ích của người khác, cho nên sự lựa chọn của họ đạt được sẽ sâu sắc hơn những chuẩn mực mà con người kinh tế của trong các lí thuyết kinh tế học và điều đó cho phép họ sử dụng những kết quả lựa chọn này như những phương tiện đạt mục tiêu có hiệu quả nhất. Vì vậy, Rawls cho rằng, *Vị thế khởi thuỷ*, “đó là tình trạng ban đầu thích hợp nhất cho những thoả thuận cơ bản đạt được là công minh”<sup>69</sup>.

Mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân và xã hội ở *Vị thế khởi thuỷ* này được hiểu từ quan hệ giữa các cá nhân với nhau trong *Thuyết Kế ước xã hội* trong triết học truyền thống, tuy nhiên những thoả thuận này không chỉ do nhu cầu hợp tác xã hội quy định mà còn vì bằng lí trí mà nó được lựa chọn, cho nên những nguyên tắc công bằng được lựa chọn sẽ giải quyết được những mâu thuẫn về lợi ích giữa các cá nhân, giữa các nhóm cá nhân hoặc cộng đồng xã hội. Lập luận về những căn cứ cho việc lựa chọn các nguyên tắc công bằng được nhất trí cao, Rawls đã đi từ gốc của nó là những lợi ích kinh tế. Ông viết:

*Chúng ta có thể xem xét vấn đề công bằng qua tham khảo một số chính sách xã hội. Sự tiếp cận này chủ yếu dựa vào trực giác vì*

*các chính sách thường được thể hiện bằng những mục tiêu kinh tế xã hội khác nhau. Ví dụ như phân bổ hiệu quả, đảm bảo việc làm, thu nhập quốc dân cao hơn, phân phối công bằng là những nội dung được thống nhất trong mục tiêu xã hội. Dựa vào những mong muốn này để dựng nên các thể chế hiện hành, các luật lệ về tiền công hợp lí, về mức thuế công bằng và theo đó người ta sẽ được hưởng những cái quan trọng nhất<sup>70</sup>.*

Như vậy, với cơ sở xuất phát là lợi ích kinh tế của mình được đảm bảo công bằng thì các cá nhân sẽ dễ đạt tới sự nhất trí và đảm bảo sự bền vững của các thoả thuận đó và thế là những mâu thuẫn có thể có giữa cá nhân và xã hội cũng được giải quyết. Với ý nghĩa đó, *Khái niệm công lí như là công bằng* mang bản chất của triết học kinh tế, bởi vì:

Thứ nhất, công bằng xã hội gắn với vấn đề phân phối của cải và thu nhập sao cho phù hợp. Các nhà triết học phương Tây đương đại đặc biệt quan tâm đến những chuẩn mực chung để dựa vào đó mà thực hiện phân phối cho công bằng và cũng chính vì đảm bảo cho việc phân phối được công bằng mà những chuẩn mực này được xã hội thừa nhận. Như vậy, công bằng là chuẩn mực được xã hội thừa nhận và căn cứ vào nó để xác định cách thức phân phối của cải xã hội. Thường thì người ta căn cứ vào công lao hay nhu cầu để thực hiện phân phối và để đảm bảo công bằng xã hội trong phân phối tất yếu phải có vai trò của nhà nước.

Thứ hai, công bằng xã hội là khái niệm không thể tách rời các quan hệ chính trị khi nói về sự công bằng của các luật lệ hay các thể chế hay khi phân chia các quyền và nghĩa vụ. Nhưng thể chế chính trị đó là của ai? của đa số hay thiểu số? điều này là tùy vào các xã hội cụ thể. Theo Rawls thì đó là thể chế xã hội tự do dân chủ của đa số.

Thứ ba, công bằng liên quan đến đạo đức khi người ta căn cứ vào đó để đánh giá những quan điểm, hành vi con người là công bằng hay bất công, đặc biệt, công bằng có liên quan đến phân phối của cải và thu nhập. Như vậy, công bằng là khái niệm có liên quan đến cả chính trị, đạo đức, kinh tế và sâu xa hơn nữa là liên quan "sự công bằng tự nhiên" của con người. *Công lí như là một công bằng* là một khái niệm



triết học mang tính khái quát cao, do đó nó không chỉ để lí giải các mục tiêu của chính sách xã hội mà còn là căn cứ quyết định sự cân bằng của các mục tiêu kinh tế. Sở dĩ như vậy là vì *Công lí như là công bằng* của Rawls là thể hiện tư tưởng triết học kinh tế, cũng vì thế nó cao hơn các quan niệm truyền thống về công bằng. Nếu trước đây quan niệm công bằng nảy sinh trong những quan hệ cụ thể của đời sống hiện thực, thì với Rawls, *Công lí như là công bằng* là cái tinh thần được xã hội nhất trí và là căn cứ để hình thành nên những nguyên tắc công bằng trong tinh thần dẫn dắt hoạt động của con người khi tham gia hợp tác xã hội, tạo lập các thiết chế xã hội... để đảm bảo công bằng được hiện thực hoá trong cuộc sống. *Công lí như là công bằng* như một tiền đề không cần chứng minh, cũng không thể chứng minh nhưng lại là xuất phát điểm cho mọi hoạt động lí luận cũng như hoạt động thực tiễn của con người. Phạm vi khái quát của khái niệm này bao trùm cả đạo đức học, kinh tế học và triết học chính trị, ý nghĩa của khái niệm này là ở những chuẩn mực của nó cho hành vi con người. Khẳng định ý nghĩa của công bằng trong đời sống cá nhân, Rawls đã dùng công cụ của kinh tế học với nhiều sơ đồ để chứng minh một cách thực chứng rằng nhu cầu của con người sẽ ngày càng tăng nhưng "*nhu cầu về công bằng bao giờ cũng tăng nhanh hơn so với tổng nhu cầu phúc lợi xã hội*"<sup>71</sup> Đây cũng chính là sự dự báo cho sự phát triển nhu cầu tinh thần của con người trong xã hội tương lai.

*Công lí như là công bằng* - quan niệm này của Rawls đã vừa là phương pháp luận để lựa chọn xã hội thực hiện những phán xét giá trị đối với các lí thuyết kinh tế học thực chứng, vừa là những chuẩn mực xã hội cho nên nó đã cùng một lúc đáp ứng được nhu cầu của kinh tế học phúc lợi và triết học chính trị đó là vấn đề mối quan hệ giữa công bằng - bình đẳng và hiệu quả. Hơn nữa, nhận thấy rằng các nguyên tắc của công bằng cần phải đảm bảo bằng một cơ chế luật pháp có hiệu quả Rawls khẳng định vai trò tất yếu của nhà nước trong nền kinh tế thị trường tự do.

Như vậy, tìm hiểu khái niệm *công lí như là công bằng* của Rawls chúng ta phải tiếp cận với một hệ thống các vấn đề như đã phân tích ở

trên, khái niệm này là bao trùm và chi phối các bộ phận khác trong lý thuyết của ông. Nghiên cứu *Công lý như là công bằng* ta nhận thấy, Rawls đã vừa bảo vệ cho quyền tự do cá nhân, vừa bảo vệ cho thể chế dân chủ tự do, bảo vệ cho sự tự do hoá các hoạt động kinh doanh nhưng vẫn đề cao vai trò của chính phủ. Công bằng xã hội là điều kiện để tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường, những nguyên tắc công bằng của *Lý thuyết về công lý* đưa ra được những phương án để giải quyết được mâu thuẫn nội tại của nền kinh tế thị trường, xoa dịu được những mâu thuẫn xã hội vốn có giữa tầng trưởng, hiệu quả và công bằng xã hội.

## 2.2. Những vấn đề phương pháp luận và chuẩn tắc của

### Lý thuyết về công lý

Dùng khái niệm triết học kinh tế như một phương pháp tiếp cận đến học thuyết của Rawls chúng ta thấy ông ta đã đưa ra được một lý thuyết mới về công bằng ở một mức độ trừu tượng cao và thế là khả năng để các cá nhân có thể nhất trí lựa chọn phương thức hợp tác xã hội có lợi nhất cho mình và cho mọi người hơn lý thuyết kế ước truyền thống, qua đó chúng ta cũng thấy được chính *Lý thuyết về công lý* với "*Công lý như là công bằng*" đã thể hiện tư tưởng triết học kinh tế của ông. Trong cách lập luận luận của Rawls có sự phân biệt rõ về *hiện thực kinh tế*, hiện thực chính trị xã hội với *lý thuyết kinh tế*, *lý thuyết chính trị xã hội*. Lấy những vấn đề chung của các lý thuyết kinh tế học thực chứng và của kinh tế học phúc lợi và triết học chính trị làm đối tượng, lý thuyết của Rawls đã đưa ra những vấn đề chuẩn tắc và những phương pháp luận cho việc giải quyết vấn đề công bằng xã hội như sau:

#### 2.2.1. Công lý như là công bằng- giải pháp cho tình trạng xung đột giữa công bằng xã hội và hiệu quả kinh tế

*Lý thuyết về công lý* của John Rawls với phạm trù *công lý như là công bằng* đã đưa lại cho chúng ta một khung quy chiếu cho việc phân tích, hoạch định và thực thi các chính sách xã hội. Tác phẩm được coi là sự đóng góp lớn nhằm lý giải những trần trờ của các nhà

lí luận đương thời về *tình trạng xung đột giữa công bằng xã hội và hiệu quả kinh tế*. Đây là hai vấn đề mà trong thực tế xu hướng phát triển của nó dường như ngược nhau, ta có thể thấy rõ điều này trong những phân tích về bản chất thực trạng của toàn cầu hoá kinh tế hiện nay. Đó là ở nơi nào chú trọng phúc lợi thái quá thì làm giảm đi những động lực phát triển kinh tế và nền kinh tế kém hiệu quả rõ rệt. Còn ở đâu chỉ chú trọng tăng trưởng thì bất công, phân hoá giàu nghèo tăng ghê gớm. Cho dù các nhà kinh tế học đã đưa ra khái niệm về tính hiệu quả Pareto, theo đó *phân bố có hiệu quả có thể làm cho một số người giàu lên mà không đồng thời làm cho những người khác nghèo đi*<sup>72</sup>. Nhưng trong sự tăng trưởng nhanh của nền kinh tế thế giới ngày nay thì đúng là người giàu vẫn đang giàu thêm nhanh chóng và người nghèo cũng không nghèo hơn trước, song khoảng cách giàu nghèo ngày càng giãn rộng và thế giới vẫn chứng kiến một Châu Âu và nước Mĩ giàu có bên cạnh châu Phi đói nghèo và châu Mĩ La tinh nợ nần! Như vậy một nền kinh tế có hiệu quả trọn vẹn không chỉ dừng ở mục tiêu đảm bảo không lãng phí tài nguyên lúc làm ra của cải mà phải nhằm vào mục tiêu thoả mãn tốt nhất các yêu cầu của con người mà trước hết là yêu cầu đảm bảo công bằng. Công bằng và những giá trị chân chính của con người như phẩm giá, sự tự do cần được nhận thức trong mối liên hệ mật thiết với việc sử dụng tài nguyên có hiệu quả, phát triển kinh tế chỉ là phương tiện để giải phóng con người chứ không phải là ngược lại.

Kế thừa truyền thống của Hoa Kỳ về đấu tranh chống nạn nghèo khổ và bảo vệ các quyền công dân, Rawls đã đưa ra những luận đề tạo nên một sự đổi mới trong kinh tế học của Pareto, đó là cần phải kiểm nghiệm tính xác thực của một lí thuyết kinh tế cả về hình thức lí luận cũng như giá trị đạo đức của nó. Ông cho rằng: *một thể chế và luật pháp dù có hiệu quả và được tổ chức tốt thế nào đi nữa thì cũng phải cải cách lại hoặc phải bị loại bỏ nếu như nó không công bằng*.<sup>73</sup> J.Rawls lập luận rằng: *Mỗi người đều có quyền bất khả xâm phạm được dựa trên công lý, mà công lý thì không thể bị vi phạm cho dù người ta có nhân danh vì quyền lợi của tất cả xã hội đi chăng nữa*.<sup>74</sup>

Những nguyên tắc của công lí có chức năng điều hoà những xung đột lợi ích nảy sinh không tránh khỏi khi phân chia những thành quả của sự hợp tác xã hội. Ý tưởng về quyền bình đẳng và quyền tự do cho mọi người không thể phụ thuộc vào những trao đổi chính trị, sự thống nhất ý chí khiến cho mỗi cá nhân đều tự nguyện suy nghĩ và hành động theo những nguyên tắc của công lí đã làm cho *Công lí như là công bằng* của Rawls đạt tới sự trừu tượng cao hơn lí luận về Khế ước xã hội.

Chống lại quan điểm Vị lợi, Rawls không thừa nhận lập luận coi xã hội công bằng chỉ căn cứ vào khả năng đơn giản là cực đại hoá tổng cộng mọi thoả mãn đối với nhu cầu duy lí của mỗi cá nhân. Nếu chủ nghĩa Vị lợi chủ quan của Adam Smith đã dùng cái nguyên lí đạo đức của thương nhân để giảm nhẹ đi những ân hận, những tội lỗi do con người gây ra khi đua tranh chí mạng trên thị trường tự do bất chấp việc làm tổn hại đến tự do và công bằng của người khác, thì đến John Stuart Mill từ vị lợi đã chuyển thành vị tha, thương người bằng phân phối lại cái đã lấy đi của họ trong phân phối lần đầu thế là ngọn nguồn của nó vẫn là vị lợi. Còn Jeremy Bentham, người sáng lập ra chủ nghĩa Vị lợi với quan niệm hành động được coi là có tính đạo đức chỉ cần là nó sẽ tạo ra lợi ích cho đa số và không cần tính đến lợi ích của từng cá nhân riêng lẻ. Vậy làm sao có thể thoát khỏi sự tha hoá con người nếu chỉ nhằm vào mục đích lợi ích chung hay hạnh phúc chung mà điều đó không được thể hiện trong đời sống của mỗi cá nhân? Thực tế cho thấy rằng, người ta có thể núp sau cái lợi ích chung ấy để làm giàu hơn cho mình và rốt cục thì con người chỉ là phương tiện chứ không phải là mục đích của sự tiến bộ xã hội.

Bảo vệ đến cùng quyền tự nhiên và tự do cá nhân, đề cao giá trị chân chính của con người, coi con người là mục đích chứ không phải là phương tiện Rawls cho rằng "*công lý cấm việc chấp nhận lấy sự mất mát quyền tự do của một vài người để đổi lấy những cái thu được lớn hơn cho những người khác, nó cũng không chấp nhận việc thiếu số buộc phải hi sinh vì quyền lợi lớn hơn của đa số*"<sup>75</sup>. Rawls đã chỉ ra sự khác biệt của chủ nghĩa Vị lợi và *Lí thuyết về công lí* của ông. Nếu quan điểm Vị lợi, kết quả của việc mở rộng ra toàn xã hội

nguyên tắc lựa chọn thích hợp của một cá nhân và để cho sự mở rộng này hữu hiệu người ta đã coi tất cả mọi người như một cá nhân độc nhất, ở đây con người đã là con người trừu tượng không còn là con người cụ thể của cuộc sống đa dạng và sinh động nữa. Ngược lại, Rawls đã khẳng định rằng, nếu quan điểm Vị lợi đã mở rộng ra toàn xã hội nguyên tắc lựa chọn của một cá nhân thì *Lý thuyết về công lý* với tính cách là sự kế thừa *Thuyết Khế ước xã hội* ở trình độ cao hơn đã đặt ra nguyên tắc về lựa chọn và xác định rằng bản thân nguyên tắc công lý cũng là đối tượng của một thoả ước khởi thủy, và theo đó thì không những lợi ích xã hội được đảm bảo mà cá nhân cũng được tôn trọng và được bảo vệ. Về điểm này chúng ta thấy *Lý thuyết về công lý* không chỉ đối lập với chủ nghĩa Vị lợi mà còn đối lập với cả những người theo chủ nghĩa thực chứng vì họ đã quá tôn sùng toán kinh tế. Rawls cho rằng, việc lựa chọn các vấn đề và các giả thuyết nghiên cứu phải nằm ngoài sự kiểm soát của toán kinh tế bởi vì chúng chứa đựng những phán xét giá trị không tách rời của khoa học chính trị. Ông viết: "*Những lựa chọn chung nhất trong số tất cả các lựa chọn mà người ta có thể làm được trong xã hội chẳng hạn như lựa chọn các nguyên lý đầu tiên để xác định quan điểm về công lý, quan điểm đó lại quyết định hết thảy mọi sự phê phán và sự cải cách sau này của cách thiết chế.*"<sup>76</sup>

Sự lựa chọn chính trị cuối cùng đã được xác định như thế, cho nên Rawls đề nghị một phương cách đẩy lùi càng xa càng hay thời điểm cần thiết để đưa ra những phán đoán về giá trị. Ông chủ trương phải xuất phát từ *Vị thế khởi thủy*, trong đó, không ai biết vị trí của mình trong xã hội, địa vị giai cấp hay cương vị xã hội của mình, cũng giống như không ai biết số phận đã dành cho mình như thế nào trong sự phân phối các năng lực và năng khiếu thiên bẩm.

Suy tư về số phận con người trong tình trạng bất bình đẳng xã hội và vấn đề hiệu quả kinh tế, Rawls xem xét kĩ lưỡng các vấn đề như tài năng, năng lực vốn có của con người, của từng cá nhân với những hoàn cảnh xã hội cụ thể của họ. Một thực tế cho thấy không thể có hiệu quả xã hội nếu không dựa vào tài năng, năng lực và sự cố gắng của cá nhân.

Nhưng tài năng và nỗ lực của mỗi người lại không như nhau cho nên việc phân phối của cải xã hội phải khác nhau căn cứ vào những năng lực và hoàn cảnh xã hội khác nhau theo Rawls điều đó là đúng, là công bằng. Nhưng mặt khác Rawls cũng đưa ra những ràng buộc là sự phân phối đó còn phải đảm bảo lợi ích cho những người nghèo nhất trong xã hội và đảm bảo cơ hội mở cho tất cả mọi người. Hai nguyên tắc của ông là để giải quyết thực tế đó.

Nghiên cứu vấn đề này ta thấy, rõ ràng Rawls đã chấp nhận một vài bất công xã hội trong những hoàn cảnh cụ thể, ông không ảo tưởng có ngay được một xã hội công bằng như người đời vẫn tưởng, nhưng ông không chịu bất lực trước bất công mà đưa ra những ràng buộc nêu trên trong nguyên tắc thứ hai của công lý nhằm làm giảm dần những bất công của xã hội hiện thời và bảo vệ quyền tự do phát triển của con người. Vì lẽ đó chúng ta nhận ra rằng lý thuyết *Công lý như là công bằng* của Rawls là tư tưởng triết học kinh tế vì nó là *phương pháp luận* cho chúng ta nhận thức được rằng thực chất của mối quan hệ giữa công bằng xã hội với hiệu quả, đó là sự thống nhất của hai mặt đối lập trong nền kinh tế thị trường trong đó sự thống nhất biểu hiện ra là hiệu quả và tăng trưởng là điều kiện để nâng cao và đảm bảo công bằng xã hội, đến lượt nó, công bằng xã hội sẽ phát huy được nguồn lực con người trong xã hội để tạo ra những tăng trưởng và hiệu quả mới. Cũng do đó, công lý như là công bằng sẽ giúp ta lựa chọn các lý thuyết kinh tế thích hợp nhất, đồng thời nó cũng là *chuẩn tắc* vì nó đưa ra những giới hạn cho những dàn xếp kinh tế chính trị nhằm làm giảm đi sự xung đột giữa công bằng xã hội và hiệu quả trong nền kinh tế thị trường và tiếp tục phát triển kinh tế thị trường. Gần đây, các nhà kinh tế học đã tìm ra những quy luật đích thực của nền kinh tế (2001) trong đó có đề cập đến một quy luật : *Hiệu quả đích thực, đó là công bằng; công bằng đích thực đó là bình đẳng về các quyền tự do.* ( Jacques Généreux; Các quy luật đích thực của nền kinh tế. NXB Thế giới Hà nội năm 2005; tr 114 )<sup>77</sup>. Đây là sự khẳng định giá trị của những nguyên tắc của Rawls đưa ra từ hơn 30 năm trước đó như một sự suy đoán về cái tất yếu của nền kinh tế mà loài người sẽ trải qua.

### 2.2.2. Tự do và công bằng - hai nguyên tắc của công lí là nền móng của khế ước xã hội

Trong lịch sử triết học, sự ra đời lí luận về Khế ước xã hội (social contract) là một bước phát triển về chất của tư duy lí luận về xã hội. Đây là quan điểm về sự tất yếu phải có nhà nước như một nhu cầu tự nhiên của xã hội loài người, theo đó nhà nước và pháp quyền sinh ra là do một khế ước được kí kết một cách tự giác giữa người ta với nhau. Các nhà triết học đã lí giải rằng, khi chưa có nhà nước thì xã hội đã tồn tại trong tình trạng vô chính phủ hoàn toàn và “*chiến tranh của tất cả chống lại tất cả*”; hoặc là đã từng tồn tại một trạng thái tự do thơ mộng- trạng thái tự nhiên mà loài người đã trải qua trong một thời gian dài là sự tự do cá nhân vô bờ bến nhưng trong đó sức mạnh của cá nhân cũng chỉ có giới hạn nhất định mà thôi. Để có thêm sức mạnh, người ta đã quyết định nhượng bộ sự tự do ấy cho nhà nước để đảm bảo an ninh của mình, đảm bảo quyền tư hữu và những quyền cá nhân khác. Quan niệm đầu tiên về nguồn gốc Nhà nước là khế ước xã hội đã xuất hiện ngay từ thời cổ đại (Socrat, Epiquya) và đã trở thành học thuyết hoàn chỉnh ở thế kỉ XVII - XVIII bởi Hobbes, Locke, Rousseau, Kant...

Theo *Thomas Hobbes (1588-1679)*, con người là sự thống nhất giữa tính tự nhiên và tính xã hội. Về bản tính tự nhiên thì con người sinh ra đều như nhau về thể xác lẫn tinh thần. Những sự khác nhau nhất định về thể xác và tinh thần giữa các cá nhân không lớn tới mức ai đó thì có thể kì vọng kiếm lợi được điều gì cho bản thân mình còn những người khác lại không thể làm được. Nhưng mỗi người lại đều hành động vì lợi ích riêng của mình và vì lợi ích riêng đó, người ta có thể chà đạp lên tất cả, ông gọi đây là trạng thái tự nhiên của xã hội loài người. Trạng thái tự nhiên ấy đã từng tồn tại trọn vẹn trong thời kì mông muội và đến nay đã không còn nữa, vậy là nếu khả năng bẩm sinh của con người càng bình đẳng bao nhiêu thì khi ra khỏi trạng thái tự nhiên để đi vào một xã hội công dân anh ta càng bất hạnh bấy nhiêu. Cuộc sống mới đầy những khó khăn phức tạp cho nên ai cũng lo sợ cho tính mạng, cho hạnh phúc và tương lai của mình, điều này

đã thúc đẩy mọi người chấp nhận từ bỏ một số quyền tự do của mình để đi đến thoả thuận kí kết khế ước xã hội và đây là cơ sở để nhà nước xuất hiện trong lịch sử.

Còn theo *John. Locke (1632 - 1704*, trong tác phẩm "Hai luận thuyết về chính phủ công dân" (*Two treaties of Civil Government - 1690*) ông cho rằng trong *trạng thái tự nhiên*, con người có các quyền tự nhiên là quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền tư hữu. Các quyền này bắt nguồn từ bản chất bất biến của con người, bởi vậy không ai có thể làm thay đổi hay xâm phạm được. Locke quan niệm quyền tự nhiên bao gồm cả quyền sở hữu bắt nguồn từ lao động cá nhân, cho nên sở hữu tư sản cũng chỉ là sản phẩm của tình yêu lao động và sự tiết kiệm mà thôi. Để đảm bảo các quyền tự nhiên mọi người đã có một *sự giao ước chung về việc thành lập Nhà nước*. Như vậy Nhà nước là công cụ để bảo vệ các quyền tự nhiên của con người, luật pháp được đặt ra để tạo lập và bảo vệ quyền sở hữu. Để bảo đảm cho các quyền tự nhiên đó. Locke đề xướng những nguyên tắc cơ bản của chế độ đại nghị hiện đại: người công dân phải sống trong một Nhà nước, ở đó mọi đe dọa đối với quyền cá nhân phải được loại trừ, quyền lực phải được chi phối bởi một *hợp đồng* trong đó hành pháp và lập pháp phải tách biệt nhau, cái trước tùy thuộc chặt chẽ vào cái sau và cuối cùng là quyền nổi dậy của nhân dân phải được thừa nhận, vì đó chính là thể hiện chủ quyền của nhân dân.

Với J.J. Rousseau (1712-1788), ông đã tiến xa hơn bởi quan niệm về chủ quyền của nhân dân bác bỏ tất cả các thiết chế, các chế độ chính trị pháp quyền áp bức nhân dân. Tác phẩm "*Khế ước xã hội hay những nguyên tắc của quyền chính trị*" (*The Social Contract or principles of Political Right*) năm 1762 của ông muốn tìm xem trong trật tự dân sự có hay không một số quy tắc cai trị chính đáng vững chắc, biết đối đãi với con người như con người, và có hay không luật pháp đúng với ý nghĩa chân thực của nó. Rousseau đã gán những gì mà luật pháp cho phép làm với cái mà lợi ích thúc đẩy người ta phải hành động, nó khiến cho công lý và lợi ích không tách rời nhau. Rousseau đi tìm cách giải quyết cho vấn đề tự do cá nhân và lợi ích



trong một hình thức cao hơn hành động đạo đức hay chính trị, cái đó được ông gọi là mong muốn chung. Mỗi cá nhân với tư cách là công dân thay vì “tôi phải” là “tôi muốn” cái đó, là “tôi nhất định sẽ” khi nó là sự khẳng định, tán thành, nhất trí của sự mong muốn chung. Cái mong muốn chung đó sẽ là sức mạnh phổ quát vì thế mà nó quý giá hơn những mong muốn của cá nhân.

Các quan điểm truyền thống về khế ước xã hội tuy có khác nhau nhưng đều có điểm chung là phải dùng sức mạnh cưỡng chế, dùng uy quyền và làm cho các công dân phải biết sợ hãi những hình phạt để buộc họ phải tuân theo pháp luật. Thế là những thân dân chỉ còn biết khiếp sợ, run rẩy trước con sư tử nhà nước do chính họ đặt ra và cuộc sống của họ nếu trước đây là nô lệ của tự nhiên thì nay là nô lệ của xã hội mà thôi.

Với John Rawls, *công lí như là công bằng*, ông nhận định, “*Trong khế ước xã hội, lợi ích cá nhân và lợi ích của chung đã thống nhất với nhau, mỗi cá nhân tham gia và xã hội công dân đã nhận ra lợi ích của mình trong lợi ích của toàn thể*”<sup>78</sup>. So với các quan niệm truyền thống ta thấy ở Rawls đã có sự phát triển, sự biến đổi về chất trong quan niệm về khế ước xã hội. Ông cũng xuất phát từ giả thuyết về “*trạng thái tự nhiên*”, trong đó, mọi người đều bình đẳng tự do - đó là trạng thái mà chế độ tư hữu và bất công xã hội chưa xuất hiện. Nhưng theo Rawls, trong trạng thái tự nhiên ấy chỉ có một dạng bất công có thể đành phải chấp nhận đó là thể chất của con người khác nhau do sức khoẻ và tuổi tác của họ vì nó là tự nhiên còn những bất công do xã hội gây ra thì xã hội phải loại bỏ. Do đó, khi con người ra khỏi trạng thái tự nhiên để trở thành công dân thì công việc của người cai trị bao giờ cũng có sự khác biệt giữa việc thống trị xã hội với việc quản lý một xã hội. Nhiều người hầu hạ một người, đó chỉ là nô lệ với chủ nô chứ không phải là một tổ hợp xã hội vì ở đó không có phúc lợi chung cũng không có một thể chế chính trị, tất cả chỉ vì quyền lợi riêng tư mà thôi. Trong hoàn cảnh này, phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ mình là họ phải kết hợp lại với nhau thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung

khuyến cho mọi người đều bình đẳng một cách hài hoà, phải tìm ra một hình thức liên kết với nhau để dùng sức mạnh chung mà bảo vệ mọi thành viên và mỗi thành viên khi khép mình vào tập thể dùng sức mạnh chung vẫn được tự do đầy đủ, vẫn chỉ tuân theo bản thân mình. Đó là vấn đề cơ bản mà kế ước xã hội đề ra, các điều khoản của kế ước xã hội quy vào một điểm duy nhất là: mỗi thành viên từ bỏ quyền riêng của mình để gộp hết vào quyền chung, không loại trừ ai và ai cũng biết được điều đó - mỗi người sẽ đặt mình và quyền lực của mình dưới sự điều khiển tối cao của ý chí chung, xã hội sẽ tiếp nhận mỗi thành viên như một bộ phận không tách rời của cái toàn thể. Rawls thừa nhận rằng, khi tham gia vào kế ước xã hội cá nhân sẽ phải chịu những ràng buộc chung, nhưng đó không phải là sự thiệt thòi của họ mà là *"từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái dân sự, con người đang thực hiện một sự chuyển biến vĩ đại, bởi vì họ đang đoạn tuyệt với trạng thái động vật ngu muội để trở thành con người thông minh, do đó hãy hạch toán sự hơn thiệt này một cách dễ hiểu hơn"*<sup>79</sup>. Với sự nhất trí cao với những nguyên tắc của công lí khi tham gia vào kế ước xã hội, con người chỉ mất đi cái tự do tự nhiên là cái quyền nhỏ nhoi là được làm những điều muốn làm nhưng chỉ làm được với sức lực hạn chế của một mình mình để đổi lại con người có quyền tự do dân sự, quyền sở hữu những gì mà anh ta có được và hơn thế nữa, con người còn có quyền tự do tinh thần khiến anh ta trở thành người chủ thực sự của chính mình, bởi vì hành động theo kích thích của dục vọng là nô lệ, còn hành động của con người tuân theo quy tắc do chính mình đặt ra là tự do.

Cũng như Rousseau, Rawls thừa nhận *sự bất bình đẳng trong xã hội gắn liền với chế độ tư hữu*, mà chế độ tư hữu lại ra đời khi công cụ sản xuất được hoàn thiện, từ đó những lâm lạc của con người cũng tất nhiên như sự xuất hiện kẻ giàu người nghèo và cuộc đấu tranh giữa họ. Nếu Rousseau nhận ra sự khác biệt giữa người này với người khác trong xã hội công dân đã nảy sinh từ chế độ tư hữu mà Nhà nước được thiết lập như một hệ quả của chế độ tư hữu lại dựa trên kế ước xã hội giữa con người với nhau. Nhưng trong cái vòng luẩn quẩn này, con người không thể tự giải phóng mình không thể được tự do hơn như họ

mong ước khi tham gia vào kế ước xã hội. Thì trong Lí thuyết về công lí và một số tác phẩm sau này Rawls đã phát triển thêm tư tưởng của Rousseau, ông cũng cho rằng chủ quyền nhân dân là một quyền lực tập thể, nó không thể được đại diện bởi cá nhân nào, đó là quyền lực thể hiện ý chí chung của đa số nhân dân, không thể chuyển giao cho cá nhân và không bị hạn chế bởi bất kì đạo luật nào. Do đó, cần phải đặt chính phủ dưới quyền kiểm tra của nhân dân và nếu nhà nước nảy sinh từ kế ước xã hội thì nhân dân có quyền bãi bỏ nó khi nó lạm quyền tức là vi phạm cái thể cân bằng đáng có và đã được thừa nhận bởi công lí như là công bằng, chế độ dân chủ được thiết lập do kế ước xã hội lập ra trên cơ sở hai nguyên tắc của công lí sẽ bảo đảm quyền tự do cho mọi người.

Thừa nhận lí luận về Kế ước xã hội truyền thống, nhưng Rawls lại cho rằng sự hợp tác xã hội là cần thiết song không vì thế mà con người phải đổi bằng tự do của cá nhân mình. Cho nên các quyền dựa trên công lí là tối cao là bất khả xâm phạm, việc thống nhất quan điểm chung về công lí trong *Vị thế khởi thủy* cho phép con người tham gia vào kế ước xã hội mà không cần đánh đổi quyền tự do để lấy quyền công dân cho mình với vị thế khởi thủy con người vừa có tự do cá nhân vừa có đầy đủ các quyền dân sự.

Thừa nhận quan niệm của Kant, tự do là quyền tự nhiên không thể tước đoạt của con người. Do đó, trong nhà nước pháp quyền, mỗi cá nhân là một giá trị tuyệt đối, cá nhân này không thể bị hi sinh, không thể là công cụ cho những mưu đồ của một ai đó, dù đó là những mưu đồ tốt đẹp nhất, thậm chí cá nhân này cũng không thể trở thành vật hi sinh vì phúc lợi chung của toàn xã hội. Luật pháp là điều kiện của tự do, *uy lực của luật pháp bắt đầu trong ta từ sự ngự trị của lí tính thực tiễn và lí trí tư biện*. Kant cũng cho rằng sự tưởng tượng là cái nhằm giả định một số nguyên nhân tự nhiên có thể có một năng lực có thể hiểu được một cách thuần túy, nghĩa là không cần phải dựa vào thực nghiệm mà chỉ cần dựa những nguyên lí thuần túy của lí trí và do đó có sự chuyển từ biểu tượng hoá sang lí thuyết khoa học. Dựa vào những ý tưởng tuyệt vời này, Rawls đã xây nên lí thuyết về công lí với

giả thuyết mà hình thành lí thuyết khoa học và thế là nếu *Khế ước xã hội* từng được coi là phát hiện vĩ đại của các nhà lí luận của Chủ nghĩa tự do, song kể từ khi nó ra đời đến nay, nhiều thế kỉ đã qua đi nhưng con người vẫn không có tự do. Bởi vì trong học thuyết về *Khế ước xã hội*, con người khi tham gia vào kí kết những giao kèo, hợp đồng xã hội đều có sự chấp nhận hi sinh, sự đổi chác giữa cái của cá nhân mình với cái chung của cộng đồng xã hội và do đó con người không thực sự được tự do.

Khát vọng tự do và những nguyên tắc lập luận theo kiểu Kant thể hiện rõ trong *Lí thuyết về công lí* của Rawls khi Rawls đưa ra hai nguyên tắc của công lí. Ông cho rằng: một khi con người đã được đặt vào "*Vị thế khởi thủy*" như trên thì họ có cơ may để tán đồng các nguyên tắc của công lí sau:

1. *Nguyên tắc bình đẳng*: Mỗi người đều có quyền bình đẳng với một hệ thống rộng lớn nhất các quyền tự do cơ bản vốn bình đẳng cho tất cả mọi người.

2. *Nguyên tắc khác biệt*: Sự bất bình đẳng về xã hội và kinh tế phải được tổ chức thế nào để đồng thời:

a) Người ta có lý do để trông đợi rằng, sự bất bình đẳng đó sẽ đem lại lợi ích cho mỗi người.

b) Sự bất bình đẳng đó gắn với địa vị và chức năng mở cho tất cả mọi người.

Cần chú ý rằng, trong hai nguyên tắc này, khái niệm con người ở nguyên tắc thứ nhất được coi là những cá nhân tự do, những chủ thể có trước cộng đồng, trước xã hội. Còn trong nguyên tắc thứ hai, con người lại gắn với cộng đồng, tha thiết với sự sung túc của cộng đồng và coi xã hội như một viễn cảnh sống. Do đó ta có thể hiểu rằng con người, trước khi là con người xã hội phải là một chủ thể tự do trong nguyên tắc thứ nhất để rồi trong nguyên tắc hai anh ta lại thể hiện ra là con người xã hội, con người của cộng đồng để tham gia vào các lựa chọn xã hội.

Trong tác phẩm Rawls đã dành hẳn một mục để nói về những nguyên tắc áp dụng cho cá nhân: nguyên tắc công bằng. Trình bày theo một sơ đồ<sup>80</sup>, Rawls chỉ rõ trật tự ưu tiên của những nguyên tắc, đầu tiên là nguyên tắc cho *Cấu trúc nền tảng* của xã hội, tiếp đến là các nguyên tắc cho cá nhân, sau nữa là nguyên tắc cho luật pháp quốc gia và cuối cùng mới là luật ưu tiên. Với cách lập luận này ta thấy, Rawls bảo vệ quyền tự do cá nhân của con người. Ông viết:

*Việc những nguyên tắc dùng cho thể chế được lựa chọn trước cho thấy bản chất xã hội của đạo đức công lý, mối quan hệ mật thiết của nó với những tập quán... Và điều này nghĩa là, trong hầu hết các trường hợp, những nguyên tắc về nghĩa vụ và bổn phận phải được hoạch định sau những nguyên tắc cho cấu trúc nền tảng.<sup>81</sup>*

Đối với Chủ nghĩa tự do, giá trị, sở hữu tài sản luôn được coi là yếu tố ngoại lai chứ không phải là những yếu tố hợp thành con người, ngược lại, phải coi cá nhân là được hình thành bởi một cộng đồng và bởi một lịch sử thì khi đó mới gắn với những thuộc tính trên. Do đó *sự bất bình đẳng* có thể tìm thấy một hình thức chính đáng của nó vì qua đó, nó có thể sẽ tạo ra được xã hội có thêm những sản phẩm, những tiến bộ... nhờ vậy, tình cảnh của những người bất hạnh sẽ được khá hơn chút ít so với trường hợp có vẻ như bình đẳng hơn nhưng họ lại không thể khá lên được. Tự do chỉ có thể bị hạn định nhân danh chính bản thân tự do chứ không thể nhân danh sự thu hẹp cái bất bình đẳng. Các nguyên tắc của công lý mà cá nhân lựa chọn được che phủ bởi *tấm màn không biết* sẽ in đậm tình đoàn kết, tính cộng đồng, thậm chí cả sự bình quân. Rawls cho đây là điều kiện để tạo lập nên tính ưu việt của *bình đẳng dân chủ*.

Hệ thống thiết chế xã hội bình đẳng dân chủ với sự bình đẳng thực tế về cơ hội và thái độ tôn trọng nguyên tắc chênh lệch, trong đó “chiếc bánh ga tô xã hội” không còn chỉ đem chia theo tỷ lệ trình độ giỏi giang của từng người trong cuộc chạy đua căng thẳng trên thị trường lao động và của cải như trước kia nữa. Hệ thống bình đẳng dân chủ không trái ngược với tự do, thực ra nó *vừa đảm bảo công bằng hơn cho những*

người bất hạnh nhất, thiếu thốn nhất là những người ít may mắn nhất về cơ hội, đồng thời nó vẫn duy trì một liều lượng thoả đáng cho tính hiệu quả, hơn nữa nó lại có độ ổn định cao hơn. Đặc trưng của bình đẳng dân chủ thể hiện trong khẩu hiệu với những nguyên tắc tự do- bác ái - bình đẳng, đây chính là những nguyên tắc đã từng là khẩu hiệu của cách mạng Pháp 1789 chỉ có điều sắp xếp đảo ngược lại mà thôi.

Như vậy, thừa nhận sức mạnh giải phóng con người nằm trong sự hợp tác xã hội, coi nhà nước là thiết chế cần thiết cho sự hợp tác đó, thừa nhận Khế ước xã hội của các nhà tư tưởng vĩ đại trong lịch sử. Nhưng theo Rawls thì cái khế ước xã hội ấy cần có một chuẩn mực chung vì các nguyên tắc của công lí không phải là cái liên kết chúng ta thành xã hội, trái lại, chính chúng ta - con người có lí trí lựa chọn các nguyên tắc của công lí để tự liên kết lại với nhau thành xã hội. Ở đây chúng ta nhận ra rằng, lí luận về khế ước xã hội của chủ nghĩa tự do đã được phát triển cao hơn, biểu hiện ở sự tự nguyện của cá nhân khi tham gia vào khế ước xã hội trên cơ sở lợi ích của mỗi người, mà trước hết và quan trọng nhất là lợi ích kinh tế và theo đó con người được tự do.

Sở dĩ hai nguyên tắc của công lí với hai thuộc tính căn bản là tự do và công bằng được coi là nền móng của khế ước xã hội vì đối với hai câu hỏi : Các thành viên của xã hội có những quyền lợi và nghĩa vụ gì? và của cái xã hội, phúc lợi xã hội cần phải được phân phối ra sao? Khác với lí luận về khế ước xã hội truyền thống, hai nguyên tắc của Rawls một mặt khẳng định sự tự do là bản chất con người, mặt khác cũng xác định phạm vi của quyền tự do mà mỗi công dân được hưởng được đảm bảo trong nguyên tắc thứ nhất và sự phân phối các của cải xã hội vừa đảm bảo sự bình đẳng giữa các công dân lại vừa đảm bảo rằng sự bất bình đẳng cũng được phân phối công bằng. Thế là ở Vị thế khởi thuỷ, mỗi thành viên của xã hội có quyền tự do như nhau trong các vấn đề cơ bản như quyền bầu cử, quyền nắm giữ các chức vụ công cộng, quyền tự do tư tưởng... vì mỗi người phải được bình đẳng về các quyền tự do cơ bản rộng nhất phù hợp với quyền tự do tương tự của những người khác. Còn ở nguyên tắc thứ hai, để cập đến

việc phân phối các của cải và phúc lợi xã hội trong điều kiện có sự bình đẳng về các quyền tự do như đã nói ở trên thì tất yếu sẽ nảy sinh sự bất bình đẳng về chức vụ, quyền hành và quyền sở hữu tài sản. Cho nên, một xã hội công bằng cần có những nguyên tắc phân phối các của cải xã hội công bằng. xã hội ấy không ngừng phát triển trên cơ sở tăng trưởng bền vững. Muốn vậy nó phải huy động tối đa các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế xã hội, trong đó nguồn lực con người đóng vai trò quyết định nhất. Nhận thức và hành động theo hai nguyên tắc của công lý là lời giải đáp cho câu hỏi: làm sao để mỗi cá nhân có những sở thích và lợi ích khác nhau đều tự nguyện lao động, tự nguyện đem của cải và sức lực của mình đóng góp cho xã hội? và chính nó sẽ đem lại sự đồng thuận cho một xã hội đa dạng, đảm bảo cho sự phát triển xã hội bền vững.

### ***2.2.3. Vấn đề quyền phân phối lại***

Phân phối và phân phối lại là những phạm trù của kinh tế học. Bàn về công bằng dù ở bất kì lĩnh vực nào cũng phải trở lại với cái gốc của nó là công bằng trong quan hệ kinh tế. Nói như vậy có nghĩa là thực chất của công bằng xã hội nằm trong quan hệ phân phối của cải xã hội và nghĩa vụ của công dân, cho nên, hệ thống bình đẳng dân chủ là cơ sở để Rawls đưa ra một hệ quy chiếu cho vấn đề phân phối. *Công lý như là công bằng* phải thể hiện trong phân phối, vì thế ông bàn rất kĩ vấn đề này trong chương V(Distributive shares)- quyền tham gia phân phối. Chúng ta có thể hiểu đây chính là quan hệ giữa người với người trong phân phối sản phẩm của lao động - mặt thứ ba của quan hệ sản xuất. Chính vì Rawls cho rằng, "*các nguyên tắc công lý có thể đóng vai trò của một học thuyết về kinh tế chính trị*"<sup>82</sup>, theo đó, những nguyên tắc này đã bao hàm trong chúng một tiêu chuẩn lý tưởng nhất định về các thể chế xã hội, cho nên các nguyên tắc này cũng có vai trò quan trọng khi chúng ta xem xét các giá trị của cộng đồng. Rawls chủ trương các giá trị xã hội cần được sắp xếp theo một trật tự trong đó những nguyên tắc công lý được tìm ra, khế ước xã hội tạo nên những giới hạn nhất định đối với khái niệm về cái thiện, những giới hạn này xuất phát từ sự ưu tiên "*tính công bằng hơn*

tính hiệu quả và ưu tiên quyền tự do hơn những lợi ích kinh tế xã hội."<sup>83</sup>, vì nó là một chuẩn mực hay chuẩn tắc cho người ta thực hiện quyền phân phối và phân phối lại.

Dùng Công lí như là công bằng với vai trò phương pháp luận trong việc lựa chọn các lí thuyết kinh tế học, mặc dù không chỉ định rõ là nên lựa chọn lí thuyết nào vì tôn trọng quyền tự do cá nhân trong sự lựa chọn ấy, nhưng Rawls gợi ý "*Trong suốt quá trình lập luận, sự lựa chọn giữa nền kinh tế tư hữu và CNXH được bỏ ngỏ; từ quan điểm của lý thuyết công lý nói riêng, những cấu trúc nền tảng khác nhau chắc sẽ xuất hiện để đáp ứng những nguyên tắc của nó.*"<sup>84</sup>.

Rawls lập luận rằng, hai nguyên tắc của công lí với tư cách là những tiêu chuẩn dùng để đánh giá những cơ cấu và chính sách kinh tế, và những thể chế nền tảng. Ông không sử dụng từ "phúc lợi" vì điều đó có thể làm chúng ta liên tưởng rằng, khái niệm đạo đức tuyệt đối mang tính trực giác; ông đã dùng từ "*lựa chọn xã hội*" để thể hiện ý tưởng "*Một học thuyết kinh tế chính trị phải bao gồm một diễn giải về cái thiện dựa trên một khái niệm về công lý. Nó phải định hướng những suy nghĩ của công dân khi anh ta cân nhắc các vấn đề về chính sách kinh tế và xã hội*"<sup>85</sup>. Chính vì thế, thể chế chính trị phải có những chính sách tổng thể để phân chia công bằng những lợi ích xã hội và hơn nữa điều này phải được đảm bảo bằng luật pháp.

Với tư cách phương pháp luận cho sự lựa chọn xã hội, công lí như là công bằng được áp dụng cho Cấu trúc nền tảng của xã hội. Đây cũng là một căn cứ để phân loại những hình thái xã hội được xem như những hệ thống khép kín. Trên thực tế hiệu quả tích lũy của pháp chế xã hội và kinh tế chỉ rõ bản chất của Cấu trúc nền tảng. Hơn nữa hệ thống xã hội có thể định dạng các mong muốn và khát vọng mà các công dân của nó sẽ có, hệ thống xã hội ấy một mặt quy định phần nào mẫu người mà các công dân của nó muốn trở thành, mặt khác thì chính họ đã thuộc về các mẫu người đó một cách tự nhiên rồi. Điều này có thể lí giải bằng luận điểm con người vừa là chủ thể làm nên lịch sử vừa là sản phẩm của lịch sử cũng do đó mỗi thời đại, mỗi xã hội đều có những mẫu người đặc trưng của nó. Thế là một hệ



thống kinh tế không chỉ là một công cụ mang tính thể chế để thoả mãn những nhu cầu và mong muốn hiện có, mà còn là một cách tạo ra và thiết kế nên những mong muốn trong tương lai. Cách con người làm việc cùng nhau như thế nào bây giờ không chỉ để thoả mãn những khát vọng hiện thời của họ mà còn có ảnh hưởng đến những mong muốn họ sau này, cũng như mẫu người mà họ sẽ trở thành. Rawls thừa nhận,

*Những vấn đề này, tất nhiên, vô cùng hiển nhiên và luôn luôn được nhận ra. Chúng đã được nhấn mạnh bởi những nhà kinh tế học khác nhau như Marsall<sup>86</sup> và Marx<sup>87</sup>. Vì những cơ cấu kinh tế có những tác động như vậy, và thực sự là phải có những tác động đó, việc lựa chọn những thể chế này liên quan đến quan điểm về cái thiện của con người và về thiết kế của những thể chế này để hiện thực hoá nó.<sup>88</sup>*

Lựa chọn xã hội phải được dựa trên những cơ sở công lí như là công bằng cho nên những cân nhắc về tính hiệu quả chỉ là một căn cứ thứ yếu của quyết định này. Tất nhiên, những quyết định lựa chọn này có thể không nhất thiết phải đưa ra thảo luận, nó có thể được mặc định sẵn. Và chúng ta thường chấp nhận những lựa chọn đó của lí trí không suy tính theo những nhận thức về đạo đức và chính trị hiện thời, thay vì cho việc bỏ mặc cho những lực lượng kinh tế- xã hội mang tính cạnh tranh quyết định chúng.

Cũng về quyền phân phối, Rawls còn đưa ra nguyên tắc Maximin - Đó là phương pháp gợi mở vì nó sẽ có ích nếu hai nguyên tắc của công lí được xử lí như một giải pháp để giải quyết việc phân chia kết quả của sự hợp tác xã hội một cách công bằng. Theo Rawls, dưới tấm màn che của sự không biết, với vị trí của mình, các cá nhân sẽ chấp nhận nguyên tắc Maximin. Nghĩa là, trong Cấu trúc nền tảng của xã hội - một tổ chức của các quyền và các nghĩa vụ sẽ có hiệu quả và sẽ chỉ có hiệu quả nếu không xảy ra khả năng làm thay đổi các quy tắc và hệ thống các quyền hạn và nghĩa vụ trên được duy trì sao cho có thể làm tăng thêm những điều trông đợi của cá nhân (ít nhất là một) mà cũng đồng thời không làm giảm đi sự trông đợi của cá nhân

khác (ít nhất là một). Cần lưu ý rằng, sự thay đổi này phải tương ứng với các nguyên tắc khác. Nói như thế có nghĩa là, khi thay đổi *Cấu trúc nền tảng* của xã hội chúng ta không được bóp nghẹt nguyên tắc tự do bình đẳng đối với tất cả mọi người và cũng không thể đòi hỏi duy trì các địa vị mở cho tất cả. Cái mà người ta có thể làm thay đổi được là phân phối thu nhập hay của cải, cũng như cách thức mà những người nắm quyền hoặc chịu trách nhiệm có thể vận dụng để điều khiển sự hợp tác xã hội. Nếu nó tương hợp với những ràng buộc của tự do và khả năng hưởng nhận tự do thì việc cung cấp những tài sản chính yếu này có thể điều chỉnh những mong đợi của các cá nhân tiêu biểu. Một tổ chức của *Cấu trúc nền tảng* sẽ là hữu hiệu khi nó đảm bảo rằng nếu thay đổi sự phân chia theo cách làm tăng thêm triển vọng cho một số này sẽ đồng thời không làm giảm đi triển vọng của số khác.

Trong quá trình lập luận, Rawls đã đưa ra hai ý kiến về con người có lý trí và có lòng tự trọng., thứ nhất là con người là vô tư, điều này có nghĩa là họ chỉ quan tâm đến việc tối đa hoá những giá trị căn bản của con người là tự do, tài sản và lòng tự trọng của mình mà không hề làm ảnh hưởng bởi vị trí của những người khác. Vì vậy, những người vô tư, không thiên vị, không vụ lợi sẽ cố gắng để đạt được một lượng của cải căn bản nhất - tài sản chính yếu (primary goods) nhiều nhất có thể cho bản thân họ, họ cũng vô tư thừa nhận việc những người khác có thể có được lượng của cải căn bản lớn hơn mình. Nhưng ngược lại, họ lại không chịu chấp nhận giảm đi tài sản căn bản đó của mình cho dù mặc dù những người khác còn ít hơn nhiều. Ý kiến thứ hai là con người có thể có một thái độ thận trọng hơn đối với rủi ro. Điều đó có nghĩa là đứng đằng sau *Bức màn của sự không biết* nên người ta thường không có xu hướng mạo hiểm và trong một tình huống không chắc chắn đó, họ sẽ chọn phương án đem lại kết quả ít bất lợi nhất so với bất cứ sự chọn lựa nào sẵn có đối với họ.

Những quyền tự do bình đẳng trong nguyên tắc đầu tiên có thể được cụ thể hoá là những quyền quen thuộc của các chế độ tự do dân chủ. Chúng bao gồm những quyền bình đẳng về tham gia chính trị, tự do

ngôn luận, tự do tôn giáo, bình đẳng trước luật pháp,... Rawls chỉ ra rằng một số quyền tự do cụ thể có thể bị giảm bớt nhưng chỉ với điều kiện là việc này dẫn tới việc toàn bộ các quyền tự do được tăng lên.

Trong Vị thế khởi thủy, Rawls cho rằng hai nguyên tắc của công lý của ông sẽ được các cá nhân lựa chọn. Những nguyên tắc này được sắp xếp theo trật tự từ vững và theo quy luật ưu tiên<sup>89</sup> mà theo đó thì nguyên tắc thứ nhất là nguyên tắc tự do quan trọng hơn nguyên tắc thứ hai là nguyên tắc chênh lệch. Còn trong nguyên tắc thứ hai thì (b) quan trọng hơn (a). Theo ý ông thì ở một mức độ phát triển kinh tế nhất định thì nếu có việc đổi một quyền tự do công bằng trong nguyên tắc thứ nhất (ví dụ như quyền bầu cử bình đẳng) để lấy một số ưu thế về kinh tế thì không phải là dựa trên lý trí. Chính vì vậy ông gọi nguyên tắc thứ hai mà chủ yếu là (b) là nguyên tắc “khác biệt” hay nguyên tắc “chênh lệch” (difference principle), Rawls thừa nhận một sự bình đẳng ban đầu và cho rằng những cái xuất phát từ sự bình đẳng này chỉ có thể được coi là đúng nếu chúng tạo ra được những lợi ích đầy đủ. Hiển nhiên là những bất bình đẳng về thu nhập trong một hệ thống thị trường sẽ có thể làm tăng lượng của cải lên bằng cách thu hút lao động vào những ngành nghề năng suất cao nhất, từ đó, xét một cách lý tưởng là mọi người đều thu lợi. Rawls giải thích về nguyên tắc này là mọi người đều có thể thu lợi từ sự bất bình đẳng, nhưng sau đó, ông lại giải thích rằng bất bình đẳng phải vì lợi ích của những người ít có lợi thế nhất.

Làm thế nào mà Rawls chứng minh được rằng nguyên tắc công bằng đòi hỏi mọi bất bình đẳng chỉ có thể được chấp nhận nếu chúng vì lợi ích của những người ít có lợi thế nhất? Ông đã đi đến kết luận này theo cách như sau: thừa nhận rằng nguyên tắc Pareto hay nguyên tắc hiệu quả là tiêu chuẩn để phân phối tài nguyên trong xã hội một cách tối ưu trong điều kiện không tính đến những yếu tố ngoại lai thì trao đổi tự do sẽ tạo một sự phân phối, trong đó, không có thay đổi nào có thể xảy ra mà lại không làm cho một số người nào đó (ít nhất là một người) rơi vào tình trạng khó khăn hơn; khi một vị trí tối ưu đã đạt được thì người ta sẽ không còn thu được lợi ích gì hơn từ việc trao đổi nữa.

Tuy nhiên, một sự phân phối hiệu quả theo nghĩa này lại phù hợp với bất kì sự phân phối quyền sở hữu tài sản đầu tiên nào. Ngay cả một xã hội chiếm hữu nô lệ cũng là hiệu quả xét về mặt kĩ thuật nếu như việc xoá bỏ nó sẽ không làm cho những chủ nô trở nên nghèo khổ hơn. Vì vậy, Rawls cho rằng sự phân phối của cải hiện nay còn do những vận may, còn do quyền lực chính trị hay do những bất công trong quá khứ quy định, cho nên nếu việc phân phối theo *chỉ một mình* nguyên tắc Pareto (xem phụ lục1) thôi thì không thể là một tiêu chuẩn đảm bảo công bằng. Vì vậy, ngay lúc đầu, thị trường cạnh tranh cần phải được điều tiết theo nguyên tắc bình đẳng công bằng về cơ hội. Sau đó nguyên tắc này sẽ quy định, sẽ thiết lập nên những chính sách xã hội nhằm giảm nhẹ những tác động của những yếu tố xã hội ngẫu nhiên có thể tạo ra những ưu thế, những bất công giữa các nhóm và các cá nhân với nhau vì, nguyên tắc công bằng về cơ hội sẽ cho phép loại bỏ tất cả những ưu thế hay bất công được tạo ra từ trong quá khứ ví dụ như sự thừa kế tài sản chẳng hạn.

Xuất phát từ một luận điểm có tính quân bình chủ nghĩa, nhưng Rawls đi xa hơn khi cho rằng cấu trúc đã được thay đổi này "*vẫn cho phép việc phân phối của cải và thu nhập bị quyết định bởi sự phân phối về năng lực và tài năng*"<sup>90</sup>. Xét từ quan điểm đạo đức, bất cứ cách phân phối tài năng tự nhiên xác định nào cho phép một số người thu được lợi nhuận cao hơn nhờ tài năng của họ là hoàn toàn có thể, và Rawls nghĩ rằng, sự bất công do "cuộc số số tự nhiên" này phải được nguyên tắc khác biệt làm giảm nhẹ đi. Những người có tài năng tự nhiên chỉ có quyền có được thu nhập cao nếu những sự bất bình đẳng như vậy là vì lợi ích của những người ít có lợi thế nhất. Tuy nhiên, một khi những điều kiện này được đáp ứng, tiêu chuẩn hiệu quả có thể hoạt động trong một nền kinh tế cạnh tranh. Rawls cho rằng, điều này là có thể xảy ra cả trong nền kinh tế sở hữu tư nhân lẫn sở hữu công cộng, những nguyên tắc phân phối tài nguyên truyền thống sẽ hoạt động để sao cho không ai có thể trở nên nghèo túng hơn do bất cứ hậu quả kinh tế nào gây ra. Tuy nhiên, trong chừng mực mà bất cứ cấu trúc xã hội cụ thể nào có những bất công thì những nguyên tắc công bằng sẽ tạo ra những thay đổi nhằm trợ giúp những người gặp

hoàn cảnh khó khăn nhất, khi đó sẽ bất lợi cho những người có tài năng hơn và vì vậy công thức chặt chẽ của nguyên tắc Pareto sẽ không có hiệu lực. Như vậy, một mặt Rawls không bác bỏ hoàn toàn nguyên tắc Pareto, song với lập luận về việc áp dụng đồng thời cả hai nguyên tắc của ông và nguyên tắc Pareto thì sẽ có khả năng xuất hiện sự loại trừ hay giảm nhẹ cả hai. Điều đó có thể tạo ra hiệu quả và công bằng chỉ trong một mức độ nhất định chứ không tối đa hoá cả hai - giải pháp để tạo ra những cơ sở cho sự nhất trí ban đầu của con người khi tham gia vào kế ước xã hội.

Rawls đã chứng minh được tại sao bộ nguyên tắc của ông và quy luật ưu tiên lại sẽ được những tác nhân tư lợi có lý trí đứng đằng sau *Bức màn của sự không biết* lựa chọn. Ông lập luận rằng, *những cá nhân đó sẽ áp dụng một chiến lược tối đa hoá và chính điều này sẽ mang lại những nguyên tắc công bằng*<sup>91</sup>. Chiến lược tối đa hoá được áp dụng trong những trường hợp không chắc chắn, nghĩa là khi các cá nhân không dự đoán được khả năng của các kết quả khác nhau có thể xảy ra. Trong những điều kiện ấy, khi các tác nhân có thái độ thận trọng hơn và họ sẽ tự nhiên chọn những nguyên tắc tối đa hoá lợi ích cho những người ít có lợi thế nhất để phòng khi họ lại chính là những người ít có lợi thế nhất cả về tài năng và kỹ năng trong tương lai. Để chống lại *Thuyết Vị lợi*, với nguyên tắc Maximin, Rawls cho rằng, hành động theo nguyên tắc Maximin sẽ đảm bảo chắc chắn rằng trong khi mọi người đều cố gắng tối đa hoá lợi ích của cá nhân mình thì những người ít cơ hội nhất và nghèo nhất luôn được tăng thêm lợi ích vốn có của mình. Những chênh lệch có thể có cũng không làm cho những người nghèo có thể nghèo hơn.

Như vậy cùng với việc vận dụng hai nguyên tắc của công lý, quy tắc Maximin giúp cho các cá nhân khi tham gia vào sự hợp tác xã hội lựa chọn duy lý, có những dự định phù hợp nhất cho cuộc sống của mình. Ta thấy được cái độc đáo của Rawls khi ông chỉ ra rằng đôi khi sự bất bình đẳng bản thân nó không phải là điều xấu trong khi nhiều sự bình đẳng vẫn chỉ làm cho con người nghèo khổ hơn.

Nói tới sự công bằng trong phân phối của cải được làm ra do kết

quả của sự hợp tác xã hội, Rawls còn đề cập đến trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai. Ông cho rằng, một thế hệ không chỉ bảo tồn những thiết chế phân phối công bằng được xác lập trong từng thời kì mà còn còn phải để dành một lượng tư bản thực tế khá đủ để tích lũy, dành dụm bằng nhiều hình thức đa dạng ở trong các khoản đầu tư mà quan trọng nhất là đầu tư cho văn hoá giáo dục dành cho các thế hệ mai sau. ở điểm này chúng ta thấy rõ sự đối lập của Rawls với Chủ nghĩa vị lợi cổ điển - với quan niệm của họ thì sẽ có sự tiết kiệm thái quá của các thế hệ trước, họ phải gánh chịu hi sinh cho sự hưởng thụ quá đầy đủ của thế hệ sau, những thế hệ được hưởng lợi thế của kẻ đi sau sẽ giàu có hơn rất nhiều về của cải nhưng cũng có nguy cơ nghèo nàn hơn về văn hoá. Rawls cho rằng các thế hệ đều phải có bổn phận với nhau, hay có nghĩa vụ đạo đức với nhau.

Như vậy với công lí như là công bằng, với hai nguyên tắc của công lí, quyền phân phối và phân phối lại kết quả hợp tác xã hội không phải là độc quyền của một số người mà đó là quyền của thị trường tự do trong phân phối lần đầu và là quyền của nhà nước trong phân phối lại mà thực chất đó là quyền mà các cá nhân duy lí đã tự nguyện trao cho nhà nước để qua đó quyền của tất cả mọi người được đảm bảo luật pháp. Suy đến cùng nó là biểu hiện của cái sâu xa hơn nữa là quyền tự do của cá nhân trong kinh tế.

#### ***2.2.4. Về vai trò của nhà nước trong việc thực hiện công bằng xã hội***

Vấn đề chính để đảm bảo công bằng trong phân phối là việc lựa chọn một hệ thống xã hội thích hợp trong đó các nguyên tắc công bằng được vận dụng để xây dựng các thể chế chính và các cơ chế của nó. Đến giờ như chúng ta đã thấy, ý tưởng của lý thuyết "*công lý như là công bằng*" của Rawls nhằm vào mục đích là đưa ra quan niệm công lý chung để giải quyết yếu tố ngẫu nhiên trong các tình huống xã hội cụ thể. Theo ông, hệ thống cấu trúc xã hội phải được thiết kế sao cho kết quả phân phối là công bằng và để đạt được mục đích này, cần phải đạt quá trình kinh tế và xã hội trong khuôn khổ của các thể chế chính trị

và pháp luật thích hợp. Khi không có một cơ chế thích hợp về những thể chế nền tảng này, nhất là trong điều kiện của thị trường tự do, kết quả của quá trình phân phối sẽ tất nhiên là không công bằng. Những thể chế nói trên có thể tồn tại trong một nhà nước dân chủ được tổ chức một cách hợp lý, cho phép sở hữu tư nhân về vốn và các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Những cơ cấu này vốn quen thuộc, nhưng cũng hữu ích khi xem xét chúng phù hợp với hai nguyên tắc công bằng như thế nào. Những điều chỉnh để dùng cho trường hợp của chế độ XHCN cũng được Rawls xem xét sơ qua và có đưa ra những gợi ý.

Theo Rawls, *Cấu trúc nền tảng* của xã hội phải được điều hành bởi một hiến pháp công bằng, bảo vệ các quyền tự do của các công dân bình đẳng. Tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng được coi là lẽ tất nhiên, và giá trị đúng đắn của sự tự do chính trị được duy trì. Các hoạt động chính trị được điều hành theo một quy trình công bằng để lựa chọn ra chính phủ và để thực thi những luật lệ công bằng. Ông viết:

*Tôi cũng giả định rằng có tồn tại sự công bằng về cơ hội dùng nghĩa (đối lập với công bằng hình thức). Điều này nghĩa là bên cạnh việc duy trì những loại vốn cố định thông thường của xã hội, chính phủ cố gắng đảm bảo các cơ hội ngang bằng về giáo dục và văn hoá cho các cá nhân có cùng khả năng và cùng động cơ bằng cách trợ cấp cho các trường tư hoặc xây dựng một hệ thống trường học công. Chính phủ cũng sẽ thi hành và đảm bảo tính công bằng cơ hội trong các hoạt động kinh tế và trong sự lựa chọn nghề nghiệp. Điều này đạt được thông qua việc kiểm soát hành vi của các công ty và các tổ chức tư nhân cũng như ngăn chặn việc hình thành các giới hạn và rào cản độc quyền đối với các vị trí nghề nghiệp hấp dẫn. Cuối cùng, chính phủ đảm bảo một mức thu nhập tối thiểu của xã hội hoặc bằng trợ cấp gia đình và những phụ cấp đặc biệt khi ốm đau và thất nghiệp, hoặc bằng một phương pháp mang tính hệ thống hơn thông qua những công cụ như phần phụ thu nhập được phân loại (còn được gọi là thuế thu nhập âm tính).<sup>92</sup>*

Vẫn thừa nhận thị trường với những quy luật khách quan của nó nhưng khác với R.Nozick<sup>93</sup> (người tuyệt đối hoá vai trò của thị

trường đến mức chỉ thừa nhân nhà nước ở mức độ tối thiểu "minimal state"), Rawls cho rằng, trên cơ sở nhận thức được con người chỉ thực sự có sức mạnh để vươn tới tự do trong quan hệ cộng đồng, trong sự hợp tác xã hội, vì thế để đảm bảo công bằng trong phân phối nhất thiết phải có nhà nước - một chính phủ lớn "big government" và ông đưa ra một hình thức nhà nước với tính cách là chính thể với chức năng quản lí xã hội mới với bốn cơ quan chức năng, mỗi cơ quan chức năng đó gồm nhiều bộ phận phụ trách nhiều hoạt động khác nhau. Những cơ quan chức năng và bộ phận này hoạt động không được chống chéo lên tổ chức bình thường của chính phủ mà được hiểu là các chức năng khác. Cơ quan chức năng thứ nhất là cơ quan phân bổ vốn, (allocation branch) là để giữ cho hệ thống giá cả luôn mang tính cạnh tranh ở mức có thể và ngăn chặn sự hình thành các thế lực thị trường không phù hợp với các thể chế công bằng đã được xác lập bởi quan niệm *Công lí như là công bằng*. Thực hiện chức năng phân bổ vốn, cơ quan này được giao nhiệm vụ nhận dạng và sửa chữa những xu hướng thị trường lệch lạc dẫn đến vi phạm công bằng xã hội, ví dụ bằng các loại thuế và tiền trợ cấp hợp lý, cũng như bằng những thay đổi trong việc định nghĩa các quyền về tài sản, để đo lường một cách chính xác những lợi ích xã hội và các chi phí. Để đạt được mục đích này, những loại thuế và tiền trợ cấp thích hợp có thể được sử dụng, hay phạm vi và định nghĩa về các quyền sở hữu tài sản có thể được điều chỉnh.

Thứ hai là, cơ quan ổn định (stabilization branch) này cố gắng mang lại tỷ lệ có việc làm đầy đủ nhất, có thể theo nghĩa là những người muốn làm việc có thể tìm được việc làm và sự tự do lựa chọn nghề nghiệp cũng như việc sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn tài chính được hỗ trợ bằng nhu cầu thực sự mạnh mẽ. Hai cơ quan chức năng này cùng với nhau sẽ duy trì được tính hiệu quả của nền kinh tế thị trường một cách tổng thể.

Mức thu nhập xã hội tối thiểu thuộc trách nhiệm của cơ quan thứ ba là cơ quan chức năng chuyển nhượng (transfer branch). Chưa đề cập đến vấn đề nên đặt mức tối thiểu là bao nhiêu, công việc của cơ



quan này là xem xét các nhu cầu và gán cho chúng những giá trị thích hợp trong mối tương quan với các đòi hỏi khác. Một hệ thống giá cả cạnh tranh không quan tâm đến các nhu cầu chung dân cư thì không thể là công cụ phân phối duy nhất. Sự thể hiện của quy luật tối đa hoá lợi ích trong hoạt động của những người sản xuất kinh doanh chỉ có hiệu nghiệm trong sự phân phối công bằng các nguồn lực trên một nguyên tắc chung. Do đó, cần phải có một sự phân chia lao động giữa các bộ phận của hệ thống xã hội để đáp ứng những quy tắc chung tối thiểu về công bằng. Các thể chế khác nhau đáp ứng những đòi hỏi khác nhau. Các thị trường cạnh tranh được điều hành một cách hợp lý đảm bảo được sự lựa chọn tự do về nghề nghiệp và đưa đến một cách sử dụng hiệu quả các nguồn lực và sự phân bổ hàng tiêu dùng cho các hộ gia đình. Các thị trường đặt một sức ép lớn lên những quy tắc thông thường liên quan đến tiền lương và các khoản thu nhập, trong khi cơ quan chuyển nhượng đảm bảo một mức sống nhất định và thực hiện đúng lúc các đòi hỏi về nhu cầu. Sau đó Rawls bàn luận về những quy tắc thông thường này và cách chúng phát sinh trong phạm vi của các thể chế khác nhau. Quan điểm thích đáng ở đây là những quy tắc nhất định có xu hướng liên đới với các thể chế cụ thể. Việc còn lại cho toàn bộ hệ thống nền tảng là xác định cách làm thế nào để những phép tắc này cân đối, hoà hợp với nhau. Vì các nguyên tắc công bằng điều hành toàn bộ cấu trúc này, chúng cũng điều hành sự hài hoà của các phép tắc. Do vậy nói chung, sự hài hoà này sẽ thay đổi tùy theo nhận thức chính trị cơ bản.

Rõ ràng là tính công bằng của các phân phân chia (kết quả phân phối) phụ thuộc vào các thể chế nền tảng và cách chúng phân bổ tổng thu nhập, tiền lương và những thu nhập khác cộng với tài sản chuyển nhượng. Từ góc độ luật pháp, Rawls cho rằng việc con người cần phải bảo hiểm cho mình và các hậu duệ của mình khỏi những rủi ro ngẫu nhiên, tình cờ của thị trường là điều hợp lý, và nguyên tắc khác biệt có lẽ đã yêu cầu điều này. Nhưng khi một mức thu nhập tối thiểu thích hợp đã có được nhờ các cuộc chuyển nhượng hoàn toàn minh bạch, thì phần còn lại của tổng thu nhập quốc dân được xác định bởi hệ thống giá, với điều kiện hệ thống đó khá hiệu quả và không có những hạn chế độc

quyền, cũng như những yếu tố bên ngoài không phù hợp đã bị loại bỏ. Hơn nữa, cách xử lý đối với các đòi hỏi của nhu cầu có vẻ hiệu quả hơn là cố gắng điều chỉnh thu nhập bằng các mức tiền lương tối thiểu, hoặc những thứ tương tự và như vậy là tác dụng của các quy luật thị trường vẫn có ý nghĩa tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Theo Rawls thì nên chỉ giao cho mỗi cơ quan này những chức năng có liên hệ với nhau như trên để khi thị trường bất lực thì các thiết chế của xã hội sẽ can thiệp để đáp ứng những đòi hỏi của nhu cầu xã hội. Việc các nguyên tắc công bằng có được thoả mãn hay không, sẽ quyết định việc tổng thu nhập của những người kém may mắn nhất (tiền lương cộng với các khoản chuyển giao) có phải là tổng thu nhập tối đa hoá được các triển vọng lâu dài của họ hay không (phù hợp với các yêu cầu về quyền tự do bình đẳng và sự bình đẳng đúng nghĩa về cơ hội).

*Thứ tư là cơ quan phân phối* (Distribution branch), nhiệm vụ của nó là duy trì, bảo vệ một sự bình đẳng tương đối trong các phân phân chia bằng các công cụ là thuế và những điều chỉnh cần thiết các quyền về tài sản. Hai nhiệm vụ của cơ quan này có thể được phân biệt như sau: Trước tiên, nó đặt ra một số loại thuế về quà tặng và vật thừa hưởng, và đặt ra những giới hạn của quyền thừa kế. Mục đích của các loại thuế và quy định này không phải là để huy động ngân khố quốc gia (giải phóng các nguồn lực cho chính phủ) mà để dần dần và liên tục hiệu chỉnh sự phân chia của cải và ngăn chặn sự tập trung tư bản sẽ dẫn đến những quyền lực chính trị có hại đối với giá trị đích thực của sự tự do chính trị và quyền tự do thực sự về cơ hội. Làm như vậy sẽ khuyến khích sự phân tán của cải, đây có vẻ là một điều kiện cần thiết, nếu giá trị đích thực của các quyền tự do cần được duy trì. Sự thừa hưởng không bình đẳng về của cải không có gì là không công bằng, nó còn công bằng hơn là sự thừa hưởng không bình đẳng về trí tuệ, và sự thực là sự bất bình đẳng về của cải thừa hưởng dễ dàng phụ thuộc vào sự điều tiết của xã hội hơn; nhưng điều thiết yếu là chừng nào có thể được, những sự bất bình đẳng về cả hai thứ đó nên thoả mãn nguyên tắc khác biệt. Do vậy, sự thừa hưởng, thừa kế là được phép miễn là sự bất bình đẳng là hệ quả của nó nhất định phải vì lợi ích của những người kém may mắn nhất và phù hợp với sự tự do cũng như sự bình đẳng đích thực về cơ hội. Đó là

sự bình đẳng đích thực về cơ hội cần có một tập hợp các thể chế nhất định để đảm bảo các cơ hội về giáo dục và văn hoá tương đồng cho những người có cùng một động cơ và giữ cho các vị trí làm việc cũng như các cơ quan phải rộng mở đón nhận tất cả mọi người dựa trên các phẩm chất và nỗ lực do sự ý thức được bốn phận và trách nhiệm của họ. Rawls lo ngại: “*Chính những thể chế này sẽ bị đặt vào thế nguy hại khi những sự bất công bằng về của cải vượt qua một giới hạn nhất định; và sự tự do chính trị tương tự cũng có xu hướng mất đi giá trị của mình; và do đó chính phủ đại diện sẽ trở thành một cơ quan mang danh nghĩa mà thôi*”<sup>94</sup>. Vì vậy, các loại thuế và sắc lệnh sẽ giúp cho cơ quan phân phối ngăn chặn việc vượt ra ngoài giới hạn này. Một cách tự nhiên, giới hạn này nằm ở quan niệm chung về công lý như là công bằng, nó là vấn đề của một đánh giá chính trị được dẫn dắt bởi lý thuyết, nhận thức tốt và linh cảm rõ ràng, ít nhất là trên một diện rộng. Với loại câu hỏi này, lý thuyết công lý không có gì cụ thể để phát biểu. Mục đích của nó là đưa ra những nguyên tắc dùng để điều hành các thể chế nền tảng. Chức năng thứ hai của *cơ quan phân phối* là một cơ chế thuế nhằm để huy động các khoản ngân khố mà công bằng xã hội cần tới. Các nguồn tài nguyên xã hội phải được chuyển lại cho chính phủ để chính phủ có thể cung ứng cho các hàng hoá công cộng và thực hiện những thanh toán trung chuyển cần thiết nhằm thoả mãn nguyên tắc khác biệt. Vấn đề này thuộc về cơ quan chức năng phân phối, bởi vì gánh nặng về thuế phải được chia đều và mục tiêu của nó là dựng lên được những cơ cấu xã hội công bằng. Vì vậy, tốt hơn cả là sử dụng đến các tỷ lệ lũy tiến chỉ khi chúng cần thiết để bảo vệ công bằng của *Cấu trúc nền tảng*. Khi xét đến nguyên tắc công bằng thứ nhất và sự bình đẳng đích thực về cơ hội, và với các công cụ trên chính phủ sẽ ngăn chặn sự tích lũy của cải và quyền lực - có nhiều khả năng làm suy yếu các thể chế tương ứng. Tuân theo quy tắc này có thể giúp báo hiệu một sự phân biệt quan trọng trong các vấn đề về chính sách. Và nếu các loại thuế theo tỷ lệ cũng cần phải được chứng thực về tính hiệu quả, giả dụ vì chúng gây trở ngại ít nhiều với các động lực khuyến khích, có thể làm cho trường hợp của chúng trở nên rõ ràng hơn nếu một cơ chế khả thi có thể được thảo ra. Cũng như trước, đây là những vấn đề về các đánh

giá mang tính chính trị và không thuộc bộ phận của một lý thuyết công lý. Và trong trường hợp nào, chúng ta ở đây cũng đang xem xét một loại thuế theo tỷ lệ như vậy với tư cách là một phần của một cơ chế lý tưởng cho một xã hội có trật tự tốt để minh họa cho nội dung của hai nguyên tắc công bằng. Điều đó không có nghĩa là, với sự bất công của các thể chế đang hiện hành, thậm chí các loại thuế thu nhập lũy tiến tăng nhanh cũng không hợp lý khi tất cả các yếu tố được xét đến. Trong thực tế, chúng ta phải thường xuyên lựa chọn trong số một vài cơ cấu bất công, hoặc chỉ là phương án tốt thứ hai; và sau đó chúng ta trồng cây vào lý thuyết lý tưởng để tìm ra một cơ chế ít bất công nhất. Đôi khi cơ chế này sẽ bao gồm cả những biện pháp và chính sách mà một hệ thống công bằng hoàn hảo sẽ chối bỏ. Hai cái sai làm thành một cái đúng theo nghĩa là cơ cấu tốt nhất sẵn có có thể là một sự hoà hợp của những cái không hoàn hảo, một sự sửa chữa bằng cách đền bù cho những bất công. Hai nhiệm vụ này của ngành phân phối xuất phát từ hai nguyên tắc công lý. Thuế đánh lên vật thừa kế và thu nhập theo các tỷ lệ lũy tiến (khi cần thiết), cũng như qui định pháp lý về các quyền về tài sản, là để bảo đảm cho các thể chế về quyền tự do bình đẳng trong một chế độ sở hữu tài sản dân chủ và giá trị đích thực của các quyền mà nó tạo dựng lên. Các loại thuế đánh theo tỷ lệ lên chi tiêu (hoặc thu nhập) là để cung cấp ngân quỹ cho các hàng hoá công cộng, ngành chung chuyển và việc thiết lập sự công bằng đích thực về cơ hội trong giáo dục,...., để có thể thực hiện được nguyên tắc thứ hai. Việc liên hệ đến các quy tắc thông thường về các loại thuế đánh trên chi tiêu là một sự phân tích phụ. Phạm vi của những tiêu chí này được điều khiển bởi các nguyên tắc công bằng. Một khi vấn đề công bằng về các phần phân chia được công nhận là có liên quan đến việc thảo ra các thể chế nền tảng thì những yêu cầu về tập quán không còn sức mạnh độc lập, không được mặc nhiên thừa nhận.

Rawls giả định rằng mục tiêu của các ngành trong chính phủ là nhằm xây dựng một chế độ dân chủ trong đó *dối dai* và *vốn* được sở hữu rộng rãi mặc dù có thể không bình đẳng. Xã hội không thừa nhận việc phân bổ các nguồn lực chỉ do bộ phận dân cư tương đối nhỏ điều khiển một phần lớn các nguồn tài nguyên dùng cho sản xuất. Khi đạt

được điều này và các phân phân chia thoả mãn các nguyên tắc công bằng, do đó một số mâu thuẫn về tính XHCN của nền kinh tế thị trường có thể được lý giải. Nhưng rõ ràng là, dù chỉ là theo lý thuyết, một chế độ XHCN tự do cũng có thể đáp ứng được hai nguyên tắc công bằng. Chúng ta chỉ phải giả sử rằng các công cụ sản xuất được sở hữu công cộng và các công ty được quản lý bởi hội đồng công nhân, hay bởi các nhân viên do họ chỉ định. Các quyết định tập thể được đưa ra một cách dân chủ theo hiến pháp, xác định những đặc trưng chung của nền kinh tế, như là tỷ lệ tích lũy và tỷ lệ của lượng sản xuất xã hội được giành cho các hàng hoá công cộng. Với môi trường kinh tế đó, các công ty được điều khiển bởi các lực lượng thị trường với những cư xử như trước. Mặc dù các thể chế nền tảng sẽ có một dạng khác, đặc biệt là trường hợp của ngành phân phối, không có lý do gì về mặt nguyên tắc lại không có được sự phân chia công bằng. Ta nhận thấy tính khách quan khoa học của *Lý thuyết về công lý* là tự bản thân nó không ưu ái chế độ này hay chế độ kia. Và người ta có thể tự quyết định lựa chọn cho mình một hệ thống xã hội nào tốt nhất phụ thuộc vào hoàn cảnh cũng như các thể chế và truyền thống lịch sử. Từ đó Rawls đưa ra những nhận xét về vai trò của kinh tế thị trường như sau:

*Nếu xét về nguyên tắc thứ nhất, thị trường thực sự không phải là một cơ cấu lý tưởng, những hiển nhiên với những thể chế nền tảng cơ bản, khía cạnh tối tệ nhất của nó thường được gọi là sự lệ thuộc vào tiền công sẽ bị loại bỏ. Vấn đề sau đó chỉ còn là sự so sánh giữa các phương án khả thi. Có vẻ không chắc chắn là sự điều khiển các hoạt động kinh tế bởi bộ máy công chức quan liêu- vốn thường có xu hướng phát triển trong một hệ thống được điều hành kiểu xã hội (dù là được chỉ đạo tập trung hay được dẫn dắt bởi những thoả thuận đạt được giữa các hiệp hội công nghiệp) sẽ công bằng về tổng thể hơn là sự điều khiển thực hiện bởi giá cả (vốn luôn luôn được cho là một cơ cấu cần thiết). Đứng là một cơ chế cạnh tranh không mang tính người và máy móc trong từng hoạt động cụ thể của nó; những kết quả cụ thể của nó không phản ánh quyết định có ý thức của các cá nhân. Nhưng xét về nhiều mặt, đây chính là vai thế của cơ cấu này; và việc sử dụng hệ thống thị trường không*

*có nghĩa là ở đó thiếu vắng sự tự trị về lý trí hợp lý của con người. Một xã hội dân chủ có thể lựa chọn việc dựa vào giá cả vì nhận thấy những lợi ích của việc làm đó, và nhờ thế duy trì được các thể chế nền tảng mà công lý yêu cầu. Quyết định chính trị này, cũng như việc điều hành những cơ cấu xung quanh nó là có thể, hoàn toàn có căn cứ và minh bạch.<sup>95</sup>*

Như vậy, Lí thuyết về công lí của Rawls đã đặt ra một giới hạn rõ ràng về sức mạnh của những động cơ xuất phát từ sự khoan dung và tính xã hội trong việc đảm bảo công bằng xã hội. Những động cơ này sẽ làm cho các cá nhân và nhóm cá nhân đưa ra những đòi hỏi mang tính cạnh tranh, mặc dù họ sẵn sàng hành động một cách công bằng nhưng họ cũng không định từ bỏ những lợi ích của mình. Không cần phải nói chi tiết hơn rằng giả định này không có nghĩa là con người ích kỷ theo nghĩa thông thường. Thay vào đó, một xã hội trong đó tất cả mọi người đều có thể đạt được cái tốt hoàn hảo, hay trong đó không có các nhu cầu mâu thuẫn nhau, và các mong muốn của tất cả mọi người đều khớp với nhau mà không cần có sự ép buộc trong một kế hoạch hành động hài hoà, là một xã hội theo một nghĩa nào đó nằm ngoài công lý với nghĩa luật pháp. Điều này cũng cho ta thấy được cái giới hạn của Lí thuyết về công lí của Rawls là trong khuôn khổ của nền kinh tế có sở hữu tư nhân vì ông không đề cập tới việc phải thay đổi chế độ sở hữu hiện có.

Tóm lại, *Công lí như là công bằng* - thuật ngữ của Rawls, sự phân tích các khái niệm này trên cơ sở phương pháp tiếp cận triết học kinh tế cho thấy, *Công lí như là công bằng* là sự thể hiện tư tưởng triết học kinh tế của ông. Bởi vì *công lí như là công bằng* chính là vấn đề *phương pháp luận* để lựa chọn các lí thuyết kinh tế học thực chứng và đồng thời nó cũng là *chuẩn tắc chung* của kinh tế học phúc lợi và triết học chính trị khi nó chỉ ra những giới hạn của các dàn xếp kinh tế - chính trị tối ưu, khi nó là chuẩn mực để xác định các nguyên tắc phân phối và phân phối lại trong nền kinh tế thị trường và khi nó chỉ ra sự tất yếu phải có vai trò của nhà nước trong việc đảm bảo công bằng xã hội.

Là một giá trị nền *Công lí như là công bằng*, là sự đóng góp rất lớn của Rawls cho sự phát triển triết học ở Mĩ thế kỉ XX. Là cảm hứng lấy

từ đạo đức học của Kant, nhưng công lí như là công bằng là cách định nghĩa hiện đại và chuẩn xác cho khái niệm công lí hay công bằng (justice) trong lịch sử, nó chỉ ra được bản chất của vấn đề công bằng đó là: công lí là cái giá trị tinh thần mà xã hội nào, cá nhân nào cũng thừa nhận, cũng cần có nó, công bằng là không thiên vị, là bình đẳng, công bằng hệ tại theo những thủ tục mà tập thể đã tự nguyện thoả thuận với nhau từ trước song nó được đo lường bằng những chuẩn mực trừu tượng và độc lập mà một xã hội hay cá nhân cố gắng thể hiện ra; công bằng trong kinh tế là cốt lõi của *công lí như là công bằng*.

*Công lí như là công bằng* vừa là phương pháp luận cho việc lựa chọn xã hội vừa là những chuẩn mực được xã hội thừa nhận để theo đó thiết lập các thể chế xã hội và điều hành xã hội có hiệu quả theo những nguyên tắc của công lí. Kết quả nghiên cứu về phân phối công bằng theo các nguyên tắc của công lí cho thấy là sự thoả đáng trong phân phối, là căn cứ để giải quyết mâu thuẫn giữa hiệu quả với những vấn đề công bằng xã hội, đồng thời cũng là căn cứ biện hộ cho sự cần thiết của nhà nước tự do dân chủ trong nền kinh tế thị trường tự do, một nhà nước theo nghĩa là tổ chức xã hội điều hành quản lí xã hội hơn là cai trị và áp bức xã hội như các nhà nước trước đây trong lịch sử.